

Lm. J. TRỊNH HÙNG KỶ

DẪN VÀO  
TÂN ƯỚC

Tập I

ĐẠI CHỦNG VIỆN THÁNH GIUSE

## LỜI NÓI ĐẦU

**DẪN VÀO TÂN ƯỚC I** gồm có phần nhập đề và sáu chương. Phần nhập đề trình bày một số ý niệm thiết tưởng cần biết trước khi học hỏi Tân Ước như Thánh Kinh là gì ? Thánh Kinh gồm những sách nào ? Tính cách duy nhất của Thánh Kinh, Giáo Hội với việc học Thánh Kinh, ý niệm về đối tượng của Khoa Thánh Kinh nhập môn, đại cương về Tân Ước...

Trong Tân Ước, Phúc Âm là pho sách quan trọng nhất vì nhờ Phúc Âm mà chúng ta biết được về cuộc đời Chúa Giêsu Kitô, các công việc Chúa làm, cuộc Tử nạn của Chúa. Ngôi Lời Nhập Thể là một sự kiện lịch sử. Một sự kiện lịch sử bao giờ cũng xảy ra trong không gian và thời gian nhất định. Để giúp việc tìm hiểu Phúc Âm,

**Chương I** trình bày khung cảnh địa lí Phúc Âm và đặc biệt lưu ý đến những nơi Chúa Giêsu đã qua cuộc đời dương thế của Ngài.

**Chương II** nói về thời đại của Chúa Giêsu : lịch sử, đời sống tôn giáo, xã hội, phong tục tập quán, giáo thuyết cũng như giáo phái Do-thái thời Chúa Giêsu.

**Chương III** là tiểu sử sơ lược về cuộc đời Chúa Giêsu. Chương này cùng với Chương I có mục đích giúp xác định hoàn cảnh không gian và thời gian những việc Chúa làm và những Lời Chúa dạy, ít là đối với những việc quan trọng và như vậy giúp hiểu Lời Chúa hơn.

**Chương IV** có mục đích tìm hiểu quá trình hình thành của Kinh bộ Tân Ước.

**Chương V** khảo sát xem các sách Tân Ước đã được lưu truyền tới chúng ta thế nào ?

**Chương VI** trình bày sơ lược về các sách Tân Ước có mục đích giúp những người bắt đầu học hỏi Tân Ước có một ý niệm tổng quát về các sách Tân Ước đặc biệt về các sách Phúc Âm. Nếu khoa học về các sách Tân Ước tiếp theo ngay

thì chương này không còn cần thiết nữa, chỉ nên lưu ý đến phần nói về những đặc tính thần học và văn chương của mỗi sách để so sánh và bổ túc cho phần nói về vấn đề này trong DẪN VÀO TÂN ƯỚC II.

Những vấn đề trên đây đã được trích dịch từ những cuốn dẫn vào Thánh Kinh nói chung và dẫn vào Tân Ước nói riêng. Những vấn đề này đã được sắp xếp lại; có khi lấy một hay những phần trong sách này đã được xếp đặt lại; có khi lấy một hay những phần trong sách này để bổ túc hay thay thế phần tương đương trong sách kia, có khi thêm vào những tiêu đề hay những phần giải thích; có khi rút gọn lại hay đơn giản hóa cách trình bày tư tưởng của tác giả; có khi thay đổi các kí hiệu trong việc chia các phần, các đoạn; có khi bỏ đi những phần không cần thiết... Những sách trích dịch sẽ ghi trong phần thư mục.

Ước mong DẪN VÀO TÂN ƯỚC I giúp phần nào trong việc tìm hiểu Lời Chúa.

*Lm. J. TRỊNH HÙNG KỶ*

# BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

## I. CÁC SÁCH THÁNH

### CƯU ƯỚC

<u>St</u>	Sáng Thế	Cn	Cách Ngôn
Xh	Xuất Hành	Gv	Giảng Viên
Lv	Lêvi	Dc	Diệu Ca
Ds	Dân Số	Kng	Khôn Ngoan
Đnl	Đệ Nhị Luật	Hc	Huấn Ca
Gs	Giosuê	Is	Isaia
Thp	Thẩm Phán	Gr	Giêrêmia
Rt	Rút	Ac	Ai-ca
1Sm	Samuel quyển 1	Br	Ba-rúc
2Sm	Samuel quyển 2	Ez	Ezêkiel
1V	Các Vua quyển 1	Đn	Đaniel
2V	Các Vua quyển 2	Os	Ôsê
1Ks	Ký sự quyển 1	Gl	Gael
2Ks	Ký sự quyển 2	Am	Amốt
Esd	Esdra	Abđ	Abđia
Neh	Nêhêmia	Gn	Gio-na
Tb	Tobia	Mi	Mikêa
Gđh	Giudích	Nh	Nahum
Est	Esther	Hb	Habacúc
1Mac	Macabê quyển 1	Sph	Sôphônia
2Mac	Macabê quyển 2	Ag	Aggêô
Gb	Giob	Zac	Zacharia
Tv	Thánh Vịnh	Mlk	Malakia

### TÂN ƯỚC

Mt	Mathêô	1Tm	1 Ti-mô- thê
Mc	Marcô	2Tm	2 Ti-mô- thê

Lc	Luca	Tit	Titô
Ga	Gioan	Plm	Phi-lê-mon
Cv	Công Vụ Tông đồ	Dt	Do-thái
Rm	Rôma	Gc	Gia-cô-bê
1Cr	1 Côrintô	1Pr	1 Phê-rô
2Cr	2 Côrintô	2Pr	2 Phê-rô
Gal	Galata	1Ga	1 Gioan
Ep	Êphêsô	2Ga	2 Gioan
Phil	Philippê	3Ga	3 Gioan
Col	Côlôssê	Gđ	Giuda
1Tx	1 Thessalonica	Kh	Khải Huyền
2Tx	2 Thessalonica		

## 2. VĂN CHƯƠNG DO THÁI

AJ	Lịch sử Do Thái
BJ	Cuộc chiến tranh Do Thái
Bar II	Khải Huyền Baruch
CD	Tài liệu Damascô
VI Esdra	Sách VI Esdra
Giub	Sách Giubilêô
Hen I	Sách Henoch Ethiôpicô
Hen II	Sách Henoch Slavicô
VI Mac	Sách VI Macabê
Ps Sal	Thánh Vịnh Salomon
I QS	Luật Cộng đồng
I Qsa	Luật Cộng đồng Israel
I Qsb	Những lời chúc tụng
I QH	Tập các bài ca
I QpHa	Chú giải Habacúc
I QM	Luật chiến tranh
TR	J. Bonsirven SJ. Textes Rabbiniques des deux premiers siècles chrétiens pour servir à

l'intelligence du Nouveau Testament, Rôma-  
1955.

### 3. NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT KHÁC

CN	Công nguyên
TK	Thế kỷ

# **NHẬP ĐỀ**

## **1. Thánh Kinh**

Thánh Kinh là những sách đã được viết dưới sự linh ứng của Chúa Thánh Thần, vì thế, tác giả sách đó là Thiên Chúa và được truyền lại cho Giáo Hội như thế (CĐ. Vatican I).

Toàn bộ Thánh Kinh chia làm hai phần : Cựu Ước và Tân Ước. Cựu Ước, gồm những sách viết trước Chúa Cứu Thế Giáng sinh. Tân Ước gồm những sách đã được biên tập trong thế kỷ I sau Chúa Kitô.

Danh từ Cựu Ước dùng để chỉ giao ước giữa Thiên Chúa và dân Do-thái trên núi Sinai qua Maisen làm trung gian (Xh 24,1-8; 34,10-28; Lv 26,3-45). Nhưng dân Do-thái đã không trung thành giữ lời giao ước và Thiên Chúa đã hứa sẽ ký kết một giao ước mới với toàn thể nhân loại (Gr 31,31-34). Giao ước mới này gọi là Tân Ước, được ký kết bằng Máu Chúa Kitô đã đổ ra trên Thập giá (Mt 26,28).

Theo lối hoán danh (métonymie), người ta đã dùng danh từ Cựu Ước để chỉ những sách chứa đựng lời giao ước mà Thiên Chúa đã ký kết với Israel, và danh từ Tân Ước để chỉ những sách chứa đựng lời giao ước mà Thiên Chúa đã ký kết với toàn thể nhân loại.

## **2. Các sách Cựu Ước**

Cựu Ước gồm 46 cuốn, chia làm ba loại : Sử ký (21 quyển), Giáo huấn (7 quyển) và Tiên tri (18 quyển).

**a. Loại Sử ký** : gồm các sách; Sáng Thế, Xuất Hành, Lêvi, Dân số, Đệ Nhị luật, Giôsuê, Thẩm Phán, Rút, 1-2 Samuel, 1-2 Các Vua, 1-2 Ký Sự, Esdra, Nêhêmia, Tôbia, Giudích, Esther, 1-2 Macabê.

**b. Loại Giáo huấn** (cũng gọi là sách Khôn Ngoan) gồm các sách: Giob, Thánh Vịnh, Cách Ngôn, Giảng Viên, Diệu Ca, Khôn ngoan, Huấn ca.

**c. Loại Tiên tri gồm các sách :** Isaia, Giêrêmia, Aic-a, Baruc, Ezêchiel, Daniel, Ôsê, Gael, Amôt, Abđia, Nahum, Habacuc, Sôphônia, Aggêô, Zacaria, Malakia.

### **3. Các sách Tân Ước**

Tân Ước gồm 27 quyển và cũng như Cựu Ước, chia làm ba loại : Sử ký (5 quyển), Giáo huấn (21 quyển) và Tiên tri (1 quyển).

a. Loại Sử ký gồm 4 Phúc Âm : Matthêô, Luca, Gioan và Công vụ Tông đồ.

b. Loại Giáo huấn gồm 14 thư Thánh Phaolô và 7 thư quen gọi là thư Công giáo.

c. Loại Tiên tri gồm có sách Khải Huyền của Thánh Gioan.

### **4. Tính cách duy nhất của Thánh Kinh**

Tuy do nhiều tác giả khác nhau biên soạn và đề tài mỗi cuốn khác nhau, nhưng toàn bộ Thánh Kinh có một tính cách duy nhất lạ lùng không những vì nguồn gốc Thánh Kinh là Thiên Chúa, mà còn vì Giáo lý chứa đựng trong đó. Thánh Kinh là lịch sử ơn cứu độ của chúng ta đã được thể hiện trong Cựu Ước và được thể hiện trong Tân Ước : những trang đầu của Thánh Kinh tiên báo một Đấng Cứu Thế sẽ giải phóng nhân loại (St 3,15), những trang cuối cùng trình bày Người nơi thành Giêrusalem Thiên Quốc cùng với những kẻ sẽ được cứu chuộc nhờ cuộc Tử nạn của Người (Kh 5,9; 21,3).

Hơn nữa, Thánh Kinh là lịch sử chính Đấng Cứu Thế, vì Người là trung tâm và tột đỉnh của Thánh Kinh, trong Cựu Ước, Người đã được các Tiên tri báo trước, trong Tân Ước, Người đã được các Tông đồ minh chứng. Người đã nối liền Cựu Ước với Tân Ước; như vậy, Cựu Ước và Tân Ước có tương quan mật thiết và hòa hợp với nhau. Do đó mà ta thấy có thành ngữ sau đây: *“Tân Ước tiềm ẩn trong Cựu Ước và Cựu Ước tỏ hiện trong Tân Ước”*. Thánh Hiêrônimô đã nói



một cách hữu lý rằng: “*Không biết Thánh Kinh là không biết Chúa Kitô*”.

### **5. Giáo Hội với việc học Thánh Kinh**

Các Đức Thánh Cha như Lêô XIII, Bê-nê-đi-cô XV, Thánh Piô X, Piô XI, Piô XII, Gioan XXIII, Phaolô VI luôn luôn đề cao sự cần thiết và lợi ích của việc học Thánh Kinh, vì Thánh Kinh là Lời Chúa. Công đồng Vaticanô II trong Hiến chế Tín Lý “*Dei Verbum*” về mạc khải của Thiên Chúa đã tha thiết khuyên nhủ các tín hữu nhất là các Linh mục, các nam nữ tu sĩ phải năng đọc Thánh Kinh, để học biết “*khoa học siêu việt về Chúa Kitô*” (Phil 3,8) vì không biết Thánh Kinh là không biết Chúa Kitô (T.Hiê-rônimô). Thánh Công đồng cũng nhắc nhở các Linh mục, các tu sĩ nam nữ và các tín hữu rằng : “*Việc cầu nguyện phải đi đôi với việc đọc Thánh Kinh, để có một cuộc trao đổi giữa Thiên Chúa và người ta, vì khi ta cầu nguyện là ta thưa chuyện với Chúa và khi ta đọc Lời Chúa là ta nghe Chúa phán với ta*” (T.Ambrôsiô).

### **VIỆC ĐỌC THÁNH KINH RẤT CẦN THIẾT :**

a. Đối với khoa thần học vì Thánh Kinh là như linh hồn của khoa Thần học.

b. Đối với đời sống thiêng liêng của các tín hữu nói chung và của các linh mục, các tu sĩ nam nữ nói riêng vì Thánh Kinh chứa đựng Lời Chúa, mà Lời Chúa là Lời Hằng Sống, là Lời Ban Sự Sống. Thánh Kinh chứa đựng những điều phải tin và những điều phải giữ để được sống đời đời.

c. Đối với đời sống mục vụ, nhất là đối với khoa giảng thuyết.

Muốn đọc và suy niệm Thánh Kinh một cách hữu ích, cần phải có nhưng tâm tình xứng hợp :

- Trước phải có một lòng tôn kính sâu xa đối với các sách chứa đựng Lời Chúa.

- Vì Sách Thánh chứa đựng những chân lí nhiều khi vượt trên trí năng nhân loại, nên trong việc chú giải, tìm hiểu

Sách Thánh, không được theo ý riêng mình, nhưng phải khiêm nhường theo những lời giáo huấn của Giáo Hội, vì theo sự quan phòng của Thiên Chúa, Giáo Hội có trách nhiệm gìn giữ và giải thích Lời Chúa.

### **6. Ý niệm và đối tượng của khoa Kinh Thánh nhập môn**

Trong thư thứ hai của Người, Thánh Phêrô viết về thư Thánh Phaolô rằng : *“Trong các thư ấy có những đoạn khó hiểu mà những người không có học và những người không vững tin giải sai nghĩa”* (2Pr 3,16).

Lời của Phêrô trên đây có thể áp dụng ít nhiều vào các quyển khác trong bộ Thánh Kinh : Cựu Ước và Tân Ước, vì trong các sách đó có nhiều chỗ khó hiểu do nội dung, ngôn ngữ và vì chúng ta xa lạ với thế giới Cận Đông cổ thời, nơi xuất xứ của bộ Thánh Kinh. Vì lí do trên và cũng vì lí do hộ giáo<sup>1</sup> để chống lại những ai cố tình xuyên tạc tính cách **linh**

---

<sup>1</sup> Năm 1835, Davi Friedrich Strauss xuất bản cuốn “Leben Iesu kritisch Bearbeitet”. Bốn năm sau, Emile Littré dịch ra tiếng Pháp. Năm 1863, Ernest Renan xuất bản cuốn “**Vie de Jesus**”. Hai cuốn sách trên phủ nhận tất cả những gì là siêu nhiên trong Phúc Âm, các học giả Công Giáo đã phản ứng mạnh mẽ, đồng thời là dịp để Thánh Kinh được chú trọng, học hỏi và sưu tầm hăng hái hơn. Từ đó đến nay, Thánh Kinh Công Giáo càng ngày càng tiến về nhiều phương diện : ngôn ngữ học, chú giải Thánh Kinh, địa lí, lịch sử Thánh Kinh, cổ học Thánh Kinh...

Trong khi phản đối Strauss và Renan, các học giả Công Giáo đã cố gắng thích nghi những phương pháp mới. Một số đã nhượng bộ đối phương một phần nào : thí dụ như trường hợp của Salvatore di Bartolo, Newman, Đức Cha Hulst. Các tác giả này công nhận Thánh Kinh là do Thiên Chúa, nhưng thu hẹp ơn linh hứng lại trong phạm vi Tín lí và phong hóa. Còn về các vấn đề lịch sử, các Thánh kí có thể sai lầm.

Dịp này, Đức Lêô XIII đã ra thông điệp Providentissimus Deus (18/11/1893). Thông điệp này gồm ba phần:

1. Ích lợi của Thánh Kinh.
2. Phương pháp học Thánh Kinh.
3. Biện hộ Thánh Kinh.

Đức Thánh Cha dạy ơn linh ứng bao trùm hết phần trong Thánh Kinh không phân biệt về tín lí hay lịch sử. Vì tất cả các Sách Thánh và

**hứng, chính xác, toàn vẹn** của Thánh Kinh, các Đức Giáo Hoàng đã nhiều lần ra thông điệp tuyên bố Thánh Kinh rất cần thiết và khuyến khích học Thánh Kinh. Đáp lại nguyện vọng và hơn nữa lời truyền của Đức Giáo Hoàng, đừng kể các sách chú giải về mỗi quyển trong bộ Thánh Kinh còn có khoa Thánh Kinh nhập môn dẫn lối chỉ đường trong việc tìm hiểu Lời Chúa.

Thánh Kinh nhập môn có thể hiểu theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp : Thánh Kinh nhập môn theo nghĩa rộng gồm các khoa giúp ta hiểu Lời Chúa vì thế gồm các khoa phụ thuộc như : từ ngữ học, địa lí, lịch sử học, cổ học Thánh Kinh.

Thánh Kinh nhập môn theo nghĩa hẹp gồm hai phần: Thánh Kinh nhập môn đại cương và Thánh Kinh nhập môn chuyên biệt.

Thánh Kinh nhập môn đại cương bàn về các vấn đề có liên quan tới toàn bộ của Thánh Kinh. Trước hết nói về tính cách linh ứng của các Sách Thánh, sau đó khảo sát xem những sách nào có tính cách linh hứng trong phần nói về Kinh bộ; tiếp đến khảo sát xem khi các chính bản đã mai một, Lời Chúa có được lưu truyền hậu thế một cách trung thành hay không trong phần nói về lịch sử văn bản; sau hết dạy những qui tắc phải theo trong khi giải thích Thánh Kinh để tìm hiểu và trình bày ý nghĩa chân thực của Sách Thánh.

---

mọi phần trong các sách mà Giáo Hội coi là chính lục, tất cả đều được viết dưới sự linh hứng của Chúa Thánh Thần.

Năm 1907, sắc lệnh **Lamentabili** và thông điệp **Pascendi** của Thánh Piô X lên án Duy Tân thuyết. Tiêu biểu cho thuyết này trong phạm vi chú giải Thánh Kinh là Alfred Loisy.

Năm 1920, Đức Bênêdictô XV ra thông điệp **Paraclitus Spiritus** (15/9/1920). Trong dịp kỉ niệm 50 năm thông điệp **Providenssimus Deus**, Đức Piô XII ra thông điệp **Divino Afflante Spiritu** (14/10/1943). Trong Thông điệp này, Đức Thánh Cha nhắc lại những việc của các Đức tiên Giáo Hoàng đã làm về việc Thánh Kinh và chỉ dẫn các phương pháp phải dùng trong việc học Thánh Kinh.

---

Thánh Kinh nhập môn chuyên biệt về các vấn đề liên quan tới mỗi quyển Sách Thánh : tác giả, nội dung, bố cục, niên hiệu, biên tập, xuất xứ, độc giả, tính cách chính xác và toàn vẹn, những đặc tính của mỗi cuốn.

## TÓM TẮT

Thánh Kinh nhập môn theo nghĩa rộng      Gồm các khoa giúp ta hiểu Lời Chúa như: từ ngữ học, địa lí, lịch sử, cổ học.

Thánh Kinh nhập môn theo nghĩa hẹp	<p style="text-align: center;">Thánh Kinh nhập môn đại khảo sát những vấn đề có liên quan đến toàn bộ Thánh Kinh.</p> <p style="text-align: center;">Thánh Kinh nhập môn chuyên biệt khảo sát những vấn đề có liên quan đến một cuốn Thánh Kinh</p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Ôn linh hứng</li> <li>2. Kinh bộ</li> <li>3. Lịch sử văn bản.</li> <li>4. Quy tắc giải thích Thánh Kinh</li> <li>1. Tác giả.</li> <li>2. Nội dung, bố cục.</li> <li>3. niên hiệu biên tập.</li> <li>4. Xuất xứ, độc giả.</li> <li>5. Tính cách chính xác.</li> <li>6. Những đặc tính.</li> </ol>
------------------------------------	---	--

### **7. Đại cương về Tân Ước.**

Danh từ Tân Ước (Novum Testamentum) trong văn chương Kitô giáo buổi sơ khai chỉ ơn cứu độ của Chúa Giêsu Kitô đã lập thay thế cho Cựu Ước (2Cr 3,6 ; Gal 4,24; Dt 8,6; 9,15; 12,14). Danh từ đó chính Chúa Giêsu đã đặt ra trong Bữa Tiệc Ly khi Người nói đến máu của Người (máu đổ ra trên Thập giá) là nền tảng của Giao Ước mới với nhân loại (Mt 26,28; Mc 14,24) : **“Đây là Máu Thầy, Máu Giao Ước**

*mới” (Lc 22,20; 1Cr 11,25; “Chén này là Tân Ước trong Máu Ta”.*

Từ cuối thế kỉ II, Giáo Hội Công Giáo dùng danh từ Tân Ước để chỉ những sách của mình và danh từ Cựu Ước để chỉ những sách của dân Do Thái. Những sách Tân Ước được trước tác vào hậu bán thế kỉ thứ nhất, nhưng chỉ trong thế kỉ thứ hai, mới được liệt kê vào pho Sách Thánh, ngang hàng với những Sách Thánh của dân Do Thái. Ban đầu số Sách Thánh không được nhất định; mãi đến thế kỉ thứ V, cả Giáo Hội Hy-lạp và Latinh đều công nhận 27 cuốn mà bây giờ làm thành bộ Tân Ước. Những sách đó là : Phúc Âm theo Thánh Matthêô, Thánh Marcô, Thánh Luca, Thánh Gioan, Công vụ Tông đồ do Thánh Luca biên tập, 14 thư Thánh Phaolô , 7 thư Công Giáo và sách Khải Huyền của Thánh Gioan.

## CHƯƠNG I

### KHUNG CẢNH ĐỊA LÝ PHÚC ÂM

#### I. PALESTINA, QUÊ HƯƠNG CHÚA GIÊSU

##### 1. Vị trí, diện tích, địa hình

Cuộc đời dương thế của Chúa Giêsu đã diễn ra trong khoảng đất nối liền Syria với Aicập dọc theo bờ biển Địa Trung Hải. Khoảng đất đó, trải qua bao thế hệ, đã có nhiều tên khác nhau và biên giới cũng không duy nhất. Ngày nay, cũng như trong tác phẩm của Hêrôđôto<sup>1</sup> (sử gia Hy-lạp, thế kỷ V trước công nguyên), người ta gọi khoảng đất đó là Palestina.

Palestina mạn Đông giáp sa mạc Syria và Ả-rập, mạn Tây giáp Địa Trung Hải, phía Nam và phía Bắc biên giới không được rõ ràng lắm. Tuy nhiên, có thể lấy thung lũng chạy ngang từ phía nam núi Liban đến núi Hermon làm giới hạn

---

<sup>1</sup> Hêrôđôto là một sử gia Hy-lạp (thế kỷ V TCN).

về phía bắc và xứ Idumêa và nhưng miền hoang vu phía Nam Bersabêa và Biển Chết làm giới hạn về phía Nam. Trong Cựu Ước thường dùng kiểu nói : “*Từ Dan đến Bersabêa*” để chỉ lãnh thổ dân Do-thái cư ngụ.

Palestina ở vào vĩ tuyến 31-33,20 và kinh tuyến 34,20-36. Bề dài từ chân núi Liban tới Bersabêa là 230km; bề rộng tối thiểu từ Địa Trung Hải tới sông Jordan là 37km và tối đa là 150km (ở mạn Nam Biển Chết). Diện tích phía tây sông Jordan là 15.643km<sup>2</sup> và phía đông là 9.481km<sup>2</sup>. Tổng cộng là 25.124km<sup>2</sup>.

Thung lũng Jordan chia Palestina làm hai miền. Thung lũng này là một hiện tượng địa lí duy nhất trên địa cầu. Thung lũng này bắt đầu từ núi Taurus qua xứ Celesyria (Bắc), Palestina rồi tiếp tục qua phía Đông bán đảo Sinai tới Biển Đỏ. Ở phía Bắc thành Dan còn cao hơn Địa Trung Hải 550m, chỉ 10km về phía Nam đã xuống tới 2m và khi tới hồ Tibêria, mặt nước đã xuống tới 208m, thấp hơn Địa Trung Hải, đến Biển Chết thì mặt nước thấp hơn Địa Trung Hải 392m.

Giữa thung lũng này có sông Jordan phát từ núi Hermon chảy qua hồ El-Hule và hồ Tibêria rồi đổ vào Biển Chết. Từ nguồn đến cửa sông theo đường thẳng dài độ hơn 200km nhưng vì chảy quanh co nên dòng sông dài 360km. Hồ El-Hule dài độ 6km, sâu từ 3-5m. Hồ Tibêria cũng gọi là hồ Gennezareth dài 21km, rộng tối đa là 12km, sâu 45m, nước hồ trong xanh và có nhiều cá. Biển Chết dài 85km, rộng 16km, sâu 42m. Nước biển có nhiều lịch thanh (bitume) và có nhiều muối, vì thế không có sinh vật nào sống trong đó được.

Miền duyên hải từ núi Libanô đến núi Carmêlô rộng từ 2-6km phía trong là đồi núi. Từ núi Carmêlô xuống phía nam đến dãy Gaza, bờ biển đồng đều và theo đường thẳng có chỗ rộng tới 20km. Miền này có hải cảng Akko, Haifa và Jaffa (Joppê). Giữa hải cảng Haifa và Jaffa, Hêrôđê đại vương đã

xây thêm cảng Cêzarêa. Từ núi Carmêlô đến Haifa gọi là bình nguyên Saron phì nhiêu, từ Jaffa trở xuống phía nam là bình nguyên Philistêa (Saphêla) hay xứ những người Pelishtim. Danh từ Palestina là một danh từ dẫn xuất của danh từ này.

Bình nguyên Esdrelon từ mạn bắc núi Carmêlô chạy theo hướng đông Nam chia phần đất phía Tây sông Jordan làm hai phần : phía Bắc là xứ Galilêa, phía Nam là xứ Samaria và Giuđêa. Xứ Galilêa về phía Bắc có nhiều núi, phía Nam là bình nguyên Esdrelon. Miền duyên hải xứ Samaria và Giuđêa là đồng bằng, miền giữa là đồi núi thấp dần về phía sông Jordan.

Miền bên kia sông Jordan là một miền đồi núi, thời Chúa Giêsu chia làm ba miền : Trachonitide ở mạn Đông Bắc Tibêria, Thập tinh ở mạn Đông Nam hồ và Pêrêa bên Đông sông Jordan và Biển Chết, đối diện với xứ Samaria và Giuđêa.

## **2. Dân Cư**

Galilêa là quê hương Chúa Giêsu và là khởi điểm Kitô giáo, nhưng trong lịch sử Do-thái không quan hệ là bao vì dân cư không được đông đúc và xa trung tâm quốc gia ở mạn Nam.

Thời Chúa Giêsu, xứ Giuđêa với thủ đô Giêrusalem là trung tâm sinh hoạt tôn giáo Do-thái. Dân xứ Samaria khác với dân Do-thái về chủng tộc và tôn giáo. Họ là con cháu của những người thuộc chủng tộc Mêzôpôtamia mà những người Assyria đã di dân đến đó vào thế kỉ VIII TCN và những người Israel vô sản đã ở lại, sau khi Sargon II hạ thành Samaria năm 721 TCN. Về phương diện tôn giáo, ban đầu họ thờ thần tượng (Idolatria) rồi dần dần họ tiến đến tôn giáo thờ Đức Giavê. Vào đầu thế kỉ VI TCN, rồi họ xây một Đền thờ trên núi Garizim. Những người Samaritanô cho rằng : núi Garizim là nơi chính thức phụng tự Đức Giavê đối lập với Đền thờ Giêru-salem và chỉ mình họ là con cháu các Tô phụ Do-thái xưa và là những người thừa hưởng tôn giáo của các Tô phụ đó. Do đó, giữa những người Samaritanô và Do-thái

có một mối thù truyền kiếp. Mối thù đó ta gặp thấy trong các tài liệu thời xưa và nay cũng chưa chấm dứt (Ga 4,9).

Người Do-thái không bao giờ chiếm cứ hoàn toàn miền bên kia sông Jordan. Trước thời đại Hy-Á (từ thế kỉ IV TCN đến thế kỉ I TCN), có nhiều bộ lạc Aram ở mạn bắc; sau cuộc chinh phục của Alexandrô Đại Đế, nhiều người Hy-lạp đã đến cư ngụ tại đó, thời Chúa Giêsu, họ lập thành miền Thập tỉnh.

Đó là một nhóm các tỉnh thuộc văn minh Hy-Á, con số không nhất định nhưng vào khoảng trên giới 10 tỉnh, có lẽ có liên lạc với nhau như một kiểu liên minh, vì thế mới có tên gọi là Thập tỉnh. Trong số các thành này, chỉ có thành Scitopolis (Beysan) là ở bên này sông Jordan, còn các thành khác đều ở bên kia sông Jordan. Những thành có tiếng hơn là Damas ở phía Bắc, Hippos ở bên biển hồ Tibêria, Gadara, Gêrasa, Pella, Philadelphia... Một số các thành này đã chịu phục quyền Alexandrô (107-76 TCN), nhưng sau lại được Pompêa giải phóng vào năm 63 TCN. Mỗi thành đều có một khoảng đất tự trị làm thành những đảo văn minh Hy-Á giữa một miền mà đa số là dân Do-thái và thuộc vương quyền Do Thái.

### **3. Khí Hậu**

Palestina có hai mùa : mùa mưa hay mùa đông từ tháng 11-4 và mùa nắng từ tháng 5-10. Mùa hạ mưa rất ít, mùa đông mực nước mưa trung bình khắp nơi là 600 ly.

Khí hậu thay đổi tùy miền. Thung lũng sông Jordan nóng hơn các miền khác có khi tới 50 độ; dọc bờ biển Địa Trung Hải, trung bình mùa xuân là 18 độ, mùa hạ 25 độ, mùa thu 22 độ, mùa đông 12 độ, miền đồi núi nhiệt độ thấp hơn một chút.

Giêrusalem, cao 740m có nhiệt độ trung bình 16 độ, nhiệt độ trung bình tháng giêng là 10 độ, tháng tám 26 độ, nhiệt độ tối đa là 40 độ, tối thiểu có khi xuống dưới 0 độ.



Nazareth cao 300m, có nhiệt độ trung bình là 18 độ, nhiệt độ trung bình tháng giêng là 11 độ, tháng tám là 27 độ, nhiệt độ tối đa là 40 độ, ít khi nhiệt độ xuống dưới 0 độ.

Ở Palestina, ít khi có tuyết, thường thường nếu có là vào tháng giêng.

Mùa xuân và mùa thu thường có gió nóng thổi từ phía đông gọi là “*Xeckide*” và từ phía Đông nam gọi là “*khamzin hay simun*”, hai thứ gió này làm hại mùa màng và sức khỏe. Người Assyri coi hai thứ gió này như những con quái vật.

Về khí hậu xứ Palestina ngày nay so sánh với cổ thời có lẽ không khác nhau là bao, nhưng về phương diện phì nhiêu thì kém xa cổ thời. Lí do sự sa sút này là vì dưới thời thống trị của người Hồi Giáo dân cư phá rừng và bỏ việc canh tác. Tuy vậy đó đây vẫn còn dấu vết sự phì nhiêu thời xưa, tỷ dụ chung quanh Capharnaum và dọc theo phía Tây bắc bờ Tibêria. Còn những miền khác, những nơi nào người ta bắt đầu canh tác với những phương tiện hợp lý và trồng cây lại thì đất đai lại trở nên phì nhiêu. Trong Cựu Ước thường mô tả Đất Hứa như một nơi chảy sữa và mật ong.

## II. NHỮNG NƠI CHÚA ĐÃ QUA

Trừ một thời gian ngắn ở Ai-cập, cuộc đời dương thế của Chúa Giêsu đã diễn ra ở đất Palestina. Theo Phúc Âm, Chúa sinh ra ở Bethlem, 8 cây số về mạn Nam Giêrusalem. Sau khi ở Ai-Cập về, Thánh Gia tới định cư ở Nazareth thuộc xứ Galilêa.

Trong thời gian công khai của Chúa Giêsu (từ mùa Đông năm 27 hay mùa xuân 28 tới Lễ Vượt Qua năm 30 SCN), xứ Palestina thuộc quyền đế quốc Rôma và chia làm 5 miền :

1/ Mạn Nam là tỉnh Giuđêa thuộc đế quốc Rôma, gồm xứ Giuđêa và Samaria.

2/ Vương quốc vua Hêrôđê Antipa gồm xứ Galilêa và Pêrêa ở mạn đông sông Jordan.

3/ Vương quốc của Philipphê ở mạn Đông Bắc hồ Genezareth.

4/ Miền Thập tỉnh ở phía Nam hồ Genezareth.

5/ Xứ Phênicia ở mạn Tây xứ Galilêa thuộc tỉnh Syria, thuộc địa của đế quốc Rôma.

Chúng ta không thể ấn định một cách chính xác theo thứ tự thời gian những nơi Chúa đã đi qua, vì các Phúc Âm nếu đã ghi chép cẩn thận những lời dạy của Thầy Chí Thánh thì cũng không ghi lại một cách tỉ mỉ những nơi và thời gian Chúa đã đi qua. Tuy nhiên, ta vẫn có thể theo dõi Chúa Giêsu bằng cách chia đời công khai của Người là 4 giai đoạn :

1. Buổi sơ khai,
2. Thời kì Chúa giảng dạy ở Galilêa,
3. Chúa đi Giêrusalem lần cuối cùng,
4. Cuộc Tử nạn và Phục sinh của Chúa.

### **1. Buổi sơ khai cuộc đời hoạt động**

Cuộc đời công khai của Chúa Giêsu bắt đầu trong lúc Thánh Gioan Tẩy Giả rao giảng sự ăn năn thống hối ở nhiều nơi trong thung lũng sông Jordan (Lc 3,3; Ga 3,32). Phúc Âm Nhất Lãm không nói Chúa đã chịu phép rửa chỗ nào, chỉ nói là Chúa chịu phép rửa ở một nơi mà sau này mà người ta xây cất tu viện Prodromos (Tiền Hồ) cách cửa sông Jordan 6 Km. Phúc Âm Thánh Gioan không ghi lại việc Chúa chịu phép rửa nhưng nhắc lại cuộc gặp gỡ giữa vị Tiền Hồ và một phái đoàn của Hội Đồng Tối Cao Do-thái ở Bêthania, bên kia sông Jordan. Bêthania đây là Tell-el-Medéh, bây giờ ở trên hữu ngạn Wadi Nimrin, một sông nhánh của sông Jordan, gần chỗ sông này gặp sông Jordan. Origène và một vài cáo bản Hy-lạp, quên rằng Thánh Gioan đã giảng ở nhiều nơi, cho rằng cuộc gặp gỡ đã diễn ra ở chính nơi Chúa đã chịu phép rửa.

Từ sông Jordan, Chúa Giêsu lên sa mạc, một nơi hoang vu gần miền hạ lưu sông Jordan. Một cổ truyền có từ thế kỉ thứ IV chỉ chỗ Chúa đã ở là Gebel-el-Duq, một ngọn núi khô

chỗ ở mạn Tây bắc Giêricô thời đó là hoang vu. Bây giờ người ta gọi núi đó là Gebel Quarntal (núi 40) để nhớ tới 40 ngày Chúa đã qua ở đây. Lòng đạo cổ truyền thường cho rằng Chúa đã chịu cám dỗ ở nơi đây : quỷ đã cám dỗ Chúa làm cho đá trở nên bánh trong một hang ở lưng chừng núi và đã cám dỗ Chúa thờ lạy mình trên đỉnh núi. Từ trên đỉnh núi ta có một cái nhìn bao quát sông Jordan về mạn đông, và về mạn tây, tầm mắt có thể nhìn tới Giêrusalem.

Sau khi đã thu thập các môn đệ đầu tiên ở miền hạ lưu sông Jordan, Chúa Giêsu trở lại xứ Galilêa, có lẽ Chúa đã theo con đường dọc bờ sông Jordan và khi tới Canna, Chúa đã làm phép lạ đầu tiên : làm cho nước trở nên rượu. Canna là một thành nhỏ độ 10 Km về phía đông bắc Nazareth

## **2. Thời kì giảng dạy ở xứ Galilêa**

Tới điểm này ta thấy giữa Phúc Âm Nhất Lãm và Phúc Âm thánh Gioan có nhiều điểm khác nhau. Trong Phúc Âm Thánh Gioan ghi lại nhiều cuộc hành trình đi Giêrusalem của Chúa Giêsu, 3 Phúc Âm khác chỉ chép lại đời giảng giáo của Chúa ở xứ Galilêa và những miền lân cận. Để có một cái nhìn khá thú vị về những cuộc lưu chuyển của Chúa, ta có thể bỏ qua những lần đi Giêrusalem, vì tuy quan hệ nhưng chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn, và chia những cuộc lưu chuyển của Chúa trong thời kì này làm 3 phần.

### **a. Về xứ Galilêa và những tháng hoạt động đầu tiên**

Sau khi làm phép lạ cho nước trở nên rượu ở Canna, Chúa Giêsu trở lại xứ Giuđêa viếng Đền thờ Giêrusalem vào dịp lễ “*Vượt Qua*” (năm 28). Lễ xong Chúa trở về xứ Galilêa qua xứ Samaria qua con đường xuyên qua núi Ebal và Garizim. Samaria là một miền tứ chiến về phương diện chủng tộc, rồi đạo về phương diện tôn giáo và không có thiện cảm với dân tộc Do-thái. Trên núi Garizim có đền thờ xây vào khoảng năm 332 TCN. Sicheim một thời là thủ đô Samaria, bây giờ chỉ là làng Sicheim tiêu tụy, ở phía đông thung lũng

xuyên qua núi Ebal và Garizim. Trước cổng làng, gần giếng Giacóp Chúa đã gặp thiếu phụ xứ Samaria (Ga 4).

Đang khi Chúa Giêsu trở về xứ Galilêa, thì ở bên kia sông Jordan, Thánh Gioan Tẩy Giả bị bỏ ngục đợi ngày kết liễu sứ mạng Tiền Hồ bằng máu. Các Phúc Âm đều ghi lại việc Thánh Gioan Tẩy Giả bị bắt và hai Thánh Matthêô và Marcô kể lại một cách tỉ mỉ cái chết bi thảm của vị Tiền Hồ nhưng không nói việc đó xảy ra ở đâu. Nhờ Joseph Flavius, ta biết Thánh Gioan Tẩy Giả bị giết ở pháo đài Macherontê, xây trên sườn một ngọn núi ở miền cực nam xứ Pêrêa (thuộc quyền Hê-rô-đê Antipa) mạn đông "*Biển Chết*". Trong danh từ Macherontê, ta thấy dư âm của tiếng (machaira = gươm) thực là một tập hợp với một nơi đã nổi tiếng về những tội ác.

Capharnaum, trung tâm cuộc rao giảng của Chúa Giêsu ở Galilêa, ở về phía Tây bắc hồ Genezareth, bây giờ là Tell-el-Hum. Theo Origène, Capharnaum có nghĩa là "*Làng an ủi*", là nơi mà Chúa dạy nhiều điều cao siêu về Tin Mừng và cũng là nơi đã chứng kiến lòng căm hờn ngày một gia tăng của người Biệt Phái với Chúa Kitô. Hội đường Do-thái Capharnaum mà Phúc Âm nhắc tới nhiều lần, ở chính chỗ của Hội đường Do-thái xây vào khoảng năm 190 - 225 SCN. Những cuộc khám phá của các nhà khảo cổ học từ năm 1905 tới năm 1926 cho ta những vết tích còn lại.

Từ Capharnaum Chúa Giêsu thường đến những nơi yên tĩnh xung quanh hay là đi giảng dạy ở những làng mạc xứ Galilêa. Một lần Chúa Giêsu về thăm Nazareth, quê hương Người. Cuộc viếng thăm đó suýt kết liễu một cách bi thảm. Những người Nazareth tức giận vì những Lời Chúa dạy (Lc 4,16-30) : họ đem Chúa lên một mỏm đá dốc định xô Người xuống "*nhưng Người rẽ qua giữa họ rồi đi*" (Lc 4,30). Mỏm

đá đó thường được coi là tảng đá dốc trên dãy núi bao quát cánh đồng Esdrelon cách Nazareth 2km về mạn đông<sup>1</sup>.

Một trong những lần Chúa tới nơi yên tĩnh, dân chúng đã tới tìm Chúa và Chúa giảng dạy dân một bài thường gọi là “*Bài giảng trên núi*” (Mt 5,1-14; Lc 6,20-23). Núi này, trong một thời gian khá lâu được coi là Qurn Hattim, một ngọn đồi khá cao (316m) ở vào khoảng trung độ trên đường từ thành Tibêria tới Capharnaum. Quan niệm thời xưa coi núi “*Bát phúc*” là một ngọn đồi thấp (150m) cách Capharnaum 3km về mạn Tây nam. Những cuộc khám phá mới của các nhà khảo cổ học 1935 hình như chứng tỏ tính cách hữu lí của giả thuyết thứ hai. Núi “*Bát phúc*” ở Đông bắc bình nguyên Gennezar và bao quát một giảng đường tự nhiên dài 1.200m. Có lẽ Chúa đã không giảng từ trên đỉnh núi, nhưng ở một mỏm nhô ra ở sườn đồi, Chúa đã giảng cho dân chúng tụ họp ở dưới bình nguyên.

Ký ức của những giáo lữ thời xưa xác nhận giả thuyết trên. Trên sườn đồi cách hồ Genezareth chừng 800m, từ thế kỷ thứ V-VI, người ta đã xây một đền thờ gọi là Đền thờ 12 Tông đồ để kính nhớ 12 Tông đồ mà theo như Phúc Âm kể lại, việc đó có liên quan mật thiết với bài giảng trên núi. Nơi đây cũng là nơi Chúa Giêsu hay lui tới trong vắng lặng. Đây cũng được coi là nơi đã xảy ra nhiều việc khác mà Phúc Âm đã kể lại như mẻ cá lạ (Ga 21), Chúa chữa người phong hủi (Mt 8,1-12), Chúa gặp người đội trưởng (Mt 8,5) và là nơi Chúa thường giảng dạy dân chúng.

### **b. Bên đông hồ Tibêria**

Những cuộc lưu chuyển của Chúa Giêsu sang bên đông hồ Genezareth không phải là ít. Phúc Âm thuật lại Chúa ở bên đông hồ Genezareth, miền những người Geraseni, rồi sau

---

<sup>1</sup> Cũng nên chú ý: mỏm đa mà Thánh Luca nói tới ở trên đồi cao, trên đó thành Nazareth được xây cất (Lc 4,29), vì thế nên không thể cách xa Nazareth 2 cây số.

một thời kỳ ở bên phía tây hồ, lại ghi Chúa ở miền Bethsaida Julia. Miền những người Geraseri hay ở Gadareni mà Chúa Giêsu và các Tông đồ đã tới sau một chuyến sang sóng gió, ta phải tìm ở miền đông nam kề cận với hồ Genezareth chứ không phải Gerasa gần sông Yabbok. Các Phúc Âm không ghi cùng một tên : Gerasa (Lc, Mc), Gadara (Mt). Đó là một dấu chỉ rằng Chúa chỉ ở ven bờ hồ chứ không tới chính thành Gadara (ở gần hồ) hay Gerasa (30 dặm về phía Đông Nam hồ). Câu chuyện Chúa chữa người bị quỷ ám (Mt 8,28-34; Mc 5,1-20) có lẽ đã xảy ra ở một mỏm núi ăn ra hồ Tibêria đối diện với Magdala. Mỏm núi đó ngày nay người Ả Rập vẫn còn gọi là “*Núi Heo*” (Gebel- el – khanazi).

Bethsaida Julia quê hương Philipphê, Anrê và Phêrô ở mạn Đông Bắc hồ Genezareth, gần sông Jordan. Bethsaida có hai khu vực: một khu ở ven bờ hồ và một khu hơi xa hồ. Trong một lần tới thăm khu này, Chúa đã làm phép lạ hóa bánh ra nhiều lần thứ nhất. (Mt 14,6; Lc 9) ở một nơi, theo như Phúc Âm thuật lại, không quá xa thành Bethsaida, có lẽ về phía đông. Mặc dù Phúc Âm đã nghi rõ, một cổ truyền lại cho rằng : Chúa đã làm phép lạ hóa bánh ra nhiều ở mạn Tây nam Capharnaum, trong cánh đồng Tabgah. Thậm chí có một ít người nghĩ rằng: trong cánh đồng này xưa có một thành tên là Bethsaida khác với Bethsaida Julia là quê hương ba vị Tông đồ nói trên.

### **c. Ngoài biên giới xứ Palestina**

Trong khi giảng dạy ở Galilêa, Chúa Giêsu đã có lần ra khỏi biên giới xứ Palestina. Một lần nữa chúng ta không thể diễn tả lại cuộc hành trình của Chúa trong các chi tiết. Các Phúc Âm chỉ Chúa tới Tyrô và Sidôn, tới miền Thập tỉnh, một lần nữa lại tới Bethsaida rồi đi Cêsarêa Philipphê, và sau hết trên “*một núi cao*” Chúa biến hình.

Dân miền Tyrô và Sidôn thuộc xứ Phênixi đã được nghe danh vị Tiên tri trẻ tuổi xứ Galilêa nên không có chi lạ nếu Chúa đã tới xứ họ. Nếu cuộc đi Thập tỉnh tiếp theo ngay cuộc hành trình đi Tyrô và Sidôn thì, để tới miền Thập tỉnh,

Chúa phải đi qua phía Đông hồ Tibêria xuống mãi tận miền Đông Nam hồ. Ở đây, Chúa đã chữa lành một người điếc và ngọng và làm phép lạ hóa bánh ra nhiều lần thứ hai (Mt 15,32-38; Mc 8,1-9). Từ miền Thập tỉnh, Chúa lại đi thuyền về bên Tây hồ gần Tibêria rồi Chúa lại đi Bethsaida.

Nhưng Chúa không ở miền bờ hồ lâu vì ngay sau đó Phúc Âm nhất lãm thuật lại Chúa với các Tông đồ ở miền Cêsarêa Philipphê, dưới chân núi Hermon về phía Nam. Thành này nhắc ta nhớ tới việc Thánh Phêrô tuyên xưng Chúa Giêsu là Đức Kitô Con Thiên Chúa Hằng Sống và Chúa Giêsu ban quyền tối cao cho Thánh Phêrô (Mt 16,13-20). Thành này mang tên tiểu vương xứ Iturêa là Philipphê để khỏi lẫn với xứ Cêsarêa trên bờ biển Địa Trung Hải, thủ phủ của tổng trấn xứ Giuđêa.

Từ Cêsarêa Philipphê Chúa Giêsu tới núi cao ở đó Chúa đã biến hình. Một số tác giả cổ thời thấy việc xảy ra ở Cêsarêa Philipphê và câu chuyện Chúa biến hình ở gần nhau đã nghĩ rằng danh từ “*núi cao*” ở đây chỉ núi Hermon cao 2.750m ngay ở mạn Bắc thành Cêsarêa. Nhưng phần đông tác giả nghĩ rằng danh từ “*núi cao*” đó chỉ núi Tabor ở mạn Đông bắc bình nguyên Esdrelon. Núi Tabor không cao lắm vì chỉ cao hơn miền chung quanh 320m nhưng vì ở giữa bình nguyên nên từ đằng xa có thể trông thấy và xem như cao hơn trong thực tế.

### **3. Chúa Giêsu từ biệt Galilêa đi Giêrusalem lần cuối cùng**

Bỏ xứ Galilêa, Chúa Giêsu rời trung tâm hoạt động dần dần lên Giêrusalem, thời gian này lâu có đến mấy tháng vì Chúa không đi thẳng tới Giêrusalem nhưng đã giảng dạy ở Samaria, Pêrêa, Giuđêa và một đôi lần có tới Giêrusalem. Nhưng các Phúc Âm Nhất Lãm và nhất là Thánh Luca đã xếp đặc các cuộc lưu chuyển đó vào một cuộc hành trình đặc biệt được kết thúc bằng mầu nhiệm Thập giá (Lc 9,13). Hơn nữa, Thánh Luca còn tập trung vào cuộc hành trình đó một

phần quan trọng những việc làm và những lời dạy của Thầy Chí Thánh (Lc 9,51; 19,27).

Không có tham vọng diễn lại từng bước Chúa Giêsu đã qua, chúng ta chỉ nghỉ lại những nơi Chúa đã tới trong thời cuối cùng của đời Chúa dưới trần nhưng lấy Giêrusalem làm trung tâm và bắt đầu từ những nơi xa trung tâm đó.

Phúc Âm nghi Chúa có mặt ở miền biên giới giữa Galilê và Samari khoảng ngang thành Scythopolis. Trong thời kỳ này, Chúa đã tới Samaria nhiều lần, rồi Chúa qua Pêrêa, ở đó Chúa gặp đại biểu Biệt Phái và dạy những dụ ngôn về lòng nhân hậu (Lc 14-17). Khi lòng căm hờn của những người cầm đầu Do-thái đã tiến tới ý định thủ tiêu Người (Ga 11,54), Chúa Giêsu cùng các môn đệ lui về Ephraim gần sa mạc. Ở Giuđêa, Chúa đã sai 72 môn đệ đi rao giảng.

Đoạn đường cuối cùng của cuộc hành trình diễn ra từ thung lũng Jordan tới Giêrusalem. Ở đây Phúc Âm Thánh Luca cho ta biết khá đầy đủ và chi tiết. Từ Giêricô trong thung lũng sông Jordan, Chúa Giêsu lên miền lân cận Giêrusalem. Thành Giêrusalem có đôi cây xung quanh : bên đông là núi Cây Dầu, trên núi có đường đi từ Giêrusalem đến Giêricô. Trên sườn núi phía đông có làng Bethania quê hương của Mattha, Maria và ông Lazarô. Trên đỉnh núi Cây Dầu có làng Bethphagê, ở khoảng này Chúa bắt đầu khai hoàn vào thành Giêrusalem. Gần đó là nơi Chúa dạy kinh Lạy Cha và giảng về thể mật.

#### **4. Những ngày sau hết của Chúa Giêsu. Cuộc Tử nạn và phục sinh của Chúa.**

Thời Chúa Giêsu thành Giêrusalem ở trên hai ngọn đồi, giữa là thung lũng Tyropeon, xuyên qua hai đồi đó theo hướng Bắc Nam. Đồi phía Tây là khu cư xá và đồi phía Đông là khu Đền thờ. Mạn Đông Đền thờ là thung lũng Cedron. Bên kia thũng lũng Cedron là núi Cây Dầu. Thũng lũng Cedron gặp thung lũng Gehenna ở Nam Đền thờ. Thung lũng Gehenna là ranh giới thành Giêrusalem về phía Tây.



Trước ngày Tử nạn theo Phúc Âm thánh Gioan, ta biết Chúa Giêsu nhiều lần tới Giêrusalem. Phúc Âm Gioan còn cho ta biết những nơi Chúa đi qua : hồ Bêzatha có năm dãy hành lang ở cửa chiên (Ga 5,2), về mạn Bắc Đền thờ giếng Siloê ở mạn Nam đồi Ophel (Ga 9,7), gần đó có tháp Siloê mà Phúc Âm Luca đã nhắc tới (Lc 13,4). Đền thờ là nơi Chúa hằng tới viếng mỗi khi lên Giêrusalem và cũng là nơi chứng kiến những cuộc tranh luận gay go giữa Chúa Giêsu và các thù địch của Người. Đáng chú ý là hành lang Salomon về mạn đông. Phía đông nam sân Đền thờ là “ *Pinnaculum* ” (nơi cao của Đền thờ), là nơi, theo cổ truyền, qui đã cảm dỗ Chúa Giêsu gieo mình xuống.

Khác với phần khác trong đời Chúa Giêsu, phần Tử nạn được 4 Phúc Âm kể lại một cách tỉ mỉ nên ta có thể theo dõi một cách dễ dàng những việc đã xảy ra trong mấy ngày đầy những kỷ niệm thánh đó. Nhà Tiệc Ly là nơi Chúa đã dùng bữa tối sau hết với các môn đệ, theo một cổ truyền từ thế kỷ thứ IV, ở mạn tây Nam thành Giêrusalem. Để tới vườn Giêtsêmani, Chúa đã phải theo còn đường mòn theo chiều dài thung lũng Gêhena qua mạn Nam đồi Ophel rồi lên núi Cây Dầu. Vườn Giêtsêmani ở phía Tây núi Cây Dầu, đối diện với Đền thờ. Sau khi Chúa bị bắt, quân Do-thái dẫn Chúa theo con đường Chúa đã qua tới Thượng Tế Caipha ở mạn Bắc nhà Tiệc Ly. Ở đây đã diễn ra cuộc thẩm vấn lần thứ nhất. Cuộc thẩm vấn lần hai cũng diễn ra ở đó hay phòng họp phía Tây Nam sân trong Đền thờ, phía thung lũng Tyrôpêon. Sau khi Hội Đồng Tối Cao Do-thái (Sinêdriô) kết án tử hình Chúa, họ dẫn Chúa tới Pretôriô, tòa án Tổng trấn xứ Giuđêa, trong những ngày đó ở Giêrusalem để đảm bảo trật tự trong dịp Lễ Vượt Qua. Rất có thể tòa án được đặt ở đồn Antônia, nơi quân đội Rôma đóng, về mạn Tây Bắc sân Đền thờ. Từ đồn Antônia, Philatô sai dẫn Chúa tới dinh Hêrôđê Antipa, có lẽ ở vào giữa khu cư xá. Bị dẫn về đồn Antônia lần thứ hai và bị Philatô kết án tử hình, với thập giá

trên vai, Chúa đã theo con đường khó (Via Dorosa) dài mấy trăm thước qua cửa Ephraim tới đồi Calvariô ở ngoài bức tường mạn tây bắc. Bây giờ Vương Cung Thánh đường Mồ Thánh bao phủ núi Calvaniô. Ở đây Chúa bị đóng đinh và được mai táng trong huyết đá mới của ông Giuse Arimathia cách đó không xa.

Sau khi sống lại, Chúa hiện ra với hai môn đệ ở làng Emmaus. Các bản văn không ghi giống nhau về khoảng cách giữa Giêrusalem và Emmaus. Số đông bản văn ghi là 60 dặm<sup>1</sup>, một số bản văn khác lại ghi là 160 dặm. Vì thế có người nghĩ rằng Emmaus nói trong Phúc Âm là Emmaus bây giờ cách Giêrusaalem khoản 30 km (160 dặm) có người cho Emmaus là làng El Qubeibeh gần Giêrusalem hơn (60 dặm). Chúa còn hiện ra với các môn đệ ở chính Giêrusalem, ở hồ Tiberia, trên một ngọn đồi núi Galilêa (Mt 28,16-20; Mc 16,15-18).

Chúa Giêsu lên trời ở núi Cây Dầu. Hiện một ngôi nhà nhỏ, di tích của một Vương Cung Thánh Đường tráng lệ thời xưa bao phủ phần đất mà theo tục truyền Chúa đã từ đó lên trời.

## **BẢN CHẤT MẠC KHẢI**

---

<sup>1</sup> Một dặm dài chừng 185 m.

Thiên Chúa nhân từ và khôn ngoan đã mạc khải chính mình và cho biết mầu nhiệm thánh ý Ngài (Ep 1,9), nhờ đó, loài người có thể đến cùng Chúa Cha nhờ Chúa Giêsu Kitô, Ngôi Lời nhập thể trong Chúa Thánh Thần và được thông phần vào bản tính Thiên Chúa (Ep 2,18; 2Pr 1,4). Trong sự mạc khải này, Thiên Chúa vô hình (1Cr 1,15; 1Tm 1,17), bởi tình thương chan chứa ngỏ lời với loài người như với bạn hữu (Ep 33,11; Ga 15,14-15) và đối thoại với họ (Bar 3,38) để mời gọi họ đến sự hiệp nhất với Người và đón nhận họ vào sự hiệp nhất đó. Nhiệm vụ mạc khải này được thể hiện bằng các hành động và lời nói có liên hệ mật thiết với nhau : các việc Thiên Chúa thực hiện trong lịch sử cứu độ bày tỏ và củng cố giáo lý và những điều mà lời nói diễn tả, còn lời nói thì công bố các sự việc và làm sáng tỏ mầu nhiệm chứa đựng trong đó. Nhờ mạc khải này, chân lý thăm sâu về Thiên Chúa và về cứu rỗi con người, được sáng tỏ cho chúng ta trong Đức Kitô, trung gian và đồng thời là sự viên mãn của toàn thể mạc khải.

(Hiển chế Tín lý về mạc khải của Thiên Chúa số 2)

## **CHƯƠNG II**

### **THỜI ĐẠI CHÚA GIÊSU**

#### **I. LỊCH SỬ DO-THÁI TỪ NĂM 63 TCN TỚI NĂM 70 SCN**

Trong những trang đầu của Phúc Âm, hình ảnh vua Hêrôđê là ai và những hoàn cảnh nào đã đưa ông lên ngôi báu. Đi ngược lại dòng thời gian như thế, ta gặp dòng họ Asmônêô là con cháu Macabê mà hai cuốn Sách Thánh (1+2 Mac) đã kể lại.

### **1. Anh em Macabê**

Với cuộc lưu đày đi Babylon, dòng họ Đavit lừng danh một thời đã bị lu mờ tuy không tuyệt hẳn. Năm 539, Cyrus chinh phục xứ Babylon. Năm 538, Cyrus cho dân Do-thái hồi hương. Dân Do-thái tuy được tự do trở về xứ sở và tái lập đời sống xã hội, tôn giáo (Esdra, Nêhêmia Aggêô và Zacharia), nhưng không được độc lập về chính trị, xứ Giuđêa vẫn là một tỉnh thuộc Ba-tur và sau khi hoàng đế Alexandrô thắng Ba-tur (333), dân Do-thái lại thuộc quyền Hy-lạp. Năm 323, hoàng đế Alexandrô băng hà, đế quốc của ông chia làm 4 vương quốc : Macêđônia thuộc quyền Cassandrô; Thracia thuộc quyền Lysimacô; Syria thuộc quyền Seleucus và Ai-cập thuộc quyền Ptôlômêô.

Trong thời kỳ đầu dưới quyền Hy-lạp, Palestina thuộc quyền thuộc quyền kiểm soát của Ptô-lô-mê-ô ở Ai-cập. Họ Ptôlômêô đối xử với xứ Palestina tử tế; nhưng khoảng từ năm 200, họ Sêleucidi đánh bại họ Ptôlômêô ở Cêsarêa Philipphê (Paniôn), xứ Palestina lại thuộc quyền Sêleucidi. Antiôcô IV Ephiphanê sau khi lên ngôi, với mục đích đoàn kết toàn lãnh thổ, đã đem năm hóa Hy-lạp phổ biến khắp trong nước. Palestina cũng ở trong tình trạng đó. Trong khi các tôn giáo khác chịu cúi mình trước văn hóa Hy-lạp với những thói tục nhiều khi vô luân lý, đạo Do-thái đã phản ứng mạnh mẽ. Antiôcô IV dùng sức mạnh để Hy hóa Palestina. Nhiều người Do-thái cương quyết dù chết cũng không theo ngoại giáo. Đó là trường hợp của ông Êliazarô, ngoài chín mươi tuổi và một bà mẹ với 7 con tử đạo.

Cuộc xích mích giữa Do-thái và Syria, ngoài những yếu tố cổ truyền về chính trị và kinh tế còn có những yếu tố về tôn

giáo; đó là một phản ứng quyết liệt và bền bỉ của dân Do-thái đối với ý định Hy-lạp hóa những người theo đạo Giavê.

Trong khung cảnh đó, ta phải đặt công lao của dòng họ Macabê, vị tư tế Mattathia và năm người con của ông; trong đó có Giuđa, Gionathan và Simon trội hơn cả. Theo hai sách Macabê và Joseph Flavius, cha con Macabê đã khởi xướng và chỉ huy một cuộc chiến tranh lâu dài và anh hùng dành lại độc lập cho quê hương. Cuộc chiến tranh này kéo dài từ năm 166 tới năm 142 kể cả những thời kỳ đình chiến. Quân đội kháng chiến dành tự do, sau khi Mattathia chết, được Giuđa (người con thứ ba) chỉ huy từ năm 166 tới năm 161. Giuđa cũng gọi là Macabê (= “*búa*” hay “*người Chúa chỉ*”) đã thắng trận oanh liệt, đánh bại các tướng của Antiôcô IV, Antiôcô V (164- 162), Demetriô (162-159); tẩy uế Đền thờ (1Mac 4,36- 41) và ký hiệp ước liên minh với dân Rôma (1Mac 8,1-22).

Sau khi Giuđa tử trận, Gionathan người em út lên thay anh và cai trị dân từ năm 161 đến 143 (1Mac 9,23..; 12,52).

Năm 142, Simon anh thứ hai của Giuđa được bầu làm thượng tế và đưa dân Do-thái ra khỏi ách thống trị của dân Macêdonia sau 170 năm (B.J 1,2,2; 1Mac 13,41; 14,41tt).

## **2. Nhà Asmônê**

Sau khi Simon bị con rể làm phản và bị giết với hai con là Mattathia và Giuđa, dân chọn Gioan Hyrcanô, người con thứ ba của Simon, lên làm chủ tịch (1Mac 16,11-24).

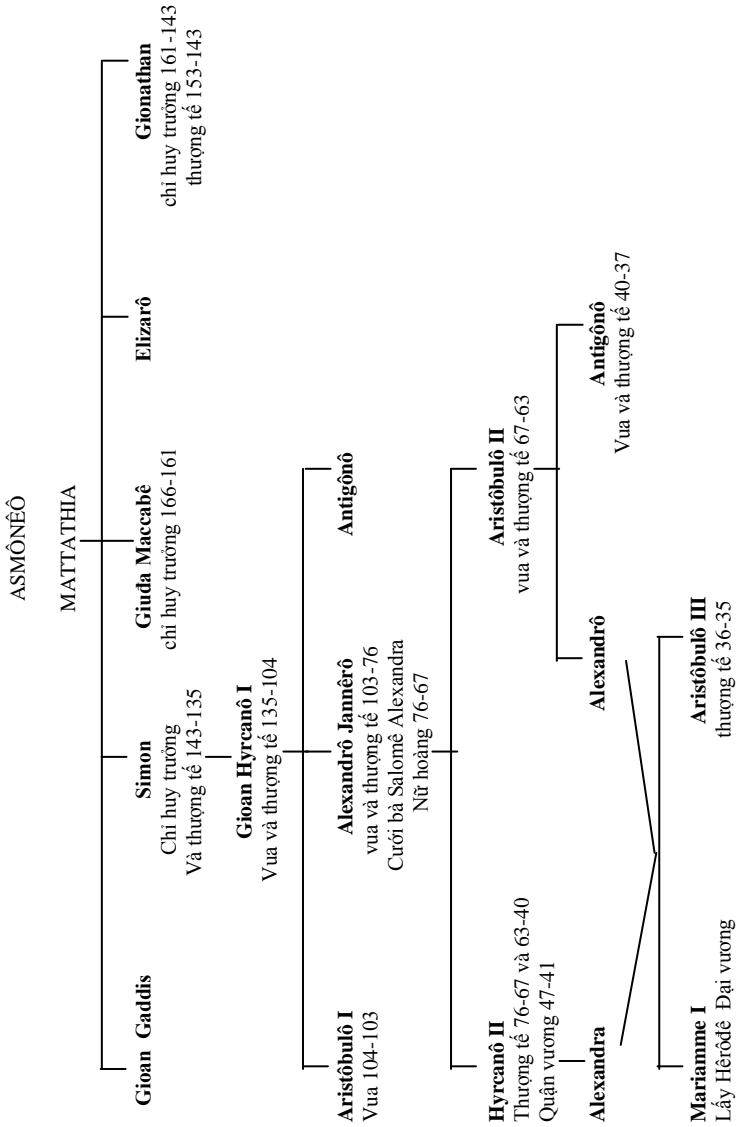
Gioan Hyrcanô I (135-104) nhận quyền thượng tế và các chức vụ của cha bắt đầu một dòng vua mới tục gọi là Asmônê<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup> Mattathia, người cầm đầu cuộc khởi nghĩa là con ông Gioan, con ông Simon, con ông Asmôn, do đó là nhà Asmônê (1Mac 2,1 ).

Những vua kế nghiệp Hyrcanô I là Aristobulô I (104-103); Alexandrô Jannêô (103-76) tâm địa độc ác, hành hạ dân, bách hại những người Biệt Phái; hoàng hậu Alexandria (76-67), vợ vua Alexandria Jannêô đối xử nhân hậu với những người Biệt Phái.

Hoàng hậu Alexandra vì không thể giữ chức thượng tế của chồng nên đã gán chức đó cho con cả là Hyrcanô II, một vị hoàng tử ít lanh lợi và không am hiểu chính trị. Nhưng người con thứ là Aristobulô II, tính khí hăng hái, trong khi hoàng hậu Alexandra lâm bệnh, với sự giúp đỡ của bạn hữu, đã tổ chức một đạo quân, chiếm một số thành trì tự xưng vương không đếm xỉa chi tới những lời trách mắng của mẹ. Ít lâu sau, hoàng hậu Alexandra băng hà (67).



### 3. Đế quốc Rôma can thiệp vào xứ Palestina

Cái chết của hoàng hậu Alexandra là khởi điểm một thời kỳ tranh chấp gay go giữa hai anh em (Hyrcanô II và Aristobulô II) mà kết quả là đưa tổ quốc tới chỗ diệt vong, mất quyền tự chủ, phó mặc tổ quốc cho quyền hành đế quốc Rôma và một dòng vua ngoại lai ghét người Do-thái.

Hai anh em đều xin Pompêô, khi đó đang ở Tiểu-Á, can thiệp. Vì đang bận đối phó với những người Nabatei<sup>2</sup>, nên Pompêô không muốn can thiệp ngay. Trước thái độ của Pompêô, Aristobulô II nghĩ rằng Pompêô sẽ có quyết định bất lợi cho mình nên đã chống lại Pompêô. Năm 63, Pompêô đích thân can thiệp, chiếm thành Giêrusalem, thắng Aristobulô II và sát nhập xứ Palestina vào tỉnh Syria, thuộc đế quốc Rôma.

Tuy bề ngoài xứ Palestina còn có vẻ độc lập vì Hyrcanô II vẫn còn có một ít quyền về chính trị nhưng phải đặt dưới quyền kiểm soát của Tổng trấn xứ Syria. Trong những năm tiếp theo, Aristobulô II và hai con ông là Alexandrô và Antigônô cố gắng giành lại quyền tự do nhưng không lượm được một kết quả nào tích cực và lâu dài.

Ở Palestina, thực quyền ở trong tay Antipatrô người xứ Idumêa (mạn nam xứ Giuđêa) và là cận thân của Hyrcanô II; Antipatrô là một người trung thành với đế quốc Rôma. Trước giúp Pompêô và sau lại giúp Cêsar trong cuộc chinh phạt Ai-cập (năm 47). Và để trả ơn, Cêsar đã phong vương cho Hyrcanô II và cho Antipatrô làm tổng trấn toàn xứ Giuđêa.

Lợi dụng quyền hành trong tay, Antipatrô đem hai con mình là Phasaêlê và Hêrôđê vào những địa vị quan trọng. Phasaêlê được cử làm thị trưởng thành Giê-ru-sa-lem và Hê-rô-đê người con thứ, bản lĩnh cương quyết, được làm Tổng trấn xứ Galilêa rồi sau kiêm cả Celesyria (miền bắc nước Liban bây giờ) và Samaria. Antipatrô bị Malicô đầu độc năm 43.

---

<sup>2</sup> Nabatei là một dân tộc ở miền Ả-rập (Pétra).



#### **4. Hê-rô-đê đại vương**

Sau khi Antipatrô bị giết, Antigônô, con trai Aristobulô II, nổi lên chống với Hyrcanô II và các con của Antipatrô : Phasaêlê và Hê-rô-đê. Ban đầu Antigônô thua nhưng sau với sự giúp đỡ của người Parthes, Antigônô đánh bại Hyrcanô II và xưng vương. Những người Parthes dùng mưu bắt được Hyrcanô II và Phasaêlê, nộp cả hai cho Antigônô. Antigônô cắt tai Hyrcanô II và đày đi Ba-tư. Phasaêlê bị tống giam và tự vẫn (Bellum Jud 1,13,9). Hê-rô-đê trốn thoát, trở về xứ Idumêa, sang Ai-cập rồi đi Rôma, ở đó được hoàng đế Antoniô phong làm vua những người Do-thái năm 40-39, một phần vì Antoniô ghét Antigônô và coi Antigônô là kẻ phiến loạn và là thù địch của người Rôma.

Tuy được phong vương nhưng Hê-rô-đê còn phải chinh phục vương quốc của mình. Hê-rô-đê trở về xứ Palestina. Antigônô bấy giờ đang giữ chức thượng tế và là vua Do-thái. Với sự giúp đỡ của quân đội viễn chinh Rôma, năm 37 Hê-rô-đê đã chiếm được toàn lãnh thổ xứ Palestina và xúi Antoniô giết Antigônô.

Ít lâu trước khi lấy thành Giêrusalem, Hê-rô-đê ly dị với Dôridê (người xứ Idumêa), cưới Mariamme I, cháu vua Hyrcanô II, như thế trở nên thông gia với hoàng tộc và làm cho việc lên ngôi của mình có vẻ danh chính ngôn thuận.

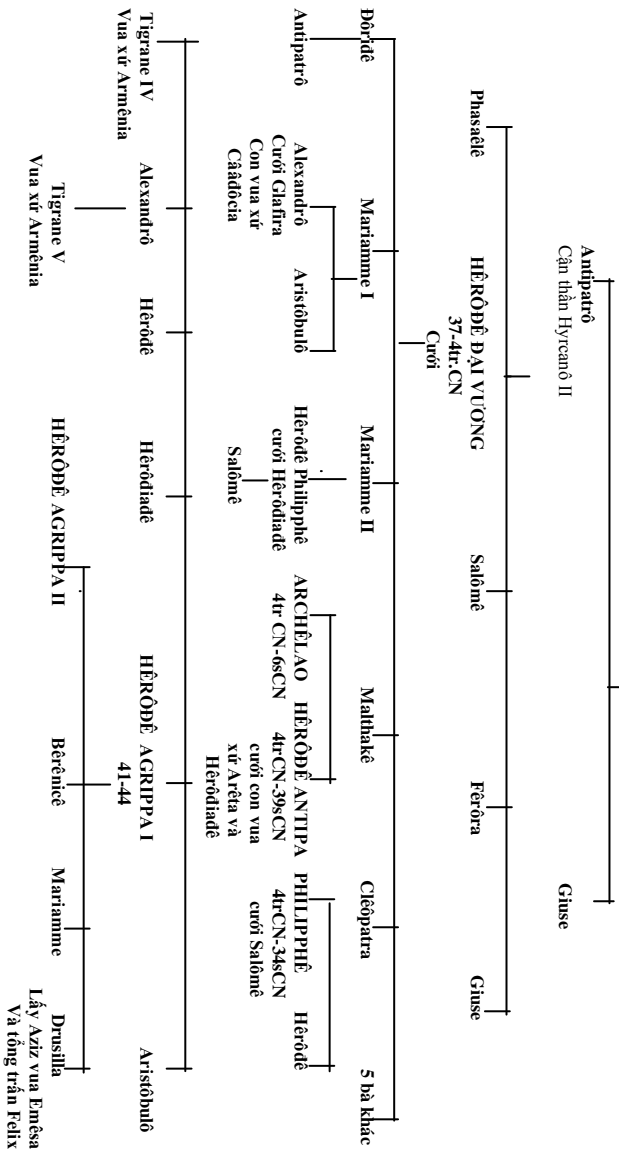
Tất cả những cố gắng của Hê-rô-đê đều hướng về Rôma để giữ vững và làm tăng thêm các ân huệ đã được. Trước về phe Antoniô và sau trận Actium (năm 31) lại về phe Octavianô (Augustô - 27 TCN - 14 SCN). Đối với Antoniô cũng như với Octavianô, Hê-rô-đê hết sức lấy lòng bằng cách giúp đỡ họ khi đi chinh phạt, dâng nhiều tặng phẩm, nộp thuế hậu, rất mực tôn kính và nịnh hót không chút bối rối, chấp nhận những phong tục tập quán ngoại giáo, gửi con đi Rôma để hấp thụ nền giáo dục mà người Rôma muốn huấn luyện cho các chư hầu tương lai.

Đáp lại những sự giúp đỡ tích cực của Hê-rô-đê, các hoàng đế Rôma luôn luôn coi Hê-rô-đê như một người bạn trung thành và như đồng minh, cho Hê-rô-đê thêm đất đai và ban cho Hê-rô-đê quyền tự trị khá lớn trong việc cai trị xứ Palestina. Nhưng Octavianô bắt Hê-rô-đê phải từng phục sự xét xử và chấp thuận của hoàng đế về vấn đề nối ngôi.

Từ vấn đề ngoại giao chuyển sang vấn đề nội trị, ta thấy Hê-rô-đê thích xây những thành trì tráng lệ và là một người độc ác. Cả hai chính sách đó đều nhằm một mục tiêu : giữ vững ngai vàng. Hê-rô-đê muốn làm tăng uy tín và thủ tiêu những địch thủ chính trị trong thực tế hay trong tưởng tượng.

Ta thấy Hê-rô-đê đã không tiếc tiền trong việc sửa sang Đền thờ Giêrusalem. Công việc bắt đầu từ năm 18 niên hiệu Hê-rô-đê (20/ 19 TCN). Sau tám năm, đã xây cất xong những dãy hành lang và làm Lễ Cung Hiến Đền thờ. Nhưng phải đợi đến năm 63 sau công nguyên mới hoàn thành (Ga 2,20), nền của Đền thờ vĩ đại mà các Tông đồ khen ngợi (Mc 13,1-2) cũng đã được xây dưới triều Hê-rô-đê. Hê-rô-đê còn tu bổ nhiều thành phố khác như Sebastê, Cêsarêa xứ Palestina và Tyrô, Sidôn, Damas ở ngoài biên giới.

**HÊRÔĐÊ THÊ PHỒ**  
**Antipatrô, người xứ Idumêa**  
**Tổng trấn xứ Idumêa**



Hê-rô-đê đã phải khó nhọc vất vả để chinh phục xứ Palestina, đã dùng xảo trá, võ lực, tội ác để gìn giữ và làm vững ngai vàng. Biết bao tội ác tày trời mà ông vua độc tài này đã là thủ phạm, một trong những ông vua khát máu nhất mà lịch sử đã ghi lại.

Câu chuyện Thánh Matthêô kể về các nhà bác học cho ta thấy rõ sự quỷ quyệt và giả hình của Hê-rô-đê (Mt 2,1-12). Phương pháp đã dùng để thủ tiêu vị vua dân Do-thái đối với Hê-rô-đê là phương pháp thông thường.

Hê-rô-đê, gọi là Hê-rô-đê đại vương, hoặc vì đã thi hành những dự tính tham vọng một cách cương quyết bền bỉ hoặc đã vượt các vua trước sau về lòng lầy xa hoa và về tội ác, đã chết sau một cơn đau đớn năm 4 TCN (750 UC).

Bình luận về Hê-rô-đê và gia quyến ông, Joseph Flavius nhận xét rằng những cuộc thăng trầm của Hê-rô-đê và gia quyến ông chứng minh rằng Chúa quan phòng can thiệp vào các việc của nhân loại ; lắm con cháu không ích gì, cả những sức mạnh quyền thế mà người ta thường cậy dựa vào cũng không ích gì; và, thực vậy, con cháu Hê-rô-đê rất đông mà, trừ một số ít, đã tiêu diệt hẳn nội trong một thế kỷ (A.J 18, 53).

### **5. Những vua kế vị Hê-rô-đê**

Ban đầu khi Mariamme I, cháu vua Hyrcanô II còn sống, Hê-rô-đê theo chế độ độc thê; hơn nữa, vì nể Mariamme I, nên đã ly dị với người vợ thứ nhất Đôridê, tuy Đôridê đã sinh hạ được một con trai tên là Antipatrô. Trái lại, sau khi giết Mariamme I, Hê-rô-đê theo chế độ đa thê và có nhiều con, một vài người trong số đó kế vị Hê-rô-đê. Trong chúc thư cuối cùng, Hê-rô-đê đã để nước rộng lớn của ông cho ba người con là Archêlaô, Hê-rô-đê Antipa, con bà Malthakê, người xứ Samaria và Philipê, con bà Clêôpatra, người thành Giêrusalem.

Với cái chết của Hê-rô-đê, việc thống nhất xứ Palestina cũng tan. Hoàng đế Rôma chuẩn y chúc thư của Hê-rô-đê. **Archêlaô** (4 TCN-6 SCN) cai trị xứ Idumêa, Giuđêa và Samaria với chức vua. Bất chúc cha về bạo tàn, Archêlaô giết

3000 người Do-thái trong Đền thờ vì đã muốn nổi loạn (Mt 2,22).

Về sau dân không thể chịu nổi tên bạo chúa, đã thừa vớì hoàng đế Rôma. Archêlaô bị đi đày ở Vienne, xứ Gallia, Archêlaô không có người nối ngôi. Từ năm 6 đến năm 41, xứ Iđumêa, Giuđêa và Samaria trở thành một tỉnh của đế quốc Rôma và có một Tổng trấn người Rôma cai trị.

**Hê-rô-đê Antipa**, sau khi cha chết, cai trị xứ Galilêa và Pêrêa từ 4 TCN đến năm 39 SCN. Chính Hê-rô-đê Antipa đã sai người giết thánh Gioan Tẩy Giả trong ngục (Mt 14,1-12) và đòi xử tàn nhẫn với Chúa Giêsu trong hồi thương khó (Lc 23,6-12). Thường gọi là vua (Mc 6,16) nhưng thực ra chỉ chức quận vương (Tetrarcha).

**Philiphê** (4 TCN-34 SCN), con của Hê-rô-đê và bà Clêôpatra, cai trị những xứ bên Đông, miền thượng lưu sông Jordan và hồ Genezareth ; xứ Batania, xứ Trachônôtidê, xứ Auranitidê, xứ Iturêa và xứ Gaulanitidê, dân cư phần đông là ngoại giáo.

Philiphê kết hôn với Salômê con Hê-rô-ri-a-đê. Philiphê là một người hiếu hòa, có bụng tốt, công bình và là một người bạn thành thực của Rôma. Ông đã xây lại thành Bethsaida bên hồ Genezareth và gọi là Julia, để kính ông vua Julia, con hoàng đế Augustô; tu bổ thành Cêsarêa gần chỗ phát nguyên của sông Jordan và gọi là Philiphê, để phân biệt với thành Cêsarêa trên bờ địa Trung Hải.

## 6. Các tổng trấn Rôma

Sau khi Archêlaô bị cắt chức (6 SCN), xứ Giuđêa, Samaria và Iđumêa trở thành một tỉnh Rôma đặt dưới quyền một Tổng trấn người Rôma.

Quyền tự do hành động của Tổng trấn bị hạn chế một phần nào vì những đặc ân mà dân Do-thái được hưởng. Tuy nhiên, quyền đó còn khá rộng lớn. Là chỉ huy quân sự cả

miền, dưới quyền Tổng trấn có nhiều đạo binh (độ 1000 người) và một đội kỵ binh. Tổng trấn có quyền xử tử. Được quyền cất đặt các vị thượng tế, đúc tiền và lấy thuế trực thu.

Thuế gián thu do những tư nhân đầu tư gọi là “*publicani*” (têlonai=những người mua thuế). Những người này lại dùng các nhân công để thu thuế. Dân chúng cũng gọi hạng người này là publicani, nhưng chính ra theo danh từ Rôma phải gọi những người này là “*người thu thuế*” mới đúng. Nhiều khi những người thu thuế này lợi dụng nhiều hơn tiền thuế phải trả (Mt 5,46; 9,11; 21,31; 3,13).

Thường thường Tổng trấn đóng ở Cêsarêa trên bờ Địa Trung Hải : đó là đồn Strantonê mà Hêrôđê đại vương xây lại. Nhưng trong các dịp đại lễ thường lên Giêrusalem để phòng ngừa và để dẹp yên những cuộc phá rối trật tự có thể xảy ra vì số các giáo hữu thường rất đông trong các dịp đó. Tổng trấn thứ nhất là Côpôitô (6-9), rồi tới Marcô Ambiviô (9-12), Anniô Rufô (12-15), Valêriô Gratô (15-26), ông này đã đặt Caipha làm thượng tế, và Pontio Pilatô (26-36).

Về **Pontinô Philatô**, ta được biết rõ hơn vì Phúc Âm và Joseph Flavius đều có nói tới khá nhiều. Phúc Âm cho ta biết Philatô là một người không có tư cách trong việc xử Chúa Giê-su. Vì lo củng cố địa vị, sợ mất chức nên sau nhiều do dự, ông đã lên án tử hình Chúa Giê-su dù biết Chúa vô tội. Theo Joseph Flavius , Philatô ngày càng tỏ ra ghét người Do-thái và nhiều khi dùng võ lực để đàn áp. Không đếm xỉa đến luật Do-thái cấm đặt bất cứ hình ảnh nào trong thành, Philatô đã đem hình hoàng đế Rôma vào thành ban đêm. Philatô cũng lấy tiền của Đền thờ xây một thủy lộ và ra lệnh cho lính đánh những người Do-thái phản đối đến nỗi có nhiều người chết.

Ông còn ra lệnh giết một số lớn những người Samaritanô mà một Tiên tri giả đã xui dấy loạn. Dân Samaritanô thưa với Vitelliô, đặc sứ toàn quyền của Rôma ở Syria. Vitelliô cất chức Philatô và bắt phải về Rôma vào khoảng cuối năm 36 để tự bào chữa những tội ác mà người Samaitanô đã thưa.

Hình như tới Rôma, Philatô bị đày đi Vienne và bắt phải tự vẫn.

Sau Philatô là Marcellô (36-37) và Marullô (37-41). Năm 41, hoàng đế Claudiô cho Hê-rô-đê Agrippa I, cháu Hê-rô-đê đại vương, xứ Giudêa, Samaria và Idumê. Trước đó ít lâu (37), hoàng đế Caligula<sup>3</sup> đã cho Hê-rô-đê Agrippa I vương quốc của Philipê và tới năm 40 lại cho Hê-rô-đê Agrippa I xứ Galilêa và Pêrêa, vương quốc của Hê-rô-đê Antipa. Như vậy, trong một thời gian ngắn (41-44), Hê-rô-đê Agrippa I đã thống nhất toàn lãnh thổ, gồm xứ Idumêa, Giudêa, Samaria, Galilêa và Pêrêa. Năm 44, Hê-rô-đê Agrippa I mất. Con trai cũng tên là Agrippa mới lên 17 tuổi. Claudiô muốn cho Agrippa nối ngôi cha, nhưng các quan cận thần cho rằng Agrippa chưa trưởng thành và thiếu kinh nghiệm nên Claudiô lại tái lập chế độ Tổng trấn ở Giudêa.

Những Tổng trấn kế tiếp từ năm 44 đến năm 66 đã làm cho dân chúng nổi loạn vì những bất công của họ. Đó là cuộc chiến tranh Do-thái (66-70).

### **7. Cuộc chiến tranh Do Thái**

Từ năm 66 đến năm 70, một cuộc chiến tranh đẫm máu đã diễn ra trên đất Palestina vì những người Do-thái nổi lên chống lại với người Rôma. Nguyên nhân xa cuộc nổi loạn là lòng căm thù những người ngoại bang đã từ một thế kỷ dày xéo và làm nhơ bẩn đất của cha ông (Tv.Sal 17). Nguyên nhân gần là sự công phần đối với chế độ bóc lột của các Tổng trấn Rôma. Từ năm 44 tới năm 66, có bảy tổng trấn kế tiếp nhau : Cuspiô Fadô (44-46), Tibêriô Alexandrô (46-48), Ventidiô Cumanô (48-52), Antôniô Fêlicê (52-60), Porciô Festô (60-62), Luceiô Albinô (62-64), và Gessiô Flôrô (64-66). Trừ Cuspiô Fadô, Tibêriô Alexandrô và Porciô Festô,

---

<sup>3</sup> Hoàng đế Caligula trị vì từ năm 37- 41 và Claudiô từ năm 41- 54. Cả hai đều là bạn của Hê-rô-đê Agrippa I trong thời niên thiếu khi Hê-rô-đê Agrippa I ở Rôma.

các tổng trấn Rôma đều nổi tiếng về lòng tham nhũng, bất công và hoàn toàn không hiểu tình hình người Do Thái. Tồi tệ nhất là Gessiô Flôrô “*như một đao phủ đã được sai đến để phạt những người đã bị kết án, đã bóc lột và hành hạ dân dũ cách*” ( B.J 2, 17, 2).

Cuộc nổi loạn cũng có liên lạc với sự cuồng tín của những người quốc gia quá khích được quần chúng tán thành và ủng hộ, được kích thích bằng niềm trông đợi Đấng Mêsia và được duy trì bằng lòng tin cậy Chúa sẽ làm phép lạ can thiệp. Quyết định không dâng lễ vật cầu cho hoàng đế Rôma đánh dấu cuộc tuyện giao với Rôma.

Nhưng không phải hết mọi tầng lớp dân Do-thái đều ủng hộ cuộc nổi loạn đó. Những người khôn ngoan biết suy tính, phần đông thuộc hàng quý tộc, đã tỏ ra thái độ phản đối hay do dự, nhưng bị sức hăng hái của quần chúng lôi kéo vào cuộc chiến tranh. Vua Agrippa II hết sức khuyên dân bỏ ý định nổi loạn nhưng vô hiệu.

Cuộc chiến tranh bắt đầu bằng những cuộc hành hung đối với những người Rôma và những người Do-thái có cảm tình với Giêrusalem và các tỉnh, dần dần được tổ chức và trở nên một cuộc chiến tranh thực sự, quyết liệt.

Mùa thu năm 66, Cestiô Galliô, đặc sứ Rôma ở Syria đem đạo quân XII “*Fulminata*” phối hợp với dân quân tấn công thành Giêrusalem và bị thất bại. Đối với người Do Thái, cuộc chiến thắng này làm tăng lòng hừng khởi của những phần tử ái quốc và thúc đẩy những người lưng chừng tham gia chiến tranh.

Mùa xuân năm 67, theo lệnh Nêron, Vespasianô đem đạo quân V “*Macedonia*”, đạo quân X “*Fretensis*” phối hợp với đạo quân XV “*Apollinaris*” do con là Titô tuyền mộ ở Alexandria cùng với 23 đội dân quân, 6 đội kỵ binh tổng số là 60.000 người tiến đánh xứ Gallilêa. Sôphôris giữ đồn Jotapata và chống cự được 47 ngày. Sau khi hạ thành, Vespasianô ra lệnh bắt Joseph Flavius làm tù binh và đối xử với Joseph



Flavius tử tể. Tháng 7 năm 69, Vespasianô được tôn làm hoàng đế.

Vị tân hoàng đế trong những tháng đầu năm 70 ra lệnh cho con là Titô tiếp tục cuộc chiến tranh. Titô tiến đến Giêrusalem vào dịp Lễ Vượt Qua năm 70 và vây thành.

Sau nhiều trận đánh, đồn Antônia bị chiếm và bị phá. Từ đồn Antônia, quân đội kéo vào sân trong của Đền thờ và một tên lính ném thanh củi cháy vào Đền thờ. Đền thờ lộng lẫy nguy nga bốc cháy và chôn vùi hàng ngàn người Do-thái đã chạy vào trong đó trú ẩn. Hôm đó là mùng 6 tháng 8 năm 70. Mạn Nam thành cũng thất thủ. Ngày mùng 2 tháng 9 đến lượt phía Tây thành thất thủ. Giêrusalem bị tàn phá bình địa. Số tù binh là 97 ngàn người. Trong số chiến lợi phẩm có cả những đồ dùng trong Đền thờ.

Thượng nghị viện và dân Rôma, sau khi Titô chết, đã dựng khải hoàn môn để kính nhớ ông. Trên khải hoàn môn, trong số những hình chạm nổi, ta thấy cây nến bảy ngọn và bàn thờ dâng bánh bằng vàng.

Giêrusalem thất thủ, người Do-thái mất trung tâm đời sống tôn giáo, xã hội. Để chứng minh sự thần phục người Rôma và mất quyền tự chủ hoàn toàn, người Do-thái bó buộc phải đóng mỗi năm hai đồng cho Đền thờ Jupiter Capitôlinô ở Rôma, hai đồng mà trước họ đóng cho đền thờ Giêrusalem (Mt 17,24-27; B.J 7,6,6). Cuộc chiến thắng của người Rôma làm cho người Do-thái tảm mác khắp nơi.

## **II. NHỮNG THỂ CHẾ TÔN GIÁO XÃ HỘI VÀ PHONG TỤC DO THÁI**

### **1. Sinêdriô, Hội đồng Tối cao Do-thái**

Sau khi chế độ quân chủ bị tiêu diệt và nền thống trị ngoại bang đã được thiết lập trên xứ Palestina, trong tay những vị đại diện dân tộc còn lại một quyền bính có tính

cách tôn giáo nhiều hơn. Quyền bính đó ở trong tay hàng tư tế và nhất là “*Hội đồng Tối cao*”.

“*Sinêdriô*” hay Hội đồng Tối Cao Do-thái là một hình thức thượng nghị viện quý phái có quyền tư pháp, tôn giáo và ở trong một giới hạn, quyền chính trị. Trong văn chương Rabbi thường được gọi là Đại hội hay tòa án. Hội Đồng Tối Cao được thành lập và hoạt động dưới thời thống trị của Hy-lạp theo một hình thức cai trị các tỉnh thuộc văn hóa Hy-lạp (1Mac 11,23; 14, 8). Hội Đồng Tối Cao gồm có 71 nhân viên (Ds 11,16) chia làm ba hạng : các vị thượng tế<sup>4</sup>, kỳ lão và luật sĩ. Dưới thời Macabê- Asmônêô và dưới thời Hê-rô-đê, Hội đồng Tối cao không có thực quyền là bao nhưng dưới thời các tổng trấn Rôma, quyền của Hội đồng Tối cao trở nên quan trọng và hữu hiệu vì các Tổng trấn Rôma áp dụng tôn chỉ chung là để cho dân Do-thái hoàn toàn tự do về phương diện tôn giáo và được tự trị trong lãnh vực hành chính một cách khả quan.

Hội đồng Tối cao, dưới sự hướng dẫn của vị Thượng tế, có nhiệm vụ giữ gìn trật tự chung và vì thế có một đội cảnh sát người bản xứ (Mt 27,65tt). Hội đồng Tối cao có quyền thu một vài thứ thuế và quyền tư pháp. Bất cứ vấn đề tôn giáo hay xã hội nào có liên quan tới luật Do-thái đều thuộc thẩm quyền Hội đồng Tối cao. Chúa Giêsu, các thánh Tông đồ : Phêrô, Giacôbê, Gioan, Phaolô và thánh Stêphanô đã phải ra trước Hội đồng Tối cao và bị án như những Tiên tri giả và những kẻ nói phạm thượng.

Hội đồng Tối cao Do-thái thường họp trong phòng “*Đá Vuông*” ở góc Tây Nam sân của Đền thờ. Trong những trường hợp đặc biệt khẩn cấp cũng có thể họp tại nhà vị Thượng tế, chủ tịch hội đồng.

---

<sup>4</sup> Các thượng tế đây là những người đã từng giữ chức thượng tế hoặc những người có thế giá thuộc chi tộc các thượng tế.

Dưới thời các Tổng trấn Rôma, những quyết nghị của Hội đồng Tối cao có giá trị hành pháp trừ quyền xử tử. Hội đồng Tối cao có quyền tuyên án xử tử, nhưng chỉ có quyền thi hành án hình sau khi đã được tổng trấn Rôma chấp nhận.

## 2. Hàng tư tế

Các vị tư tế, vì chuyên lo việc phụng tự Thiên Chúa, nên rất có uy tín. Theo luật Maisen, họ Lêvi được tận hiến cho việc phụng tự. Aharon, hai con ông : Êlêazar và Itamar và con cháu hai ông được tôn làm tư tế chính thức, các chi tộc khác thuộc họ Lêvi được tôn làm trợ tế (Levite). Những trợ tế có nhiệm vụ điều khiển và cử hành những bài hát phụng vụ trong Đền thờ. Sau cuộc lưu đày và trong thời Tân Ước, những trợ tế ít có quyền hành và ảnh hưởng.

Tận hiến cho Chúa, các vị tư tế phải tách biệt ra khỏi đám đông quần chúng bằng cách ăn ở và y phục. vị tư tế phải giữ những quy chế về sự tinh sạch theo luật pháp (pureté légale) rất nghiêm khắc. Y phục của vị tư tế gồm có một áo bằng vải gai từ cổ xuống dưới chân, một giầy thắt lưng nhiều màu rộng và dài; một khăn bằng vải gai trắng, hình nón. Đặc biệt là y phục của vị Thượng tế ngoài áo dài, vị đó còn mặc một áo ngoài tựa như áo dòng màu thanh thiên dài tới đầu gối, và ephod, một áo giống Rôma che trước ngực và sau lưng, trên ngực có tám bảng quý giá, trên tám bảng có 12 viên đá ghi tên 12 chi họ Isrsel. Phía trước khăn trùm đầu, có một bảng nhỏ dài bằng vàng khắc chữ "*tận hiến cho Chúa*".

Trong Đền thờ, các tư tế không đi giầy. Y phục các tư tế để ở trong Đền thờ. Trong thời kỳ làm việc phụng tự, các tư tế không được uống rượu và các đồ uống có men (Lv 10,8tt).

Vua Đavít đã chia các tư tế ra làm 24 phiên thay nhau phụng vụ trong đền thánh, mỗi phiên một tuần (1Ks 24). Trong Phúc Âm, cũng có nhắc tới các phiên đó (Lc 1,5), nhưng ta không biết rõ có bao nhiêu phiên trong thời Chúa

Giêsu. Nhiều tư tế ở ngoài thành Giêrusalem và chỉ đến Giêrusalem khi phải phục vụ Đền thờ.

Các tư tế có nhiệm vụ phục vụ trong Đền thờ và bàn thờ, thay bánh trên bàn thờ, chúc lành cho dân chúng và quản lý tài sản của Đền thờ.

Tân Ước và Joseph Flavius có nói tới vị tư tế “*coi Đền thờ*” có trách nhiệm giữ gìn trật tự ở nơi thánh, vị đó có một công sự viên là thủ quỹ.

Vị thượng tế đứng đầu hàng tư tế, là trung gian chính giữa Thiên Chúa và dân Người, nên được kính trọng và có ảnh hưởng nhiều trong đời sống dân tộc.

Trước thời Hê-rô-đê Đại vương, chức thượng tế có tính cách cha truyền con nối. Vị thượng tế đầu tiên là Aharon, rồi tới Elêazar. Các vị thượng tế tiếp theo thuộc chi tộc Elêazar. Với thượng tế Hêli, chức thượng tế lại về chi tộc Ithamar (xem Elêazar). Đến thời Salomon, thượng tế Abiathar thuộc chi tộc Ithamar bị cách chức, thượng tế Sadoc thuộc chi tộc Elêazar lên thay. Thời Macabê- Asmonêô, chức thượng tế lại về tay họ này ( họ Macabê- Asmonêô là dòng dõi tư tế).

Dưới thời Hê-rô-đê và người Rôma, chính quyền đặc cách chọn vị thượng tế và nhiều khi chọn những người đút lót nhiều tiền bạc và có thể tin cậy về phương diện chính trị, vì thế nhiệm vụ thượng tế mất tính cách cha truyền con nối.

Từ thời Hê-rô-đê đến khi Chúa Giêsu chịu Tử nạn, trong khoảng 65 năm, có tới 15 vị thượng tế. Trong các vị đó, có vị chỉ giữ chức Thượng tế trong vòng một năm hay ngắn hơn. Những vị Thượng tế bị cất chức cùng với những người trong chi tộc làm thành một giai cấp mà Phúc Âm và Joseph Flavius gọi là “*những thượng tế*”. Phần đông các Thượng tế thuộc phái Saducêô (Cv 5, 17).

Thời Chúa Giêsu, thế giá các vị thượng tế bị suy giảm nhiều vì các thượng tế này thuộc phái Saducêô. Phái này bị dân chúng ghét và giáo thuyết của họ bị các Biệt phái và các luật sĩ đã kích.

Phúc Âm nhắc tới hai thượng tế là Anna và Caipha (Ga 18,12). Anna làm thượng tế từ năm 6 TCN đến năm 15, Anna bị Valêriô Gratô cất chức. Tuy bị cất chức trong thực tế, nhưng Anna vẫn còn uy quyền vì trong số sáu vị thượng tế kế tiếp thì năm người là con ông và một người là con rể của ông. Sau Anna, đến Elêazar (16-17). Năm 18, Valêriô đặt Caipha, con rể của Anna làm thượng tế. Caipha giữ chức thượng tế tới năm 36. chính trong thời kỳ Caipha làm thượng tế, Chúa Giêsu bị kết án và chịu Tử nạn. Sau Caipha là Gionathan (36-37), Theophilê (37-41), Matthia (42-43), Ananô (Anna- 61-67). Ananô bị giết trong cuộc chiến tranh Do-thái năm 67.

Chức thượng tế không còn tồn tại sau khi Giêrusalem bị tàn phá vào năm 70.

### **3. Đèn thờ và các Hội đường (sinagoga)**

Ý thức sống động về những giây thân ái nối kết các phần tử của dân Chúa chọn thành một khối làm cho những người Do-thái quý trọng và tin tưởng vào sự hiệu nghiệm của những việc phụng tự Chúa cách công khai và có tính cách cộng đồng. Những việc phụng tự chính gồm có dâng lễ vật, cầu nguyện chung, và dâng cho Chúa một phần thời giờ bằng cách giữ ngày Sabbath và các ngày lễ khác.

Đời sống tôn giáo làm chúng ta chú trọng đến những nơi thờ phượng : đền thờ Giêrusalem và các Hội đường.

Đền thờ đối với người Do-thái là nơi duy nhất để dâng lễ vật lên Thiên Chúa ở mạn Đông thành Giêrusalem. Chúa Giêsu đã lui tới Đền thờ do vua Hê-rô-đê xây. Đền thờ thứ nhất do vua Salomon xây đã bị Nabucodonosor phá hủy năm 587 khi hạ thành Giêrusalem. Đền thờ thứ hai được xây cất sau thời lưu đày và khánh thành năm 515 đã bị Hê-rô-đê phá hủy dần dần để xây dựng lại cho nguy nga hơn. Đền thờ do Hê-rô-đê xây gồm có ba phần : hành lang, sân Đền thờ và Đền thờ.

Những dãy hành lang rất đẹp vây quanh Đền thờ. Đáng kể nhất là dãy hành lang phía nam cũng gọi là hàng trụ quan và hành lang phía đông cũng gọi là hành lang vua Salomon (Ga 10,22; Cv 3,11).

“*Pinnaculum*” hay nơi cao của Đền thờ có lẽ là góc Đông Nam chỗ hai dãy hành lang nói trên gặp nhau.

Đền thờ gồm có sân ngoài tức là sân chur dân, tất cả mọi người có thể lui tới, phía trong sân gần Đền thờ có một hàng lan can chỉ giới hạn người ngoại giáo không được phép vượt qua. Ở đó có những tấm bảng viết bằng Hy ngữ và La ngữ cấm người ngoại giáo vào quá giới hạn đã chỉ, nếu vi phạm sẽ bị tử hình. Năm 1871, người ta đã tìm thấy một trong những tấm bảng đó viết bằng Hy ngữ. Qua sân chur dân, lên mấy bậc thang là tới sân trong, chung quanh có tường dày bao bọc. Sân trong chia làm ba khu : sân phụ nữ, sân Israel và sân dành cho các tư tế, ở đó có bàn thờ toàn thiêu. Một thang 12 bậc dẫn tới nội điện. Nội điện gồm có tiền đường, nơi Thánh và nơi Cự Thánh. Tiền đường giống như một khối hoàn môn, rộng 50m, cao 50m, có một cửa lớn, trên cửa có một phượng hoàng bằng vàng. Qua tiền đường là nơi thánh dài 20m, rộng 10m, cao 10m, ở giữa nơi Thánh có bàn thờ dâng hương bằng vàng, hai bên bàn thờ dâng hương về mạn bắc có bàn thờ dâng bánh và phía Nam có cây nến bảy ngọn. Một bức màn lớn ngăn tiền đường và nơi Thánh.

Theo luật, chỉ có các tư tế trong khi làm việc phụng tự mới được vào nơi Thánh. Trong cùng là nơi cự Thánh, hình lập phương mỗi bề 10m. Trước lưu đài, Nơi Cự Thánh là chỗ để hòm đựng bia Thập giới và gậy ông Aharon nở hoa. Sau lưu đài, thay vì hòm đựng bia Thập giới là một tấm đá, trên tấm đá này, vị thượng tế đặt bình hương ngày Lễ Sám Hối.

Sau lưu đài, những Hội đường (Sinagoga) đã giúp ích nhiều trong việc duy trì và bành trướng đạo Do-thái, nâng đỡ đời sống đạo đức nội tâm cá nhân và gián tiếp giúp việc truyền bá đạo Kitô giáo. Trong thời lưu đài, những người

Do-thái thường hội nhau để đề cầu nguyện và học giáo lý. Thói quen đó được tiếp tục và phổ biến sau thời kỳ lưu đày vì không thể lên Giêrusalem dự các nghi lễ phụng tự chính thức một cách dễ dàng.

Thời Chúa Giêsu, hầu hết những nơi nào có người theo đạo Do-thái đều có Hội đường. Ngay ở Giêrusalem cũng có nhiều Hội đường cho những người Do-thái từ xa về trong các dịp đại lễ. Cả những cộng đồng Do-thái ngoài xứ Palestina cũng có Hội đường.

Theo những khám phá mới của khoa khảo cổ học, Hội đường là một ngôi nhà rộng hình chữ nhật có hai hàng cột chia nhà làm ba gian. Mặt trước Hội đường hướng về Giêrusalem. Hội đường có ba cửa : một cửa chính và hai cửa phụ.

Đồ đạc trong Hội đường gồm có một tủ đựng sách thánh, trước tủ có một hay nhiều đèn chầu, một yên sách cho người xướng kinh, cho người đọc sách thánh và cho người giải nghĩa sách thánh và một số ghế cho các đạo hữu. Chủ tịch Hội đường trông nom Hội đường và chủ tọa các buổi hội họp. Vị này được trách cử trong các bậc kỳ lão của cộng đồng (Cv 13,15). Chủ tịch Hội đường có một tùy viên giúp đỡ ông trong những phiên hội, dạy giáo lý cho trẻ em và thi hành hình phạt bằng roi của tòa án địa phương (Mt 10,17). Thường thường hội vào ngày thứ bảy và các ngày lễ, chương trình gồm có cầu nguyện, đọc Sách Thánh và dạy giáo lý.

Buổi hội bắt đầu bằng kinh “*Shema*” gồm có ba đoạn Kinh Thánh (Đnl 6,4-9; 11,13-21; Ds 15,37-41) rồi tiếp đến “*Shemore esse*”, 18 lời chúc tụng diễn tả niềm tôn thờ Chúa và xin cho được thắng địch thù. Sau những lời chúc tụng Chúa, đến giờ đọc những đoạn Sách Thánh rút trong các sách luật và các Tiên tri bằng tiếng Do-thái, nên sau khi đọc bằng tiếng Do-thái, các đoạn Sách Thánh được dịch ra tiếng Aram. Tiếp đến là một bài giảng giải thích những đoạn Sách Thánh vừa đọc. Bất cứ ai có mặt trong phiên hội đều có quyền

giảng. Diễn giả hoặc đã được chủ tịch Hội đường chọn trước hay tự ý xin giảng. Chúa Giêsu và các Tông đồ đã lợi dụng thủ tục này để rao giảng Tin Mừng cho những người Do-thái ở xứ Palestin và tản mác khắp nơi. Buổi hội kết thúc bằng câu chúc lành rút ở sách Dân số 6,22-27. Nếu trong số những người hiện diện có một thầy tư tế thì thầy tư tế đọc lời chúc lành đó. Trong trường hợp không có thầy tư tế thì tất cả mọi người đọc chung.

#### **4. Các ngày lễ**

Dân Israel nhận quyền tối cao của Thiên Chúa và dâng Chúa một phần thì giờ bằng cách nghỉ làm việc xác ngày Sabbat và các ngày lễ. Các thầy Rabbi dạy : ai không giữ các ngày lễ thì cũng như người thờ thần tượng (T.R 870). Trong các ngày lễ, người ta dâng nhiều lễ vật, nghỉ làm việc xác, và họp nhau nơi Hội đường.

Nghỉ việc xác ngày Sabbat là một đặc điểm phân biệt Do-thái với các dân ngoại (Xh 20,10) và theo các Luật sĩ, đối với người Do-thái là một trong những nhiệm vụ căn bản. Sách Giubillê chép rằng Thiên Chúa và các Thiên thần cũng giữ ngày Sabbat. Trong ngày Sabbat phải để tâm trí vào việc ca ngợi Chúa, phải nghỉ hoàn toàn và cấm ngặt không được làm việc gì (Xh 20,8-11), cả đến việc đốt lửa để nấu ăn (Xh 35,3) hay kiếm củi. Ngày Sabbat bắt đầu từ hoàng hôn chiều thứ sáu tới hoàng hôn chiều hôm sau. Ngày thứ sáu phải sửa soạn tất cả những gì cần thiết cho ngày hôm sau, vì thế gọi là “*parasceve*” (Ga 19,31). Với thời gian và qua lối giải thích của các luật sĩ, việc nghỉ việc xác ngày Sabbat trở nên rất phiền toái. Những điều phải giữ trở nên tỉ mỉ, khắt khe và nặng nề. Sách Mishna kể 39 thứ việc không được làm trong ngày Sabbat.

Tuy vậy, trong một vài trường hợp, tỷ dụ trước một việc bồn phận quan trọng hay cấp bách người ta có thể làm mà không lỗi luật, tỷ dụ được làm các việc phụng tự, tránh xác chết, hay kéo bò sa hố lên.



Đạo luật quá khắt khe này đã làm cho nhiều người tìm cách trốn luật mà không phải tội (T.R tr 189).

Trong các ngày lễ đáng chú ý là : ngày đầu tháng, các lễ hành hương (lễ Vượt Qua, lễ Năm Mươi và lễ Lều), lễ Sám hối và lễ cung hiến Đền thờ, lễ số mệnh.

### **A. Ngày đầu tháng**

Ngày đầu mỗi tháng coi là thời giờ thánh. Trong Đền thờ người ta dâng nhiều lễ vật và trong mỗi gia đình có tổ chức yến tiệc. Ngày đầu tháng bày đánh dấu đầu năm dân sự, hôm đó phải kiêng việc xác.

### **B. Các ngày lễ Hành hương**

Mỗi năm người Do-thái mừng lễ “Vượt Qua”, lễ Năm Mươi và lễ Lều : đó là những lễ hành hương (Xh 23,14-17; Lv 23). Trong các dịp lễ này, người Do-thái phải lên Đền thờ Giêrusalem và theo các tài liệu thường có một số rất đông về dự lễ ở Giêrusalem. Phụ nữ, trẻ em dưới 12 tuổi và những người tàn tật được miễn (Lc 2,41).

**a) Lễ Vượt Qua:** Đối với người Israel, lễ Vượt Qua là một đại lễ vì là lễ kỷ niệm cuộc giải phóng khỏi nước Ai-cập. Sách Giubilêô dạy : *“Ai không giữ ngày lễ Vượt Qua sẽ bị tiêu diệt”* (49,8). Lễ Vượt Qua bắt đầu mừng vào chiều 14 Nissan<sup>5</sup> và kéo dài tám hôm. Trong thời gian đó cấm không được dùng bánh có men, vì thế lễ Vượt Qua cũng gọi là lễ *“Bánh không men”* ( Dies Azimorum) (Xh 12,15...; Mt 26,17; Cv 20,6).

Ngày 14 Nissan- ngày thứ nhất tuần ăn bánh không men (Mc 14,12) sau hoàng hôn, bắt đầu tiệc Vượt Qua trọng thể và kéo dài tới nửa đêm. Các người dự tiệc nằm tựa trên các

---

<sup>5</sup> Tháng Nissan là tháng đầu năm Do-thái vào khoảng trung tuần tháng ba tới trung tuần tháng tư dương lịch. Lễ bắt đầu từ chiều 14 tới 21 Nissan.

ghế dài xung quanh bàn. Nghi thức bữa tiệc đã được ghi rõ ràng trong sách Mishna<sup>6</sup>.

Khi mọi người đã an tọa, gia trưởng lấy một ly rượu đọc lời chúc tụng và trao cho mọi người dự tiệc, những người này uống rượu, ăn bánh không men và rau đắng chấm trong một thứ nước dùng có màu gạch gọi là haroshet. Sau khi gia trưởng đã giải thích ý nghĩa của cuộc lễ, nhắc tới những ân huệ của Chúa với kỷ niệm giải phóng khỏi Ai-cập, bắt đầu ăn thịt chiên với rau đắng và bánh không men. Người gia trưởng cầm lấy bánh không men, đọc lời chúc tụng Chúa, bẻ bánh ra để trên rau đắng đã được chấm vào nước dùng và trao cho những người dự tiệc. Đang khi ăn, uống ly rượu thứ hai. Con chiên này đã được giết ở sân Đền thờ, xâu vào hai que củi để nướng và không được làm gãy một chiếc xương nào. Sau đó, uống ly rượu thứ ba và đọc phần thứ nhất ca khúc Hallel gồm các Thánh Vịnh 112-113,1-8. Tiếp theo là ly rượu thứ tư. Bữa tiệc có tính cách tôn giáo này kết thúc sau khi hát phần cuối khúc Hallel gồm các Thánh Vịnh 114-117. trước và trong bữa tiệc có rửa tay theo nghi lễ.

Ngày 15 và 21 Nissan phải kiêng việc xác. Ngày 16 phải dâng một bó lúa để tạ ơn Chúa về mùa màng đã thu hoạch và để nhận chủ quyền của Chúa trên mọi sản phẩm của trái đất. Dịp lễ vượt Qua thường đọc ca đê nhất vì có nói đến mùa xuân và ca ngợi tình yêu của Thiên Chúa đối với dân Người, mà sự giải phóng khỏi xứ Ai-cập là tiêu biểu của lòng yêu thương đó.

**b) Lễ Năm Mươi** : Lễ Năm Mươi đối với người Do-thái cũng rất quan trọng, Lễ Năm Mươi cũng gọi là lễ “*hoa quả đầu mùa*” hay lễ 7 tuần vì mừng vào cuối tuần thứ bảy sau ngày dâng bó lúa vào dịp lễ Vượt Qua. Trong dịp lễ, người ta

---

<sup>6</sup> Mishna (lời dạy) là sách ghi lại lời dạy, những tập truyền của tiền nhân.

dâng trong Đền thờ bánh đầu mùa làm bằng những hạt miến mới, nhiều lễ vật, hôm đó phải kiêng việc xác.

Theo truyền thuyết các thầy Rabbi, Lễ Năm Mươi là lễ kỷ niệm ngày Thiên Chúa đã ban luật trên núi Sinai ; Rabbi Elêazar (270 SCN) đã tuyên bố : “*Lễ Năm Mươi là ngày mà Luật đã được ban*”. Trong dịp lễ này người ta đọc truyện bà Ruth vì câu chuyện kể lại trong sách xảy ra vào mùa gặt.

c) **Lễ Lều** : từ ngày 15 đến ngày 22 tháng 7 (Tishri), khoảng tháng 9–10 DL, người Do-thái mừng Lễ Lều. Trong thời gian đó, người Israel ở trong lều hay những nhà làm bằng cành và lá cây (Ga 7,2). Lễ này có tính cách bình dân và vui vẻ (Lv 23,34). Lễ này có mục đích tạ ơn Chúa đã phù hộ cho dân trong sa mạc và tạ ơn Chúa vì những thu hoạch hằng năm. Phải kiêng việc xác ngày đầu và ngày cuối lễ. Ban tối ngày thứ nhất, người ta đốt đèn ở sân phụ nữ và múa theo nhịp hát các Thánh Vịnh 119-133. Trong bảy ngày, vào dịp lễ tế ban mai, vị tư tế xuống giếng Silôê múc nước rồi đổ trên bàn thờ cùng với rượu để kỷ niệm phép lạ Chúa đã làm cho nước chảy từ phiến đá ra. Khi dâng lễ vật, người ta hát Thánh Vịnh 117. Trong dịp lễ này, người ta đọc sách Giảng Viên nói về đời chồng qua, mà nhà lá là tiêu biểu.

### C. Các ngày lễ khác :

#### a) **Lễ Sám Hối** :

Mồng mười tháng bảy (Tishri), có Lễ Sám Hối. Lễ này có tính cách đền tội và kiêng việc xác. Người Israel ăn chay; và trong Đền thờ vị thượng tế dâng nhiều lễ vật để xin Chúa tha tội. Vào dịp này vị thượng tế vào nơi Cực Thánh và lấy máu bò, dê rảy trên hòm bia.

Nghi lễ đó mục đích tái lập sự hợp nhất giữa Thiên Chúa và dân Người mà tội lỗi đã làm gián đoạn hay thương tổn. Rồi vị thượng tế giơ tay trên đầu một con dê, xưng tội của dân và đuổi nó ra sa mạc.

b) **Lễ Cung hiến Đền thờ** : Ngày 25 tháng 9 (Kisleu-tháng 11,12 dương lịch) có lễ Cung hiến Đền thờ (Encaenia)

kỷ niệm việc Giuda Macabê đã tu bổ và tẩy uế Đền thờ năm 164 TCN, sau khi đã bị Antiôchô Epiphanê làm như bản (1Mac 4,52...; 2Mac 10,1-8) cũng gọi là lễ ánh sáng vì trong tám ngày liên tiếp người ta chung đèn ở Đền thờ và các nhà tư nhân (Ga 10,22).

c) **Còn một lễ nữa là lễ Số mệnh** (Purim) vào trung tuần tháng Adar (tháng 2,3 dương lịch), kỷ niệm cuộc chiến thắng của người Do-thái trước xứ Batur ( Esther 8-10).

## 5. **Đời sống đạo đức cá nhân**

a) **Cầu nguyện**. Những người Israel ngoan đạo quý trọng việc cầu nguyện. Văn chương Do-thái đồng thanh ca ngợi sự cần thiết và quý giá của sự cầu nguyện. Theo gương và lời khuyên của các tác giả cuốn “***Luật Cộng Đồng***”<sup>7</sup>, người ta phải luôn luôn dâng lên Thiên Chúa lời nguyện ca ngợi Chúa. Những người Do-thái có thói quen cầu nguyện mỗi ngày ba lần : sng, trưa, tối ( Đnl 6,11.14).

Mọi người phải đọc kinh Shema sáng, chiều. Các luật sĩ còn dạy phải đọc mỗi ngày 18 lời chúc tụng Chúa. Khi ăn cơm cũng thường đọc một vài lời nguyện và chúc tụng.

b) **Chay tịnh**. Một đặc điểm của lòng đạo đức Do-thái là chay tịnh. Trong nhiều trường hợp, chay tịnh là một luật bắt buộc. Ngày lễ Sám Hối, mọi người phải giữ chay nghiêm ngặt từ chiều ngày mùng 9 đến chiều ngày mùng 10 tháng bảy để xin ơn tha tội. Khi trời đại hạn hay khi tổ quốc lâm nguy, họ ăn chay để cầu mưa hay xin Chúa cho khỏi tai ương. Mỗi tuần hai lần người Do-thái ăn chay. Theo quan niệm của sách IV Esdra, ngoài việc chắc được ơn tha thứ các tội lỗi, chay tịnh còn làm Chúa đoái thương đến kẻ tội lỗi và mở trí để hiểu các sự mâu nhiệm ( IV Esdra 5,20.1; 6,35).

---

<sup>7</sup> “Luật Cộng Đồng” là một trong các bản tìm thấy ở Qumran, phía tây bắc Biển Chết.

c) **Lời khẩn.** Luật còn dạy phải thi hành những lời khẩn (vota). Lời khẩn có thể là một lời hứa sẽ làm một việc thiện hay dâng Chúa một của gì ( Đnl 23,22).

Một thiên trong sách Mishna (Nedarim) thu thập những tập truyền của các tiến sĩ Do-thái về lời khẩn. Thường thường khi muốn dâng Chúa của gì, người ta nói “ *Qorban*”, nghĩa là “*của dâng*”, đôi khi người ta nói là “ *Qonam*”. Các Rabbi cũng chỉ định rõ trong trường hợp nào người ta được miễn không phải giữ lời khẩn (khẩn vì vô ý, vì sợ hay không thể thi hành được T.R 1338...). Họ cũng dạy những cách thực hành để khỏi phải giữ lời khẩn với Chúa mà không phạm luật (Mt 15; Mc 7; T.R 1348,1351,1379,1645).

d) **Phép cắt bì.** Những cử chỉ tôn giáo căn bản và rất mực quan trọng như Cựu Ước đã nói rõ, là phép cắt bì. Phép cắt bì là dấu chỉ giao ước giữa Thiên Chúa và Abraham (St 17; Xh 12,44.48; Lv12,3). Ở đây ta đứng trước một thủ tục miền cận đông có trước lời giao ước của Chúa và thủ tục này nơi dân Israel có thêm ý nghĩa tôn giáo; theo quan niệm trong Kinh Thánh, một hiệp ước được phê chuẩn bằng máu. Những phần tử ưu tú vẫn hiểu rằng người ta phải lo cắt bì trong tâm khảm ( Đnl 30,6; 10,16; St 4,4; 6,10; 10,25).

Những tác phẩm đạo Do-thái đều đồng thanh nhấn mạnh giá trị của phép cắt bì trong thế giới hiện tại cũng như trong thế giới mai ngày (Giub 15,26; T.R 1342,1906). Đặc tính là con cháu Abraham mà phép cắt bì là biểu hiệu, bảo đảm cho tất cả những người Israel trong thế giới ngày mai (T.R 1900).

Trẻ sơ sinh phải cắt bì ngày thứ tám dù ngày đó là ngày Sabat (St 17,12; Ga 7,22); trong dịp này, người ta đặt tên cho con trẻ và đọc lời chúc tụng (T.R 492). Thường thường nghi lễ lễ đó được cử hành ở nhà do người cha dùng con dao bằng đá; sau này, nghi lễ đó được giao cho một người chuyên môn (moel). Các nô lệ và tân tòng cũng phải chịu phép cắt bì. Cắt bì cho các trẻ sơ sinh để chỉ rằng con trẻ đó đã sinh lại cách thiêng liêng qua sự tận hiến cho Chúa.

### e) **Sự tinh sạch theo luật pháp** ( puraté légale)

Sự tinh sạch theo luật pháp là một trong những điều mà dân Do-thái lo lắng hơn cả, và được nhiều người coi như là căn bản của sự hoàn thiện và đời sống luân lý (T.R 620). Ô uế theo luật pháp là một điểm xấu của cơ thể do một số hành động ( thí dụ : bệnh phong cùi...). Những hành động hay những trạng thái đặc biệt đó tuy không làm cho Israel mắc tội nhưng làm cho họ không được tham dự vào những việc phụng tự và thu hẹp sự tự do hành động của họ. Luật kể ra nhiều thứ ô uế theo pháp luật (Lv 11...). Vì sợ trở nên ô uế theo pháp luật, nên người Israel cố sức tránh tiếp xúc với người ngoại giáo vì đất và bánh của họ là đồ ô uế và là dụng cụ truyền bá sự ô uế (Am 7,17 ; Es 4,13 ; Os 9,3). Người Israel muốn giữ sự tinh sạch theo luật pháp để được dự vào việc phụng tự nên lo lắng tẩy uế khi bị ô uế theo pháp luật. Để tẩy uế, họ phải giặt quần áo, tắm gội ; rảy nước và trong một vài trường hợp phải dâng lễ vật (Lv 12,6...; Ds 19 ; Mt 8,4 ; Lc 2, 22-23).

Theo ý vị lập pháp, những lề luật về sự tinh sạch theo luật pháp có mục đích chính là nhắc dân Israel đặc tính là dân đã được tận hiến cho Chúa và bổn phận phải ăn ở thánh thiện, công chính (Đnl 7,5... ; Lv 11,43 ; 19,2 ; 20,7) ; đồng thời cũng giáo dục họ và giữ họ khỏi những tiếp xúc nguy hiểm với người ngoại giáo.

Những tác phẩm của Do-thái giáo đặc biệt chú ý đến sự tinh sạch theo luật pháp bằng cách định rõ những trường hợp và những hoàn cảnh làm cho ô uế theo luật pháp cũng như bằng cách giải thích những luật về sự tinh sạch theo luật pháp. Trong những luật lệ đó, người ta chú trọng đến những luật về việc rửa tay trước khi dùng bữa (Mt 15; Mc 7).

## **6. Đời sống kinh tế và xã hội**

Sách Thánh và các tác giả khác, thí dụ như Joseph Flavius cho chúng ta biết cảnh vực kinh tế – xã hội của những người sống đương thời với Chúa Giêsu.

Kinh tế xứ Palestine tập trung vào nông nghiệp nhưng việc chăn nuôi súc vật cũng khá thịnh hành (Tv 22; Ez 34 ; Mt 25,32 ; Gr 10,11-16 ; T.R 1589). Ngành tiểu công nghệ cũng khá mở mang (Hc 38,27-32); cũng có một vài thứ kỹ nghệ thô sơ như kỹ nghệ làm muối, kỹ nghệ dệt len và vải ; một số khá đông chuyên nghề thuốc (Is 3,7; St 8,32; Hc 38,13; T.R 1589) và thường chú trọng tới những vị thuốc loại thảo mộc (2 V 20, 7; Is 1,6; Lc 10,34; 1Tm 5,23; Gr 8,23; 46,11; Ez 47,12; Hc 38,4.6; Kn 7,20; Kh 3,18; nhưng xem Tb 6,8tt). Hoạt động sản xuất nhằm mục đích cung cấp những vật liệu tối cần cho người dân; lượng và phẩm của những sản phẩm không cho phép xuất cảng một số khả quan. Joseph Flavius nói người Do-thái không thích việc thương mại vì phải giao tiếp với các dân tộc khác (Contra Apione).

Cũng cần nói thêm rằng người Do-thái rất chuộng thủ công (St 3,19; Xh 20,9; Lv 19,13; Đnl 24,14; Ga 7,2; Cn 13,4; 20,4; 24,30–34; T.R 11,191) và trong xã hội Do-thái không có những sự chênh lệch đáng kể.

### **7. Đời sống gia đình**

Để có một cái nhìn đầy đủ về đời sống gia đình người Do-thái thời Chúa Giêsu, ta không thể bỏ qua không nói đến những tập quán gia đình.

Luật cho phép chế độ đa thê và ly dị tuy không khuyến theo (Đnl 24). Sau lưu đày, chế độ độc thê trở nên thịnh hành; nhưng một thí dụ về chế độ đa thê ta thấy ở gia đình Hê-rô-đê. Vấn đề ly dị còn thịnh hành ngay cả trong thời Tân Ước. Khi ly dị, người chồng phải cho người vợ một tờ ly dị tuyên bố người vợ hoàn toàn tự do. Môn phái Hillel, mà đa số theo, cho phép ly dị vì những lý do không đáng kể (T.R 335,1542). Luật đã ấn định những ngăn trở hôn phối (Lv 18) nhưng đồng thời trong vài trường hợp, luật buộc phải lấy

nhau (Ds 36,6; Tb 6,12; Đnl 25,5-10; luật Levirato; Mt 22,23 ...).

Theo phong tục Do-thái, hôn lễ được cử hành làm hai giai đoạn : thời kỳ đính hôn và tiệc cưới. Lễ đính hôn không phải chỉ là một lời hứa nhưng là khế ước hôn nhân : vị hôn phu và vị hôn thê kể là đã thành hôn và vì thế vị hôn phu và vị hôn thê, theo pháp luật đã là vợ chồng, thất tín trong trường hợp này coi như tội ngoại tình và nếu không lấy nhau nữa làm tờ ly dị.

Địp lễ đính hôn, người con trai phải cho cha người con gái một số tiền (Xh 22,16; T.R 1951,1837). Qua một thời gian, độ một năm sau thì làm lễ cưới. Vị hôn phu cùng với những phù rể tới rước vị hôn thê về tư thất, ở đó mở tiệc cưới nhiều khi kéo dài một tuần lễ ( Tb 11, 2 theo bản Phổ Thông).

Những người nô lệ cũng thuộc về gia đình, khác với những người làm thuê, chỉ làm trong một thời gian và không thuộc về gia đình. Những nô lệ không phải Israel nhiều khi cũng chịu phép cắt bì và tham dự ác nghi lễ phụng tự chung của dân Do-thái, một người nô lệ giá 30 nén bạc (Xh 2,32; Mt 26,15).

Những người Israel cũng có thể trở nên nô lệ hoặc tự ý như khi muốn tránh cảnh cơ cực hay để trả nợ hoặc bị án làm nô lệ, tỷ dụ kẻ cắp không thể trả của đã lấy hay đền những sự thiệt hại. Những nô lệ Israel sau sáu năm sẽ được giải phóng (Xh 21,5), hoặc không đến sáu năm nếu trong thời gian đó có một năm đại xá và có thể lấy tiền chuộc lại tự do (Lv 25,8-22). Thường thường ở Israel, đời sống nô lệ không khổ cực bằng ở các dân tộc khác (Gb 31,13-15 ; Đnl 15,12-18).

### **III. GIÁO THUYẾT ĐẠO DO THÁI**

Những quan niệm tôn giáo và luân lý của dân Do-thái giải thích những biến cố lịch sử cũng như những phong tục đặc biệt của dân đó. Tìm hiểu và đi sâu vào những quan niệm



đó tức là tìm hiểu và đi sâu vào linh hồn của đạo Do-thái và như thế ta sẽ dễ dàng hiểu tư tưởng các tác giả Tân Ước, những người đã được sinh trưởng và sống trong cảnh vực Do-thái.

Thiên Chúa, luật của Ngài, Thiên thần và quỷ, những đặc ân của Israel, lòng trông đợi Đấng Messia, vấn đề thể mặt là những đề tài giáo lý quen thuộc của đạo Do-thái mà các tác phẩm Do-thái thường đề cập đến.

### **1. Thiên Chúa**

Vinh quang cao cả của dân Do-thái là đức tin “*độc thần*”, đức tin này được gìn giữ qua bao thế hệ và được bảo vệ trước những tấn công mê hoặc của sự sùng bái ngẫu tượng. Lòng tin ở Thiên Chúa duy nhất và góm ghét bực thần thường được diễn tả một cách mạnh mẽ trong văn chương Do-thái (Hen II, 10,6; 66,2.5; Giub 12,2...; T.R 490, 292). Ta thấy người Do-thái có một quan niệm rất cao cả về Thiên Chúa qua những danh từ mà họ dùng để chỉ Người.

Thiên Chúa là Chúa tể (Hen 1,1-2), là Chúa các thần linh (Hen 37,4), là Chúa vinh quang, Chúa công bằng (22,14), khôn ngoan (63,2), Chúa tể thế giới, Chúa những người giàu sang quyền thế (63, 2), Chúa thẩm phán, Vua hằng hữu (25, 5). Thiên Chúa là Đấng quyền phép không ai có thể chống lại được; là Đấng Tối Cao (IV Esd 4,2), tối đại (Hen 1,1-3).

Sự hoàn thiện vô biên của Thiên Chúa được diễn tả rõ ràng trong văn chương Do-thái. Người ta ca tụng vẻ uy nghi và sự vinh hiển của Chúa ngự trên trời và đặc biệt ca tụng uy quyền Người, sự khôn ngoan thánh thiện Người, lòng nhân hậu của Người đối với tội nhân.

Vì có một quan niệm cao cả về Thiên Chúa nên người Do-thái hết sức kính trọng thánh danh Chúa, trong sự tạo dựng vũ trụ, trong sự cai quản thế giới, trong sự thẩm phán. Người ta nhấn mạnh đến công trình sáng tạo của Chúa (IV Esd 6,38-54). Chúa phán một lời thì mọi vật đã từ hư vô mà có. Chúa đã dựng nên vạn vật và Chúa gìn giữ mọi vật đã

dựng nên. Thiên Chúa ảnh hưởng một cách quyết định trên mọi hoạt động của người ta và công của các việc ta làm thuộc về Chúa nhất là các việc thiện.

Cũng như mọi sinh vật đều do Chúa dựng nên và hoàn toàn phục quyền Chúa, mọi sinh vật sẽ phải Chúa phán xét. Chúa là Đấng thâm phán công minh.

## **2. Luật (Torah)**

Năm 587, Nabucodonosor phá huỷ Đền thờ Giêrusalem. Đối với người Do-thái, đó là một tai họa lớn vì Đền thờ là trung tâm phụng tự quốc gia và là yếu tố đoàn kết toàn dân. Họ Đavít mất ngôi, một yếu tố thống nhất quốc gia khác nữa bị tiêu diệt.

Tuy phải tản mác khắp nơi, nhưng dân Do-thái không bị tan rã, không bị đồng hoá với các dân tộc nơi họ lưu đày và vẫn giữ được sự duy nhất về dân tộc tính và tôn giáo. Sự kiện này là do lòng yêu mến Luật tạo ra. Mạo thư Baruch viết : *“Bây giờ chúng ta không còn gì hết, chỉ còn Đấng Mạnh Mẽ và Luật của Người”* (83,3). Người Do-thái có một quan niệm rất cao về Luật. Đối với họ, Luật có một sức mạnh cứu độ.

Luật tiếng Do-thái là Torah. Theo nguyên ngữ học, Torah có nghĩa là người giáo huấn ; theo Kinh Thánh và văn chương Rabbi, Torah chỉ phương diện thực hành của mạc khải : Lời Chúa là nguyên tắc hoạt động. Văn chương Do-thái đồng thanh ca tụng Luật. Luật là một thực tại linh thiêng vì là sự khôn ngoan Thiên Chúa Nhập Thể (Hc 24,1-3). Luật có đặc tính bất biến và tồn tại đến muôn đời; từ trời xuống và có thể ban sức mạnh cho người ta (T.R 46; 105; IV Esd 14,22). Của quý báu vô giá này là độc quyền của Israel (T.R 296). Do đó, dân Israel vượt lên trên hết các dân tộc khác.

Những vị tiến sĩ Do-thái dùng các kiểu nói bóng để diễn tả ý nghĩa cao cả và quý trọng của Luật. *“Những lời của Torah là hương thơm của đời sống”* (T.R 295). *“Luật là nước, rượu, dầu, mật; vì cũng như các yếu tố đó, Luật là nguồn ánh sáng và sức sống”*. Là một thực tại linh thiêng,

nguồn của mọi điều thiện, gây liên kết giữa Chúa và dân Người. Luật còn là rường cột vũ trụ, trung tâm mọi tư tưởng và tình cảm của người Israel ngoan đạo. Đọc qua văn chương Do-thái, ta có cảm tưởng rõ ràng rằng Luật đối với người Do-thái có một địa vị giống như Chúa Giêsu đối với các tín hữu.

Trong tư tưởng của nhiều người đồng thời với Chúa Giêsu, Torah là dụng cụ công chính hoá và cứu rỗi vì Luật làm cho mọi người hiểu biết và cho họ năng lực để thi hành điều thiện và nhờ những việc thiện họ được hưởng công bình và sự sống. Luật làm cho người ta sạch tội (T.R 295; 15; 424; 345; Sal.didal 9,7...Bar 11,14,12; 51,3.7; 85,2 ). Vì thế, quan niệm về Luật có liên quan với vấn đề tự do và thưởng phạt.

Văn chương Do-thái thường chú trọng đến sự tự do của con người và còn có khả năng thi hành mọi đòi hỏi của luân lý và ít chú trọng đến ơn Chúa (Hen 11,30,15; T.R 25; 300; 433).

Những tác phẩm Do-thái nói rõ về nguyên tắc thưởng phạt và hình như theo các tác phẩm đó nguyên tắc này là *“căn bản của ơn cứu độ”*.

Ý niệm cao cả về sự tự do của con người cùng với nguyên tắc thưởng phạt đã làm cho một số người Biệt Phái xác tín rằng Thiên Chúa mắc nợ họ và vì những việc họ làm, họ có quyền hưởng thời đại cứu thế và cánh chung.

Nhiều tài liệu cho ta biết về sự sùng bái Luật, về sự cứu độ hiệu nghiệm của Luật, những tài liệu đó cũng cho chúng ta thấy lòng tín nhiệm sâu xa vào sự tự do của con người và khả năng thực hành đồng thời nhấn mạnh về ý tưởng thưởng phạt. Thái độ đó đã làm cho nhiều người sa vào hình thức chủ nghĩa, nghĩ rằng một khi thực hành những việc và những nghi lễ bên ngoài là đã làm trọn phận sự đối với Thiên Chúa mà không cần chú trọng đến ý bên trong.

Nhưng ta cũng không quên tư tưởng của các nhà mạo thư và những cáo bản tìm thấy gần Biển Chết. Bên cạnh trào

lưu tư tưởng quá lạc quan có một trào lưu tư tưởng khác mà ta có thể cho là bi quan. Ngược lại với các giáo huấn của Rabbi, tư tưởng xác nhận sự thiếu sót và bất lực của Luật và mong đợi ở lòng từ bi của Chúa (IV Esd 3,20; 7,12; 8,36; Psal.Sal 15,15 và TQS 10,16...; 11,2...).

### **3. Luật truyền khẩu**

Luật Maisen gồm những mạc khải của Thiên Chúa cho các Tổ Phụ và nhất là mạc khải được truyền lại trong Ngũ Thư cần được xác định, chú giải về những điểm không được rõ và thích nghi với hoàn cảnh mới. Sự thích nghi và xác định này được thực hiện dần dần do các Luật sĩ và tạo thành luật truyền khẩu.

Người ta cho rằng luật truyền khẩu có từ đời Maisen. Luật truyền khẩu hay những lời dạy của tiền nhân (traditions des anciens) gồm có hai loại. Loại truyện ký quăng diễn lịch sử thánh, một có giá trị dựa trên tài liệu, một phần vô giá trị. Chúng ta có một vài dấu vết cả ở trong Tân Ước, như dựa vào truyền thống Do-thái, người ta xác định rằng Chúa đã ban luật cho Israel qua các Thiên thần làm trung gian (Gal 3,19; Dt 2,2; Giu 9; Tm 3,8). Những truyền thuyết này gọi là Haggada (= truyện ký).

Nhưng những lời dạy của tiền nhân chú trọng hơn đến những phong tục, đó là những nguyên tắc thực hành do các bậc thầy có danh tiếng lập ra qua nhiều thế hệ. Những quy tắc này ấn định cách đối xử trong mọi trường hợp của đời sống. Những nguyên tắc do các tiền sĩ lập luật ra và bắt dân theo đã được thu thập lại trong sách Mishna và gọi là Halakha, có nghĩa là quy tắc hành động.

Người ta gán cho luật truyền khẩu một giá trị tương đương (T.R 633) và đôi khi hơn cả luật biên tập. Luật truyền khẩu như là bức rào của luật biên tập (T.R 9) và thực ra ta phải công nhận trong đó có nhiều lời khôn ngoan (T.R 9-47), nhưng ta cũng công nhận rằng với thời gian, luật của các thầy

Rabbi trở nên phiền toái và tí mỉ, do đó làm khó dễ hơn là san bằng con đường giới răn của Chúa.

#### **4. Thiên thần và quỷ**

Phúc Âm nhiều lần nhắc tới các Thiên thần. Phúc Âm cũng nhiều lần nói tới quỷ dữ như là thù địch của nhân loại và nhất là thù địch của Nước Thiên Chúa do Chúa Giêsu sáng lập. Thực ra trong thời đại Tân Ước, giáo thuyết Do-thái về các Thiên thần, một phần do ảnh hưởng ngoại lai, đã được chú ý nơi một số giáo phái, nhưng nhiều khi thái quá, do trí tưởng tượng. Trái lại, giáo thuyết của Phúc Âm về các Thiên thần và quỷ căn cứ vào truyền thống của Cựu Ước rất mực thước và có căn bản.

Các Thiên thần được Chúa tạo dựng từ thuở sơ khai (người ta tranh luận về vấn đề Chúa dựng nên các Thiên thần ngày thứ nhất hay ngày thứ hai, vì thế loại trừ các thuyết “*Nhị Nguyên*”, phiếm thần và do đó loại trừ sự thờ phượng các Thiên thần). Thiên thần là tạo vật không có thể xác, người ta không thể trông thấy và không thể hiểu được. Thiên thần là cận thần của Chúa, rất hoà hợp với nhau và chỉ biết ca ngợi Chúa và thi hành mệnh lệnh của Người. Các mào thư mô tả với nhiều chi tiết các phẩm trật Thiên thần và những nhiệm vụ của các vị đó. Ngoài sự phân chia các Thiên thần ra hai bậc : Thiên thần và Tông Lãnh Thiên thần, người ta còn nói tới các vị Seraphim, Cherubim, Ophanim, các vị Hành chánh, Quyền bính, Dũng lực, Bệ toạ...Tuy công nhận các Thiên thần là các vị không có xác, các mào thư có nhiều đoạn dài tả hình thể các vị đó ở trên trời hay khi hiện ra : gán cho các vị đó có cánh...Một số các Thiên thần cai quản Thiên thần và vũ trụ, các vị khác giúp việc Chúa trong lúc thẩm phán với tư cách là công tố viên, trạng sư hay thi hành án đã ra, những vị khác can thiệp vào lịch sử Do-thái bên vực phù hộ những người công chính, có những vị giữ những nhiệm vụ quan trọng trong việc Chúa ban Luật cho dân Người (Gal 3,9; Cv 7,38). Những nhiệm vụ quan trọng đặc biệt thường

do các Tổng lãnh Thiên thần phụ trách : Michael là thủ lĩnh đạo binh của Đức Giavê, là bản mạng bênh vực dân Chúa và dẫn đưa các linh hồn đến trước toà Chúa; Gabriel là Thiên thần mạc khải, truyền tin những bí nhiệm của Thiên Chúa; Raphael là Thiên thần chữa các bệnh xác hồn...Người ta cũng nhắc tới các vị Uriel, Raguel, Saraquiel, Ramiel và nhiều vị khác nữa.

Giáo lý về quỷ cũng không kém tiên bộ. Quỷ là các Thiên thần đã sa ngã, “*ác thần*”, thần dơ, là thù địch của Chúa và nhân loại ( Kn 2,44; St 3,5). Sự hiện hữu của các thần ác là một truyền thuyết dựa trên một vài đoạn Kinh Thánh (Lv 17,7; 2Ks 11,5; Đnl 32,17; Tv 106,37; Is 13,21; 34,14). Về nguồn gốc của ác thần, những truyền thuyết không giống nhau trừ điểm này là Chúa đã dựng nên các thần đó tất cả, nhưng vì lỗi của họ, họ đã trở nên ác thần. Một vài truyền thuyết mà các sách Henoch, Giubêliô, Khải Huyền Baruch là đại biểu, cho rằng Sáng Thế ký đoạn 6,1-4 kể lại sự sa đọa của các ác thần, nhưng theo những truyền thuyết khác, các thần đó đã tự ý chống lại với Thiên Chúa hay đã do một vài thủ lĩnh xúi giục. Văn chương Rabbi mô tả bản thể và hoạt động của các quỷ một cách rất lố bịch : quỷ có những hình thể lạ lùng, có cánh, có ăn uống, sinh sản và biết tương lai. Các ác thần không chống lại Thiên Chúa bằng chống lại loài người (nhưng không làm hại được người công chính); ác thần có thể làm hại người ta trong thể xác và trong tâm hồn : vì thể sinh nhiều sợ hãi, mê tín và các phép trừ quỷ (Mt 12,27). Các quỷ cũng có một thủ lĩnh. Quyền lực của thủ lĩnh này sẽ bị tiêu diệt trong thời đại Cứu Thế. Thủ lĩnh có nhiều tên : Satan, Belial, Mastema, Azazel, Beelzebul (Mc 3,2; Lc 11,15; Mt 9,34; 12,24; 10,25...). Một việc thảm hại mà Satan đã làm cho loài người là cám dỗ Nguyên tổ phạm tội (Kn 2,24).

## **5. Dân Chúa chọn**

Những người Do-thái xác tín rằng họ là một dân tộc khác với những dân tộc khác và được Chúa yêu thương. Theo Baruch (48,20), Israel là một dân tộc mà không một dân tộc nào có thể sánh được, một dân tộc vượt trên mọi chủng tộc vì được Chúa ban cho Luật để hộ giúp và nâng đỡ. Sách IV Esdra còn dùng những lời tha thiết hơn để ca tụng đại vị đặc biệt của Israel IV Esd 5,21,27; T.R 47,97; 303; Giub 13,29-32).

Trong phạm vi dân Chúa chọn, các Tổ Phụ ; Abraham, Isaac, Jacop và luật gia Maisen trội hơn cả (T.R 1807). Những vị này nổi tiếng về lòng đạo đức được dân chúng khâm phục và kính trọng ( IV Esd 3,13...; T.R 220).

Trong các bộ lạc, bộ lạc Giuda và Lêvi trội hơn cả (Giub 31,14-20). Có thể nói nền tảng pháp lý đại vị dân Israel đối với Thiên Chúa là giao ước trên núi Sinai (Bar II,19,1; T.R 160).

Trong đạo Do-thái, một tư tưởng đã được các tiên tri nói tới nhiều, đó là sự cứu rỗi một “*thiểu số*” hay “*số sót*”. Chúa phạt dân Chúa nhưng không phá huỷ hoàn toàn. Chúa cho Maisen biết sau khi sa ngã, dân Israel sẽ trở lại. Israel là dân Chúa nên được Chúa phù hộ cách riêng (Hen 1,20,3; T.R 234). Dấu chỉ lòng yêu thương của Chúa đối với dân Người là Shenkina (T.R 222) nghĩa là sự hiện diện, có ý chỉ Chúa hiện diện trong Nhà Xếp và trong Đền thờ (Rm 9,4; T.R 93; 239).

Người Do-thái công nhận rằng loài người do một ông tổ mà sinh ra, vì mọi người đều bình đẳng và suy tôn Chúa là Đấng tạo thành muôn loài (IV Esd 6,55..). Dầu vậy, dân Do-thái hiên ngang vì những đặc ân của họ, nhiều khi khinh miệt các dân khác. Theo người Do thái, những dân khác tuy cũng do Adam mà sinh ra nhưng chỉ là không, giống như một chút nước bọt, và sự đông đảo của họ chỉ là một giọt nước từ một chiếc bình rót xuống (IV Esd 6,56; T.R 493). Esdra thưa với Chúa rằng tất cả các dân ngoại đều xấu xa (3,43); người Do-

thái coi các dân ngoại là nô lệ của Satan (T.R 362) và sẽ phải số phận trầm luân ở Gêhenna (T.R 354).

### **6. Lòng trông đợi Đấng Mêssia trong đạo Do-thái**

Đức tin độc thần và lòng trông đợi Đấng Mêssia là hai của báu thuộc phạm vi tôn giáo mà dân Israel được hưởng. Trải qua nhiều thế hệ, các Tiên tri khi quảng diễn những mạc khải về sự cứu độ, đã xác định ngày một rõ thêm, dòng dõi, những đặc ân và sứ mệnh của Đấng Mêssia. Đấng Mêssia theo các Tiên tri là con vua Đavít, là một vị lỗi lạc, có đủ tài đức và ơn Thánh Linh, là vua vinh hiển và đôi khi là người Tội Tớ đau khổ (Is 52,13; 53,12). Văn chương Do-thái cũng nói nhiều về sự trông đợi Đấng Messia, về hành động của vị Thiên Sai, và cố gắng nói rõ bản thể và hoàn cảnh xuất thế của Người.

Các mào thư cho ta biết lòng trông đợi Đấng Messia rất mãnh liệt trong quần chúng (Ps.Sal 17,23). Lòng tin ở Đấng Messia đã được phổ biến ở trường các Rabbi và ở trong giới trí thức ( T.R 5,7,225,657) cả nơi những phần tử cộng đồng Qumran và Damas (IQS 9,11; C.D 12,23-13,1,14; 19,10..; 20,1; IQS 2,12-15).

Ta thấy tinh thần quốc gia Do-thái bộc lộ rất rõ trong quan niệm của họ về nhiệm vụ Đấng Thiên Sai, Đấng Mêssia sẽ cứu dân Người và dân Do-thái sẽ được giải phóng vĩnh viễn khỏi ách nô lệ và sum họp trong xứ sở của cha ông (Hen I,46,4; 69,26; IV Esd 13,37- 40,48; T.R 214,219). Đấng Thiên Sai sẽ bảo đảm cho dân Người một cuộc sống vật chất đầy đủ (T.R 213; 25; 357; 63; 1288 và 657). Hơn nữa, theo một vài trào lưu tư tưởng, Đấng Mêssia sẽ còn thực hiện nền phục hưng tôn giáo và luân lý Ps.Sal 17,28; 18,9; Jub 1,15.22). Đôi khi cũng nói tới sự cứu độ các dân ngoại (En I,84,4; 90-30-38).

Đấng Cứu Thế là nguồn bao hồng ân nên những người sống dưới thời đại của Người thật là hạnh phúc (T.R 449,1025).



Hành động của Đấng Cứu Thế rất quan trọng đối với nhân loại. Đó là một nhân vật mà đời sống luân lý, đạo đức vượt xa những người thường. Tên của Đấng Cứu Thế làm ta hiểu tự cách của Người. Đấng Cứu Thế được gọi là MESSIA (tiếng Hy-lạp) nghĩa là Đấng được xúc dầu (IV Esd 7,28; 12,32; Hen I,48; 10; Bar II,70,9). Đấng Cứu Thế thuộc dòng dõi Đavít, nhiệm vụ của Người là cứu độ Israel, đôi khi Người được gọi là Con Thiên Chúa (IV Esd 13,22); văn chương Rabbi thường gọi Người là Con vua Đavít ( T.R 1904; 6), ta cũng gặp danh từ đó trong Tân Ước (Mt 21,9) danh từ đó chỉ dòng dõi Đấng Cứu Thế và nhân mạng đến vương tước của Người. Sách Enoch dùng danh từ “*Con Người*” để chỉ Đấng Cứu Thế, ám chỉ đến chiêm bao mà tiên tri Đanien đã thấy (Đn 7,13). Trong sách Enoch, danh từ Con Người xen lẫn với danh từ “*Đấng được chọn*”. Đấng Cứu Thế cũng là tội tử của Đức Giavê (Bar 2,70,9). Theo các Rabbi, vị giải phóng tương lai của dân tộc thuộc dòng dõi Đavít (IV Esd 12,32), và sẽ ngự trị vinh hiển trên dân Israel. Tuy phải số phận không may, nhưng trong tâm trí Thiên Chúa, nhà Đavít vẫn giữ quyền làm vua (Ps Sal 17,5). Những ả sĩ ở Biển Chết hình như trông đợi hai vị Cứu Thế, một vị thuộc dòng dõi tư tế, một vị thuộc dòng dõi Đavít.

Văn chương Do-thái nói rõ Người có bản thể nhân loại. Đôi khi cũng nói đến tính cách siêu việt và tiên hữu của Người. Người đã có lâu đời trước khi xuống địa cầu (IV Esd 12,21; 13,26). Theo văn chương Talmud, tên Đấng Cứu Thế có trước khi dựng nên trời đất (T.R 9829). Các sách nhiều khi nói rõ uy quyền cao cả của Người. Hơn những thường dân, Đấng Cứu Thế tham dự sức mạnh (IV Esd 11,37; 12,31), sự khôn ngoan, lòng nhân hậu và sự thánh thiện của Thiên Chúa và hợp nhất mật thiết với Người. Những đoạn nói về sự đau khổ và sự nhục nhã của Đấng Cứu Thế không được rõ ràng. Chỉ nói qua rằng Người sẽ có những địch thù, trong đó sẽ có những người không có điều độ, và những

người ở nhưng vô dụng (T.R 358). Những người này sẽ họp nhau chống lại Đấng Thiên Sai, nhưng Đấng Thiên Sai sẽ thắng chúng một cách dễ dàng (IV Esd 13,8-9).

Các sách đó cũng nói đến cái chết của Người, nhưng chỉ là một cái chết thông thường, không có một hiệu lực gì đặc biệt. Cũng như đối với mọi người, cuộc Phục sinh sẽ tiếp theo cái chết của Đấng Cứu Thế (7,29-32).

Lời Isaia tiên tri về “*Người Tôi Tớ Đức Giavê*” (Is 52,13-53,12) đã nói rõ về những đau khổ của Đấng Cứu Thế. Nhưng thường thường các sách Do-thái không chú trọng đến lời tiên tri này. Sách Targum có nói tới không làm nổi bật lên đạo thuyết phong phú và độc đáo này (T.R 498).

### **7. Vấn đề thể mặt trong đạo Do-thái**

Những người Do-thái ngoan đạo suy niệm về lời dạy của Cựu Ước, đã xác định vấn đề bên kia nấm mồ. Cũng như Sách Thánh, họ nhấn mạnh người ta có đời sau. Xác tín này được nhấn mạnh trong đạo thuyết “*hai thế kỷ*” thịnh hành trong đạo Do-thái ( T.R 366; 1998). Về đời sống mai ngày họ tin rằng sau khi chết, mọi người phải xuống Shéol ( âm phủ, âm ti) (Bar II,11,6). Hơn nữa, những mạo thư còn cho biết khá rõ ràng ngày cuối cùng của toàn thể nhân loại và mỗi người, về những điều sẽ xảy ra trong ngày thể mặt có liên quan đến toàn thể nhân loại và về số phận mỗi cá nhân.

Số phận của mỗi người sẽ được tuyệt đối ấn định trong ngày phán xét (Bar II,54,21). Ý nghĩa, mục đích, cách thức, thời giờ và các hoàn cảnh khác của ngày trọng đại đó được xác định. Cuộc thẩm phán đó sẽ đánh dấu sự toàn thắng của điều thiện và điều ác phải huỷ diệt; mọi người đều phải chịu thẩm phán (Giub 5,14; Hen II,65,5; T.R 32); trong ngày đó các việc người ta đã làm đều được đem ra ánh sáng (IV Esd 14,35). Người ta cũng nhấn mạnh rằng ngày tận thế chỉ đến khi số người được sinh ra bởi Adam đầy đủ ( Bar II,23,4...) và tham dự hạnh phúc (IV Esd 4,36); đó đây người ta nghĩ rằng ngày tận thế có nhiều điềm báo trước, những hiện tượng

lạ lùng và ghê sợ, tội ác sẽ tăng thêm và các dân tộc sẽ biến động (IV Esd 5,1-5).

Cuối cùng, Thiên Chúa sẽ can thiệp và việc đầu tiên là làm cho người chết sống lại. Lòng tin người ta sẽ sống lại rất phổ biến trong dân Do-thái, tuy không hoàn toàn (IV Esd 14,35; T.R 295; 346; 500). Đôi khi chỉ chú ý tới sự sống lại của người công chính mà không nói tới những người bất lương. Những người đó phải chết vĩnh viễn (T.R 1930). Tuy thế, rất nhiều người tin rằng hết mọi người sẽ sống lại (T.R 490; IV Esd 7,32...).

Sách Esdra và Baruch cho rằng cuộc sống lại sẽ thực hiện vào cuối thời đại Cứu Thế (IV Esd 7,28-36; Bar II,70...) và có liên quan tới cuộc thẩm phán. Nơi khác cho rằng cuộc thẩm phán, sống lại sẽ thực hiện vào đầu thời đại Cứu Thế. Sự sống lại sẽ do quyền phép vô biên của Thiên Chúa. Sau khi sống lại (hay trong lúc sống lại), người ta sẽ được đổi mới.

Các mào thư cũng rõ số phận của người công chính và những kẻ bất lương sau khi chết. Chính vào dịp thẩm phán chung, Chúa sẽ phân biệt người xấu kẻ tốt (Is 14,35). Những người công chính sẽ được hưởng hạnh phúc vô biên, sẽ được sống với Chúa và các Thiên thần, tràn đầy niềm vui muôn thuở (IV Esd 7,98).

Trái với niềm vui vô biên của những người công chính, kẻ bất sẽ phải chịu khổ cực tuyệt vọng vĩnh viễn. Một đồ nát không thể hàn gắn là số phận những người đó. Họ sẽ bị Chúa chúc dữ, sẽ bị vĩnh viễn tách khỏi cuộc sống hạnh phúc của những tôi trung của Chúa và bị đau khổ xâu xé (Jub 36,8; Hen I,103,7; T.R 381; IQS 4,12...).

Nhiều sách nhấn mạnh đến tính cách vĩnh viễn của hình phạt mà kẻ bất lương phải chịu (Hen I,103,8; IV Mac 9,8tt; IQS 4,12; Ps.Sal 15,13tt). Đôi khi ta ngạc nhiên thấy các sách Do-thái nói đến tính cách tạm thời và mau qua của hình phạt Gehenna (T.R 1930; 1057); nhưng tính cách tạm thời này chỉ áp dụng cho một vài hạng người thôi, hạng người này có thể

được luyện sạch trong đời sống mai sau (IQS 4,20...; 3,4...; 2Mac 12,43...). Hiện giờ những người Do-thái vẫn cầu cho những người quá cố.

Những tác động canh tân của Thiên Chúa không phải chỉ giới hạn trong phạm vi nhân loại nhưng còn bao trùm cả vũ trụ. Thế giới và tạo vật sẽ được Thiên Chúa canh tân (Giub 1,29; Rm 8,18-21).

Thế mạng với lửa thường được nhắc tới một trật với nhau (Hen II,1,6; I Qm 14,17...). Với thời gian, người ta chú trọng tới số phận cá nhân trong hiện tại và mai sau hơn. Người ta cố gắng xác định tình trạng linh hồn trước khi thẩm phán chung và dần dần nói rõ rằng, những người công chính tuy chưa được hưởng niềm vui đầy đủ và trọn vẹn, nhưng đã được một phần nào dễ chịu, trái lại những tội nhân đã phải cực khổ (Bar II,30,2; En 122,1-14; IV Mac 18,23; T.R 164).

Sách Esdra cho biết rõ thêm tình trạng linh hồn sau khi liả xác. Theo sách đó, sau khi phán xét chung mới thì hành phần thưởng cho người lành và hình phạt cho kẻ dữ. Nhưng ngay sau khi chết, linh hồn tội nhân phải sống trong một tình trạng buồn phiền, còn linh hồn những người công chính sống trong niềm vui ở một nơi đã dọn sẵn.

Một đôi khi, ta thấy nhắc tới một cuộc phán xét ngay sau khi chết (T.R 19,424).

#### **IV. NHỮNG ĐẢNG PHÁI DO THÁI**

Thời Chúa Giêsu, trong đạo Do-thái có nhiều nhóm khác biệt nhau. Danh từ đảng phái thời đó không đồng nghĩa với danh từ đảng phái thời hiện đại. Đó là những phong trào có tính cách tôn giáo hay quốc gia. Những đảng phái chính là Biệt Phái, Saducêô và Essêni.

Ta biết nguồn gốc và đặc tính của những phong trào đó nhờ các sách Macabê, các mào thư, các tác phẩm của Joseph Flavius, Philô thành Alexandria và các tài liệu tìm thấy gần Biển Chết.

Những đảng phái này hình như tiêu biểu cho tiến triển của hai phong trào trong đạo Do-thái từ đời Macabê : Khuynh hướng Hasidêô (ngoan đạo, nhân đức) bảo thủ và phản đối tất cả những gì không phải là Do-thái (1Mac 2,42; 2Mac 14,6) và trào lưu những người theo văn hoá Hy-lạp, sẵn sàng nhận một vài yếu tố đó do hoàng đế Alexandriô phổ biến. Những Biệt Phái và Essêni thuộc trào lưu Hasidêô, những người Saducêô thuộc trào lưu những người chịu ảnh hưởng văn hoá Hy-lạp.

### **1. Biệt Phái**

Các sử gia Do-thái và Kitô giáo nói khá nhiều tới Biệt Phái, tuy văn chương Talmud thường chỉ nói tới Biệt Phái vào thế kỷ II sau công nguyên, hơn là tới Biệt Phái thời Chúa Giêsu.

Pharisiêu theo nguyên ngữ (do tính từ tiếng Aram “*phorisaia*”) có nghĩa là tách biệt. Có lẽ là một danh từ người ta gán cho họ rồi sau chính họ nhận như là một danh từ xưng hô để chỉ những khuynh hướng căn bản của họ.

Gọi là Pharisiêu, vì hiểu biết Luật sâu xa hơn và giữ nhiệm nhặt các luật biên tập và truyền khẩu; nhất là luật kiêng việc ngày Sabat, đóng thuế thập phân và giữ sự tinh sạch theo luật pháp, họ sống xa cách và tách biệt khỏi những người không theo khuynh hướng đạo lý và thực hành của họ. Joseph Flavius so sánh họ với những người thep chủ nghĩa khắc kỷ của Zénon (A.J 13,10,5; 17,2,4; 18,3,1).

Những người Biệt Phái tin linh hồn bất tử và xác sẽ sống lại nhưng hạn chế sự sống lại đó trong phạm vi những người công chính thôi, họ công nhận có Chúa quan phòng trong việc cai quản vũ trụ và người ta có tự do. Lập trường của họ là trung độ giữa những người Saducêô, quan niệm rất hạn

hẹp sự quan phòng của Chúa và những người Essêni không tin người ta có tự do (B.J 2,8,14; T.R 25). Trong phạm vi phụng tự, người Biệt Phái khác với người Sađucêô về luật dâng bó lúa đầu mùa sau ngày Sabbat. Biệt Phái hiểu ngày Sabbat là ngày 15 tháng Nisan và dâng bó lúa đầu mùa vào ngày 16 Nisan, còn người Sađucêô hiểu ngày Sabbat nói trong Lv 23,11 là ngày Sabbat thức sự và dâng bó lúa đầu mùa vào ngày tiếp theo ngày Sabbat đó.

Về án lệ, người Biệt Phái tỏ ra rộng rãi và phản đối án tử hình (A.J 13,10,6).

Trong cách cư xử của người Biệt Phái, ta thấy có điểm tích cực và tiêu cực. Chắc chắn rằng trong Biệt Phái có những người thành tâm ngoan đạo và sốt sắng. Chứng cứ là Đức Giêsu có giao thiệp mật thiết với vài người trong bọn họ như : Simêon, Nicôđê mô, Giuse, người thành Arimathêa. Thánh Phaolô cũng thuộc Biệt Phái. Trong những tập truyền của tiền nhân, có những hạt ngọc quý giá, gia hưởng những lời giáo huấn của các tiên tri (T.R. 94,1322,6338).

Về phương diện đạo lý, người Biệt Phái gần với Phúc Âm hơn người Sađucêô vì thế có nhiều người Biệt Phái đã trở nên Kitô hữu (Cv 4,6). Điều đó làm ta hiểu tại sao cộng đồng Kitô giáo ở Giêrusalem trung thành giữ luật Môisen (A.J 13,10,6; 18,1-3; B.J 2,8,14).

Đàng khác chúng ta biết Chúa Giêsu đã trách mắng người Biệt Phái và các Luật sĩ phần đông thuộc về Biệt Phái (Mt 23). Chúa Giêsu trách họ về hình thức tôn giáo chủ nghĩa (Lc 11,39; Mt 15,3-6), giả hình (Mt 23,13,32), kiêu ngạo (Lc 18,9-14), khinh miệt những người khác (Ga 7,49; 9,34).

Chúa Giêsu đã mắng họ không tiếc lời, nhưng nếu đứng về quan điểm lịch sử mà xét, ta thấy nhiều người Do-thái cũng không có cảm tình với người Biệt phái, phê bình đời sống của họ và nói đến những tính xấu của họ mà Chúa đứ nói ra. Những người Biệt Phái bị trách là giả hình và bị coi như một tai hoạ (T.R 1450...).

Một đoạn trong Talmud chia Biệt Phái ra làm 7 hạng và nói chỉ có hạng thứ 7 được Chúa thương đến vì biết hành động vì yêu Chúa (T.R.457).

Những người Biệt Phái coi những người không thuộc Biệt Phái và không có nhưng tư tưởng như họ trong việc giả nghĩa và giữ luật là “*dân quê*” (Am-ha-arez) dốt nát không hiểu luật (Ga 7,49)

## **2. Nhóm nhiệt tín (Zelotes).**

Nhóm nhiệt tín là những người Biệt Phái hăng hái nhưng thiếu sáng suốt đối với tôn giáo và tổ quốc; họ coi các phương tiện đều tốt và dùng mọi phương tiện không chút bồi rối để thoát ách ngoại bang. Họ chỉ nhận Thiên Chúa là Chúa và không gán cho ai chức đó (A.J 18,1,6).

Hình như phong trào đó đã bắt đầu do một người tên là Giuđa Galilêô, đã làm loạn trong dịp khai sổ kiểm tra do Quirinô thực hiện sau khi Archêlaô bị cất chức (6 SCN); (Cv 5,37; A.J 18,1,1; B.J 2,1). Nhiều hoàn cảnh kích thích và nuôi dưỡng lòng hăng hái của họ : chính sách hà khắc và đời sống có tính cách ngoại giáo của Hêrôđê và các vua nổi nghiệp, lòng khinh miệt và thù ghét người Rôma, những người ngoại giáo đã làm nhơ bẩn Đất Thánh và lòng trông đợi Đấng Mêssia, một đặc điểm của thời đó. Những người nhiệt tín táo bạo nhất làm thành một nhóm gọi là Sicari. Sicari bởi tiếng Sica là “*dao găm*” mà họ thường dùng để hãm hại những người Rôma ở lẻ tẻ và những người thân Rôma (Cv 21,38).

Những người nhiệt tín là linh hồn cuộc kháng chiến chống người Rôma trong cuộc chiến tranh 66-70 và đã đưa quốc gia Do-thái đến diệt vong.

## **3. Những người Sadusêô**

Tân Ước thường nhắc tới những người Sadusêô và coi họ là những người đối lập với Biệt phái (Cv 23,6). Danh từ Sadusêô có liên lạc với danh từ Sadoq, vị thượng tế thuộc ngành Êliazar. Thời Salomon, Abiathar bị sa thải và Sadoq

và con cháu ông được nhìn nhận là Thượng tế cho tới khi phải đi lưu đày (587) và sau khi lưu đày (538) đến đời vua Antiôcô IV (175-164 TCN-2Sm 8,17; 1V 1,32,45; 1Ks 5,34-38; Ez 40-46). Theo giả thuyết trên, danh từ Sadusêô có nghĩa là con cháu Sadoq và ngụ ý phần đông những người thuộc phái này là các vị Thượng tế.

Phái Sadusêô thuộc trào lưu theo văn hoá Hy-lạp. Trào lưu này được thành lập trong những thế kỷ tiếp theo lưu đày, nhất là thời Macabê dưới áp lực của họ Sêlucidê.

Phái Sadusêô chiêu mộ các đảng viên trong hàng quý tộc, tư tế hay dân sự. Dân chúng không có cảm tình với người Sadusêô và để khỏi mất liên lạc với quần chúng nhiều khi họ phải theo các tập truyền và thực hành của Biệt Phái (A.J 13,10,6;18,1-4). Về chính trị thường họ xu thời hơn là lo đến lợi ích tôn giáo của tổ quốc.

Phái Sadusêô chỉ nhận Lời Chúa đã được biên tập làm tiêu chuẩn tư tưởng và hành động, từ chối những điều mà luật Môisê không dạy một cách rõ ràng; trong thực tế họ chối những quy tắc đời sống thực hành tức là các tập truyền của tiền nhân (A.J 13,10,6).

Theo Giuse Flaviô, những người Sadusêô không tin linh hồn bất tử; theo họ, linh hồn chết làm một với xác (A.J 18,1,4; Mt.22,23).

Họ cũng không tin người ta sẽ sống lại. Phúc âm có nói qua đến (Mt 22,23) và Công vụ Tông đồ nói rõ ràng (Cv 23,8). Không tin linh hồn bất tử, họ đã gián tiếp chối người ta sẽ sống lại, vì linh hồn bất tử là điều kiện để người ta có thể sống lại. Giuse Flaviô khi nói tới sự đối lập giữa Biệt Phái và nói người Sadusêô không công nhận sự sống lại (B.J 2,8,14; A.J.13,5,9).

Giuse Flaviô còn nói *“những người Sadusêô thường cứng cõi ngay cả đối với người cùng phái và bất lịch sự trong cách giao tiếp với người đồng hương cũng như với người ngoại bang”* (B.J.2,8,14). Cũng theo Giuse Flaviô,



trong việc xử tử Thánh Giacôbê, anh em họ với Chúa Giêsu, Thượng tế Anna II (61-62) đã nghe theo phái Sadusê, nghiêm khắc hơn những người Do-thái khác trong việc xử án (A.J. 20,9,1). Hình như những người Sadusê, chiếm phần đa số trong Hội đồng Tối cao, có trách nhiệm nhiều hơn về cái chết của Chúa Giêsu (Mt 26,3tt) và về những bách hại đối với giáo hội buổi sơ khai (Cv 4,1-4; 5,17).

#### **4. Phái Essêni**

Giuse Flaviô, trong các tác phẩm của ông, cho ta biết về các đảng phái Do thái, đặc biệt chú trọng đến phái Essêni (B.J 2,8,2-13; A.J 18,15). Philô và Pliniô kỳ lão cũng cho ta biết ít nhiều về phái này.

Giuse Flaviô nói nhiều tới đời sống của phái Essêni, mục đích của nhóm, những tập quán và phong tục riêng của họ, khen những đức tính luân lý và nhấn mạnh tới một vài phương diện của đạo thuyết Essêni.

Theo tài liệu của các sử gia nói trên những người Essêni sống chung với nhau thành cộng đồng, một phần tản mác trong xứ Palestinna và các miền phụ cận, một phần tụ họp trong sa mạc xứ Giudê, gần hồ Biển Chết mạn bắc Engaddi (Pliniô).

Những người Essêni muốn thực hiện một đời sống thánh thiện (G.G. 2,8,2) và sống cách biệt những người khác để tập luyện nhân đức. Ngay danh từ Essêni cũng có ngụ ý đến đời sống đạo đức của họ, vì có lẽ danh từ đó có liên lạc với tiếng Hy Lạp "*hosios*" có nghĩa là thánh hay tiếng Aram "*hasé*" có nghĩa là "*ngoan đạo và sốt sắng*".

Những khảo bản khám phá được ở gần Biển Chết cho ta thấy nhiều điểm giống nhau giữa người Essêni và cộng đồng Qumran và Đamas. Do đó vấn đề liên lạc giữa phái Essêni và các ẩn sĩ Qumran và cuốn luật cộng đồng (IQS) diễn tả lại đời sống và cách tổ chức, đã được nêu lên.

Phần đông các học giả công nhận cộng đồng Qumran và Damas có liên lạc mật thiết với người Essêni.

### **5. Phái Hêrôđianô**

Phúc Âm Marcô (Mc 3,6) và thánh Matthêô (Mt 22,16) nhắc tới một đảng, có màu sắc chính trị, đảng Hêrôđianô. Giuse Flaviô hình như chỉ nhắc qua tới khi nói đến những người về phái Hêrôđê (A.J 14,15,16); có lẽ đây là một nhóm người Do-thái nhất quyết tranh đấu cho nhà Hêrôđê, muốn tái lập chủ quyền của nhà đó trên toàn xứ Palestina. Nguyên vọng của họ đã được thoả mãn trong một thời gian ngắn dưới thời Hêrôđê Arippa I (41,44 SCN).

Có lẽ họ đã hợp với người Biệt phái để chống lại Chúa Giê-su, không phải vì có cảm tình với những khuynh hướng đạo lý và thực hành của phái này nhưng là để thủ tiêu một nhân vật được lòng dân có thể làm khó dễ cho những tham vọng của con cháu Hêrôđê Đại vương. Chính đại vương này đã muốn thủ tiêu con trẻ sơ sinh ở Bethlêhem vì cho rằng Người có thể là kẻ đối lập (Mt 2).<sup>1</sup>

### **6. Các luật sĩ Do-thái (Scribes).**

Theo nguyên ngữ học, “*Scribes*” có nghĩa là người sao chép (viên lúc sự), trong từ ngữ thông dụng và trong Tân Ước, có nghĩa là “**luật sư**”. Đọc Phúc Âm ta thấy nhiều khi Luật sĩ và Biệt phái về phe với nhau; nhưng ta không nên lầm tưởng hai phái đó là một. Không phải mỗi người Biệt phái là một Luật sĩ và ngược lại mỗi Luật sĩ không nhất thiết phải là Biệt phái. Những người Biệt phái thuộc về một đảng phái có những khuynh hướng đạo lý và thực hành riêng biệt; các Luật sĩ là một giai cấp chuyên học Luật, về địa vị có thể là tư tế hay thường dân, về tôn giáo có thể là Saducêô hay Biệt phái. Nhưng thời Chúa Giê-su, phần đông các Luật sĩ Israel là thường dân và theo tôn chỉ Biệt phái. Nhận thức này

---

<sup>1</sup> x.E.Bikerman, les Hérodiens, tr Revue Biblique,47 (1938),tr 184-197.

làm cho ta có thể gán cho các Luật sĩ một phần lớn những đức tính và những nề xấu của Biệt phái.

Người Do thái, trong thời lưu đày, mất hết tài sản thiêng liêng cũng như vật chất, chỉ trừ Luật, nên họ đã dồn tất cả tâm trí và lòng mến yêu vào của báu duy nhất còn lại (Bar II 85,3). Hoàn cảnh đó đã tạo ra các Luật sĩ, những người tận hiến tâm trí và năng lực để bảo vệ, học hỏi, giải thích và dạy Luật. Sau lưu đày, số các Luật sĩ càng ngày càng nhiều.

Sách Huấn Ca có bài ca tụng đặc biệt vị Tiên sĩ Luật (Hc 39,1-11). Thời Chúa Giêsu, các Luật sĩ rất đông và có uy thế. Họ cũng là thành phần của Hội đồng Tối cao Do thái.

Phúc Âm dùng nhiều danh từ để gọi họ : Luật sĩ, Luật gia, Luật sư. Philô và Giuse Flaviô gọi họ là những người giải thích Luật, là Luật sĩ, là những người khôn ngoan. Những Rabbi hiện đại tự coi là có liên lạc với những vị tiên sĩ Luật thời xưa.

Các luật sĩ học luật và dạy luật. Những luật sư thời danh đều có một số đông môn đệ để dạy luật cho họ. Các học sinh phải học thuộc lòng luật biên tập và luật truyền khẩu. Với sự cần cù kiên nhẫn lặp đi lặp lại các bài phải học, học sinh dần dần in vào óc những bài đó (T.R 39,297).

Giáo sư cũng ra câu hỏi bắt học sinh giải đáp và học sinh có thể xin giáo sư giải nghĩa cho.

Những vị tiên sĩ thông minh lỗi lạc đã sáng lập những trường danh tiếng : nổi tiếng nhất là trường Hillel có khuynh hướng tự do và có tính chất ôn hoà và trường Shamami với tôn chỉ nghiêm khắc và có tính cách hăng hái (T.R 1477;632-634; 280).

Thường thường không ai được chức giáo sư trước khi tới 40 tuổi. Thời Chúa Giêsu, việc dạy Luật không được thực hiện ở các trường học nhưng tại nhà các Rabbi và ở Giêrusalem tại sân Đền thờ. Các môn đệ ngồi dưới chân Thầy. Có lẽ Chúa Giêsu khi ở lại Đền thờ (năm Chúa lên 12 tuổi dịp lên thành

Giêrusalem dự lễ vượt qua) đã dự một lớp học của các Rabbi (Lc 2,46...).

## **PHỤ TRƯỞNG CHƯƠNG II VĂN CHƯƠNG DO THÁI**

### **1. Mạo thư**

Đối với người Công giáo, mạo thư là những sách không được linh hứng và không được Giáo Hội công nhận vào Kinh bộ, tuy rằng theo nhan đề hay nội dung xem ra được linh hứng hay có lần đã được Giáo Hội địa phương công nhận.

Các mạo thư chia làm hai loại : mạo thư Cựu Ước và mạo thư Tân Ước. Các mạo thư Cựu Ước thường do những người Do-thái và các mạo thư Tân Ước do các Kitô hữu biên soạn.

Các mạo thư Cựu Ước cho chúng ta biết tư tưởng đạo đức và luân lý của những người Do-thái đương thời với Chúa Giêsu, do đó giúp chúng ta hiểu Tân Ước cũng như công cuộc cứu độ của Đấng Cứu Thế và Giáo Hội sơ khai hơn. Các mạo thư Tân Ước cho chúng ta biết giáo thuyết và quan niệm của các tín hữu hay những người rời đạo trong những thế kỷ đầu của Giáo Hội.

Theo các Giáo Phụ, mạo thư là những tác phẩm có tính cách tôn giáo, mà nguồn gốc thiếu chính xác, nội dung chứa nhiều điều sai lầm pha lẫn với một ít điều chân thực và không được Giáo Hội công nhận là chính thức.

Những mạo thư đã nói đến trong chương II :

- 1, Sách Henoch ethiopiô (Hen I)
- 2, Sách Henoch Slavicô (Hen II)
- 3, Sách Giubilêô (Giub)
- 4, Sách IV Esdra (IV Esd)
- 5, Thánh Vịnh Salomon (Psal.sal)
- 6, Sách IV Macabê (IV Mac)
- 7, Khải Huyền Baruch (Bar II)

### **2. Văn kiện Qumran**

Đọc theo bờ Biển Chết về phía Tây Bắc và cách Biển Chết một cây số, có một dãy núi đá màu đỏ xám. Trong dãy núi có nhiều hang. Cách xa Wadi Qumran một chút về phía Bắc, có những đống nát hoang tàn Qumran (Khirbet Qumran) nhưng không ai để ý tới. Chính ở nơi đây, mùa xuân năm 1947, hai du mục Mohammad el Dib và Ahmad, Mohamad thuộc bộ lạc Ta Amira đã khám phá trong một hang bây giờ người ta gọi là 'IQ' bảy cuốn sách hầu như còn nguyên vẹn. Những cuốn sách đó sau ít tháng đã làm chấn động thế giới Kinh Thánh và Cận Đông học. Đó là sách Isaia còn nguyên vẹn (I QIsa), sách chú giải (peser) Habacuc (IQpHab) cuốn (luật Serek) cộng đồng (I QS). Những cuốn trên đã do American Schools of Oriental Research xuất bản và do M. Burrows phụ trách (New Haven 1950-1951); một cuốn Tiên tri Isaia thứ hai (I QIsb), sách những bài ca (Hodayot: I QH), cuốn luật chiến đấu (Milhamah I QM) do đại học Do-thái xuất bản và do E. Sukenik phụ trách (Giêrusalem 1954), một mào thư về Sáng Thế Ký đã hư hại nhiều cũng do Viện đại học Do-thái xuất bản năm 1956. Sau một thời gian tản mác đó đây, bây giờ các cuốn nói trên đều giữ lại Viện đại học Do-thái ở Giêrusalem.

Năm 1949, các nhà cổ học đại diện Bộ Khảo Cổ Jordania, trường Kinh Thánh các cha Đaminh Pháp và bảo tàng viện Palestina bắt đầu cuộc tìm kiếm. Cuộc tìm kiếm đó kéo dài tới năm 1956 và thu được nhiều mảnh cảo bản trong 11 hang khác nhau, nhất là trong hang thứ 4. Các nhà khảo Cổ đó cũng khai quật hoang tàn Qumran. Cuộc khai quật này cho ta biết Khairoet Qumran đã là trụ sở của một Cộng đồng đồng đảo vào thời Asmônêô (135-37 TCN) (tiền đứ của Alexandrô Jannêô 103-76 TCN) và từ năm 4 đến năm 68 SCN.

Người ta chỉ mới xuất bản những mảnh cảo bản của hang I : D.Barthelemy- T.J.Milik, Qumran Cave, Oxford 1955, những mảnh cảo bản ở các hang khác mới được nói tới

trên các tạp chí đó đây. Chúng ta còn phải đợi một thời gian nữa mới được biết tất cả các tài liệu và có thể những du mục còn giữ kín một số tài liệu quý báu. Họ đã đòi một số tiền khổng lồ để bán các tài liệu mà họ đã lấy được; bây giờ có lẽ họ đợi cho lên giá (mỗi phân vuông một Anh kim). Dầu sao, tất cả các mảnh thảo bản đã tìm thấy, cả các mảnh thảo bản mà những tổ chức khoa học đã bỏ tiền ra mua đều lưu giữ tại Viện bảo tàng Jordania và do một nhóm học giả thuộc nhiều quốc tịch và tôn giáo khác nhau khảo sát. Trong những cuộc tìm kiếm văn kiện Qumran, người ta đã khám phá ra hai kho thảo bản khác : ở Murabbalat (tài liệu thuộc về cuộc Đệ nhị chiến tranh Do-thái 132- 135 SCN) và ở Khirbet Mird (di thư của một thư viện tu viện thế kỷ VII- VIII). Những tài liệu này không liên quan tới vấn đề chúng ta. Trái lại, phải kể vào loại văn kiện Qumran, tài liệu Đamas (CD) do S. Schrechter tìm thấy năm 1896-1897 trong một Hội đường Do-thái ở Le Caire (Ai-cập) và do ông xuất bản : Fragment of a Zadokite Work, Camorid 1910. Tài liệu này đã là một bí nhiệm cho tới khi người ta khám phá ra những mảnh thảo bản ở hang IV, V và VI Qumran. Những mảnh thảo bản này cho ta biết chắc tài liệu trên là của các ẩn sĩ Qumran.

Những văn kiện Qumran được nhắc tới trong chương II :

Luật Cộng đồng ( I QS)

Luật Cộng đồng Israel (I Qsa)

Những lời chúc tụng (I Qsb)

Tập các bài ca (I QH)

Chú giải Habacuc (I QpHa)

Luật chiến tranh (I QM)

Tài liệu Damasco (CD)

### **3. Tác giả Do-thái chịu ảnh hưởng văn minh Hy-Á : Philô và Joseph Flavius**

#### **a. Philô (30 TCN - 59 SCN)**

Philô sinh trưởng ở Alexandria trong một gia đình giàu có và được hấp thu nền giáo dục Do-thái và Hy-lạp. Philô đã

biên soạn nhiều tác phẩm chú giải Thánh Kinh, nhất là “*Sáng Thế Ký*” và luật Maisen. Philô góp ý giao hòa mạc khải Do-thái với văn hoa Hy-lạp. Một trong số các tác phẩm của ông : “*Quod omnis liber sit*” nói đến những người Essên.

**b. Joseph Flavius** (37/38- 95 SCN)

Joseph Flavius dòng dõi tư tế thuộc trào lưu Biệt Phái. Trong cuộc chiến tranh Do-thái (66-70), Joseph Flavius chỉ huy đồn Iotapata. Sau khi đồn Iotapata thất thủ, Joseph Flavius ra đầu hàng và được Vespasianô và Titô đối đãi tử tế. Ít lâu sau năm 70, Joseph Flavius viết cuốn : “*Cuộc chiến tranh Do-thái*” (B.J) bắt đầu từ thời Antiôcô Epiphanê. Sách xuất bản bằng tiếng Aram và tiếng Hy-lạp. Sau đó, ông lại viết cuốn lịch sử Do-thái (Antiquitates Judaicae) từ buổi sơ khai đến thế kỷ thứ nhất, xuất bản lần đầu năm 93/ 94, lần thứ hai năm 100. Qua hai tác phẩm trên, Joseph Flavius cho ta biết Do-thái giáo vào thời Tân Ước.

**4. Văn chương Rabbi**

Văn chương Rabbi gồm những bộ sách do các Rabbi thu thập hoặc biên soạn vào sau thời kỳ Tân Ước, các tác phẩm này chia làm ba loại chính :

**a. Talmud** (=lời dạy) gồm có sách Mishna (= lời dạy, truyền thuyết) và Gemara. Mishna là sách thu tập những tập truyền và lời dạy của tiền nhân. Gemara chú giải những tập truyền và lời dạy đó. Bộ Talmud được bắt đầu biên tập vào ít lâu sau TCN và hoàn thành vào thế kỷ V SCN.

**b) Midrash** (= khảo cứu) chú giải Luật (Torah) do các Luật sĩ và Rabbi

**c) Targum** (= dịch). Từ sau thời lưu đày, dân Do-thái nói tiếng Aram. Vì thế trong Hội đường, sau khi đã đọc Sách Thánh bằng tiếng Do-thái, đoạn Sách Thánh đó được dịch ra tiếng Aram để cử tọa hiểu. Đó là nguồn gốc các sách Targum. Lời dịch này không phải là lời dịch theo sát nguyên văn nhưng là một kiểu dịch và chú giải (paraphrase)

Văn chương Rabbi cho ta biết về đời sống đạo đức và phong tục của người Do-thái cũng như cách giả thích Cựu Ước của họ, tỷ dụ nhờ sách Talmud mà chúng ta được biết về tập truyền của tiền nhân. Vì thế văn chương Rabbi giúp ta hiểu Tân Ước hơn.

Trong chương II chữ viết tắt T.R. có nghĩa : J. Bonsiren SJ, Textes Rabbiniques des deux premiers siècles chrétiens pour servir à L'intelligence du Nouveau Testament, Rome 1955, 804 pp. Trong cuốn này, tác giả đã ghi lại những kinh mà người Do-thái quen đọc như: Kinh Shema kinh shemone esre (18 lần chúc tụng), kinh Qaddish (chúc tụng Danh Thánh Chúa) và kinh cảm ơn sau bữa ăn và trích dẫn những đoạn văn rút trong bộ Midrash và Tanlmud xếp đặt theo thứ tự từ số 1 đến số 2528.

## **CHƯƠNG III CUỘC ĐỜI CHÚA GIÊSU**

### **I. ĐỜI THƠ ẤU VÀ ẪN DẬ**

Theo Thánh Matthêu (2,1) và Thánh Luca (2,4), Chúa Giêsu đã sinh ra ở Bethlêhem, 8 cây sô về phía nam thành Giêrusalem. Chúng ta không biết rõ Chúa Giêsu sinh ra năm nào, chúng ta chỉ biết Chúa Giêsu sinh dưới thời Hêrôđê Đại Vương (Mt 2,1), đang lúc Đế quốc Rôma làm sô kiểm tra và Quiriniô làm Đạc sứ toàn quyền Syria (Lc 2,2). Thế kỷ thứ VI, Thầy dòng Diomysius Exiguus xác định năm 754 từ khi thành lập thành Rôma là năm thứ I Công nguyên. Nhưng Chúa Giêsu sinh ra ít nhất là 4 năm trước niên hiệu đó vì Phúc Âm đã cho ta biết Chúa Giêsu sinh ra dưới thời Hêrôđê Đại Vương (Mt 2,1) mà theo sử gia Giuse Flaviô, Hêrôđê băng hà vào mùa xuân năm 750 từ khi thành lập thành Rôma



(A.J. 17,18,1). Thánh Luca cho ta biết Chúa Giêsu đã sinh ra trong khi Đế quốc Rôma làm sổ kiểm tra theo lệnh Hoàng đế Augustô và Quiriniô làm Đặc sứ toàn quyền Syria : “*Lần khai sổ kiểm tra thứ nhất này đã xảy ra đang khi Quiriniô làm đặc sứ Toàn quyền Syria*” (Lc 2,2). Theo sử liệu ta biết Quiriniô làm Toàn quyền xứ Syria vào năm 6 sau C.N. Trong thời kỳ này, Quiriniô có làm sổ kiểm tra nhân lực và tài lực xứ Palestina. Để giải thích câu của Thánh Luca nói trên, một vài tác giả như cha Lagrange đã dịch câu đó như sau : “*Lần khai sổ kiểm tra này đã được thực hiện trước lần khai sổ kiểm tra dưới thời Quiriniô làm Toàn quyền Syria*”. Nhưng lối dịch này khó có thể chứng minh theo quan niệm từ ngữ học. Nếu ta không nhận kiểm dịch của một vài tác giả nói trên để giải nghĩa câu nói của Thánh Luca, ta phải chứng minh Quiriniô làm tổng trấn Syria hai lần và lần thứ nhất trước Công nguyên. Có nhiều chứng lý giá trị chứng minh sự kiện đó và có nhiều kiểu tính xác định Quiriniô làm Đặc sứ toàn quyền Syria lần thứ nhất và Chúa đã giáng sinh vào khoảng năm 8-5 trước Công nguyên.

Một tấm bia tìm thấy ở Tivoli (Tibur) độ 30 cây số về mạn Nam thành Rôma, hiện giờ giữ tại bảo tàng viện Latêranô cho ta biết Quiriniô làm Toàn quyền Syria 2 lần. Lần thứ hai có thể xác định vào năm 6 SCN. Đó là lần Giuse Flaviô đã nhắc tới và nói Giuđa người xứ Galilêa đã nổi loạn vào dịp này. Lần thứ nhất phải đặt vào khoảng từ năm 1.2 TCN, năm mà Quiriniô được thăng chức lãnh sự đến năm 8 TCN, năm mà Sentiô Saturninô được cử làm đặc sứ Toàn quyền Syria (A.J 16.9,1). Sir Williiam Ramsay, một trong những sử giả có thẩm quyền nhất về vấn đề này, dựa trên một tấm bia tìm thấy ở Antiôkia Pisidia năm 1912 cho rằng Quiriniô đã làm Tổng trấn lần thứ nhất vào những năm 10-8 TCN. Việc khai sổ kiểm tra được nói tới trong Phúc Âm Thánh Luca đã do Quiriniô bắt đầu và Sentiô Saturninô tiếp tục và hoàn tất vào năm 7 và 6 (Tertullianô nhắc đến sự kiện

Sentiô Saturninô đã thi hành việc khai sỏ kiểm tra, Adv.Marc IV,19). Cha Part dựa trên một thủ tục Rôma, theo thủ tục đó đôi khi một tỉnh có hai Đặc sứ cùng một lúc, đưa ra một giải pháp khác : Quiriniô làm Tổng trấn xứ Syria đồng thời với Saturninô, Quiriniô có nhiệm vụ chỉ huy cuộc tiêu trừ những người Homonadi, quân cướp xứ Cilicia (Tacitus, Annales 3,48; Strabon, Georg 12,6,5) còn Saturninô phụ trách hành chính xứ Syria và thực hiện việc làm sỏ kiểm tra xứ Palestina. Tóm lại, rất có thể Quiriniô đã làm Tổng trấn xứ Syria vào những năm 8 và 6.

Do những điều ta biết về cái chết của Hêrôđê, về việc khai sỏ kiểm tra của Quiriniô, ta có thể kết luận : Chúa Giêsu đã sinh ra sớm nhất vào năm 8 và muộn nhất là vào năm thứ 4 TCN. Vì việc khai sỏ kiểm tra có thể kéo dài trong một hay hai năm và vì một thời gian đã qua từ khi Chúa Giêsu giáng sinh cho đến cái chết của Hêrôđê (Mt 2,1-18) nên năm 6 trước Công nguyên có thể coi là năm đúng hơn cả.

Cuộc đời thơ ấu của Chúa Giêsu được Thánh Matthêô (Mt 1,1-2,23) và Thánh Luca (Lc 1,1-2,52) kể lại cho chúng ta. Thánh Matthêô và Thánh Luca đã ghi lại cho chúng ta hai nguồn sử liệu khác nhau và bổ khuyết lẫn nhau. Nguồn tài liệu của Thánh Matthêô có tính cách Do-thái Kitô giáo nhưng đặc tính Phúc Âm do Ngài viết. Lối văn cặn đong của hai đoạn đầu Phúc Âm Thánh Luca cũng đặt chúng ta vào hoàn cảnh xứ Palestina. Chính trong thời kỳ ở Palestina với Thánh Phaolô khi bị giam ở Cêsarêa, Luca đã thu thập tài liệu cho hai đoạn đầu, nhất là những kỷ niệm của Đức Trinh Nữ Maria. Đôi khi khó có thể dung hoà hai nguồn tài liệu này trong chi tiết, nhưng chính cái tính cách độc lập và giống nhau ở những điếm chính : Cuộc hôn nhân giữa Đức Mẹ và Thánh Giuse, Đức Mẹ chịu thai bởi Chúa Thánh Thần, Chúa sinh ra ở Bethlêhem dưới thời Hêrôđê Đại Vương, đời sống ẩn dật của Chúa tại Nazareth, là một bảo đảm về tính cách xác thực của các tác giả đó.

Ngôi Lời Nhập Thể, để tỏ ra thực là một người như chúng ta đã sinh ra bởi dòng dõi loài người : là Con Thiên Chúa theo bản thể, Ngôi Lời chỉ có một Cha ở trên trời : Người đã sinh ra bởi Trinh Nữ Maria, Người không có Cha theo nhân tính nhưng bởi quyền phép Chúa Thánh Thần. Thánh Giuse “**Người Công Chính**” đã được Thiên Chúa chọn để bảo vệ Đức Mẹ và Chúa Giêsu và để giữ gìn tiếng tốt của hai Đấng ấy, trước mặt người ta và cung cấp cho Đức Mẹ và Chúa Giêsu những sự cần thiết.

Bạn của Trinh nữ Maria, người sẽ là cha nuôi của Chúa Giêsu.

Trong Phúc Âm Thánh Luca, lịch sử đời ẩn dật của Chúa Giêsu được mở đầu bằng câu chuyện về Gioan Tiền hô, cũng như sau này cuộc giảng thuyết của Thánh Gioan sẽ mở đầu cho cuộc đời hoạt động của Chúa Giêsu. Thánh Gioan đã sinh ra trong những hoàn cảnh đặc biệt. Những hoàn cảnh đó đã đưa chúng ta vào trong một bầu không khí thanh sạch và Thánh thiện, bao phủ hoàn cảnh Con Thiên Chúa giáng trần. Khi vị tư tế Zacharia và Elizabeth bạn ông, cả hai trung thành giữ luật, đã mất hết hy vọng có con, thì Thiên sứ Gabriel báo tin cho Zacharia biết là Elizabeth sẽ sinh con trai, khi ông dâng hương theo phiên mình ở Đền thờ Giêrusalem con trẻ đó đã được thánh hoá từ trong lòng mẹ và ngày sinh Gioan, Zacharia đã nói tiên tri về hồng phận vinh hiển của con mình. Sáu tháng sau Thiên sứ Gabriel lại được sai đến báo tin cho Trinh nữ Maria ở Nazareth xứ Galilêa về việc Ngôi Lời Nhập Thể và về thiên chức làm Mẹ Thiên Chúa của Người. Từ Nazareth Thánh Giuse cùng với Đức Mẹ, lúc ấy đang có thai, xuống xứ Bethlehem xứ Giuđêa theo sắc lệnh của Hoàng đế Augustinô để khai sổ kiểm tra vì thánh Giuse thuộc dòng dõi David. Trinh Nữ Maria cũng thuộc dòng tộc này như Thánh Luca cho biết (Lc1,32-69), và Chúa Giêsu trong thực tế và trước pháp luật là “*con David*” như những lời các tiên tri đã báo trước.

Ở Bethlêhem, Chúa Giêsu đã sinh ra trong một chuồng bò, lừa : một cỗ truyền mà Thánh Justinô<sup>1</sup> thế kỷ thứ hai đã nói tới, ẩn định nơi đó là một hang đá, trên hang đá đó Hoàng đế Constantinô (247-337) đã xây một Vương Cung Thánh Đường còn tồn tại cho đến ngày nay. Các mục đồng đêm canh gác đoàn vật và cánh đồng chung quanh Bethlêhem được Thiên thần báo tin và thấy nhiều Thiên thần hát “*Gloria in excelsis Deo*”, là những người đầu tiên đến thờ lạy Chúa Cứu Thế mới giáng sinh. Sau 40 ngày, Thánh Giuse và Đức Mẹ đem Chúa lên Giêrusalem dâng cho Thiên Chúa và Đức Mẹ dâng hai con chim bồ câu để thanh tẩy theo Luật dạy, đó là những lễ vật của những người nghèo không thể dâng một con chiên. Trong sân Đền thờ, Đấng Cứu Thế được hai người thánh thiện do Thánh Linh hướng dẫn nhận biết : Simêon và Anna. Ấm Chúa trên tay, Simêon ca tụng Chúa là ánh sáng soi đường cho dân ngoại và là vinh quang của dân Israel. Nhưng Simêon cũng nói tiên tri cho Đức Mẹ : một lưỡi gươm sẽ đâm qua tâm hồn Người. Với lời đó, Simêon đã tiên báo tính cách đau khổ của sứ mạng Đấng Cứu Thế, “*dấu phản đối*” nơi dân Người. Trong rạng đông rực rỡ này, bóng thập giá đã in lên bên kia nhân giới.

Từ Đền thờ, Thánh Luca ghi Thánh gia đã trở về Nazareth nơi mà Thánh Giuse và Đức Mẹ đã lên đường đi Bethlêhem dịp khai sổ kiểm tra. Nhưng Phúc Âm Thánh Matthêu cho ta biết Thánh gia không trở về Nazareth ngay sau khi dâng Chúa trong Đền thánh. Trong khoảng thời gian đó đã xảy ra nhiều việc quan hệ. Từ Đền thờ, Thánh gia lại trở về Bethlêhem. Chính ở đây các đạo sĩ, do một vì sao dẫn đường từ phương đông tới thờ lạy Chúa Giêsu và dâng cho Ngài lễ vật : vàng, hương và mộc dược. Hêrôđê Đại Vương thấy các đạo sĩ không trở lại Giêrusalem báo tin như lời mình

---

<sup>1</sup> Dialogus cum Triphone C. 78. Thánh Justinô người thành Naplus (Sichem cũ), xứ Palestina.

dẫn, sợ ngại vàng của mình bị đe dọa, ra lệnh truyền giết các trẻ em ở Bethlêhem và các miền chung quanh từ hai tuổi trở xuống. Thánh Giuse được Thiên thần báo tin, đã đem Chúa Giêsu và Đức Mẹ sang Ai-cập cho đến khi Hêrôđê mất. Hêrôđê băng hà ít ngày trước lễ Vượt Qua năm 4 trước Công nguyên. Thời gian Thánh gia ở Ai-cập dài hay ngắn tùy theo người ta xác định Chúa sinh ra một vài tuần hay một vài năm trước khi Hêrôđê mất.

Sau khi ở Ai-cập về, Thánh gia đến định cư ở Nazareth. Thánh Matthêô và Thánh Luca đều nói ở đó cho tới khi bắt đầu đời sống công khai. Ở đó, Chúa Giêsu lớn lên trong khiêm nhường và khó nghèo của một gia đình thợ, trong một làng heo lánh : một con trẻ, một thiếu niên, một thanh niên hoàn toàn về mọi phương diện trong tự nhiên và đơn sơ, *“càng ngày Người càng thêm khôn ngoan, sức vóc và on nghĩa trước mặt Thiên Chúa và trước mặt người ta”* (Lc 2,52). Khi tới tuổi làm việc, Chúa Giêsu đã học trong xưởng thợ Giuse nghề thợ mộc. Trong cuộc sống bình lặng này, ở giữa gia đình và họ hàng, anh chị em trong họ, những người mà Phúc Âm, theo kiểu nói miền cận đông, đã gọi là anh em, chị em Chúa Giêsu (Mc 6,3), Thánh Luca chỉ ghi lại một việc đã xảy ra : cuộc hành hương đi Giêrusalem với Đức Mẹ và Thánh Giuse khi Chúa lên 12 tuổi để mừng Lễ Vượt Qua. Khi trở về ở chặng đường thứ nhất, Thánh Giuse và Đức Mẹ không thấy Chúa ở trong đoàn giáo lữ. Thánh Giuse và Đức Mẹ liền trở lại Giêrusalem tìm Chúa Giêsu nhưng chỉ ngày thứ ba khi trở lên Đền thờ mới gặp Chúa ở giữa các Luật sĩ. Họ ngỡ trước những câu hỏi và lời đáp khôn ngoan của Người. Tuy vui mừng vì tìm thấy Chúa, Đức Mẹ cũng đã âu yếm trách Chúa đã làm cho cha mẹ buồn sầu lo lắng vì vắng Người. Nhưng Chúa Giêsu trả lời một câu mà Đức Mẹ và Thánh Giuse lúc đó không hiểu tất cả nghĩa bí nhiệm *“tại sao cha mẹ tìm con ? Cha mẹ không biết con phải lo việc Cha Con sao ?”* (Lc 2,49). Với câu đó, lời nói đầu tiên của Chúa Giêsu mà Phúc Âm đã

ghi lại, Chúa Giêsu thơ ấu đã hé mở màu nhiệm về thân thể và nhiệm vụ của Người. Người nói đến Thiên Chúa là Cha Người với một ý nghĩa duy nhất : tình yêu của Người đối với Chúa Cha vượt trên tất cả những cái khác. Cuộc tạm biệt của Chúa với Đức Mẹ và Thánh Giuse này là biểu tượng và báo trước cuộc xa cách hoàn toàn khi bắt đầu đời sống công khai. Giờ đó chưa đến. Đang khi chờ đợi, Chúa Giêsu tiếp tục đời sống khó nghèo và cần cù. Với Thánh Giuse và Đức Mẹ, Chúa lên đường về Nazareth, và Chúa đã vâng phục hai Đấng ấy.

## II. ĐỜI CÔNG KHAI

### 1. Chuẩn bị

Tin mừng cứu độ nơi Chúa Giêsu và Nước Chúa đến không phải đột nhiên vang lên ở Itrael như một tiếng sét giữa trời xanh thẳm. Các Tiên tri của Cựu Ước đã sửa soạn đường lối; rồi khi đến giờ Con Người công khai xuất hiện, Thiên Chúa đã cho một vị tiền hô đi trước báo tin. Vị tiền hô đó là Gioan, con ông Zacharia. Theo Thánh Luca (Lc 3,1) đó là năm thứ 15 triều Hoàng đế Tibêriô. Hoàng đế Augustô băng hà ngày 19 tháng 8 năm 14 SCN; năm thứ 15 triều Tibêriô tính theo số học vào khoảng 19 tháng 8 năm 28 tới 19 tháng 8 năm 29. Nhưng rất có thể Luca đã tính theo một hệ thống khác. Theo hệ thống đó năm trị vì của nhà Vua tính từ tháng 10 tới tháng 10<sup>1</sup> và năm thứ nhất triều Hoàng đế. Tibêriô chỉ gồm ít tuần lễ từ 19/8 đến 1/10 năm 14. Nếu Luca đã theo hệ thống thông dụng ở xứ ông, thì năm thứ hai triều Tibêriô bắt đầu ngày 1.10.14 và năm thứ 15 bắt đầu ngày 1.10.27. Nếu Thánh Gioan đã bắt đầu làm phép rửa từ ngày đó và nếu Chúa Giêsu đã chịu phép rửa vào mùa đông năm 27 hay ít là

---

<sup>1</sup> Hệ thống này được thông dụng ở Syria, nhưng những người Do- thái ở xứ Balestina, từ thời Seleucidê cũng dùng hệ thống này. Cf. Jschmid L' Evangelo secondo Luca, bản dịch tiếng Ý, Brescia, 1961.

trước lễ Vượt Qua năm 28, ta có thể ấn định ngày Chúa chịu chết vào năm 30 và như thế có đủ thời giờ cần thiết cho niên biểu Phúc Âm Thánh Gioan (Ga 2,13.23; 6,4; 12,1).

Sau khi đã chuẩn bị sứ mệnh tiên hô Đấng Cứu Thế trong những năm ở trong sa mạc, Thánh Gioan đột nhiên xuất hiện ở miền sa mạc xứ Giuđêa gần Giêricô, mạn Bắc Biển Chết. Gioan giảng cho những người qua lại, phép rửa thông hối để thanh tẩy tâm hồn họ và chuẩn bị họ đón nhận Đấng Cứu Thế đã gần tới. Danh tiếng thánh thiện của một đời sống khổ hạnh và lời giảng sốt sắng của người đã lan tràn khắp xứ. Từ Giêrusalem, từ những miền quê xứ Giuđêa, từ những miền phụ cận sông Giođan, từ xứ Galilêa, từng đoàn lũ tới nghe lời Người và chịu phép rửa trong sông Giođan để xin ơn tha tội.

Trong khi đó, Chúa Giêsu từ Nazareth xuống hạ lưu sông Giođan và xin Thánh Gioan làm phép rửa. Phép rửa này đối với Chúa Giêsu không có ý chỉ lòng thông hối vì Chúa là Đấng thanh sạch không có tội gì, nhưng là một việc tự do Người muốn làm. Sau khi chịu phép rửa, Chúa Giêsu cầu nguyện và Chúa Thánh Thần hiện xuống trên Người dưới hình chim bồ câu, và từ trời cao có tiếng phán : *“Đây là Con yêu quý đẹp lòng Ta”* (Mt 3,12).

Sau khi nhận sự bảo đảm phù trợ của Chúa Cha, Thánh Linh dẫn Chúa Giêsu tới sa mạc để chuẩn bị lần cuối cùng đời hoạt động trong chay tịnh và cầu nguyện. Satan ba lần tấn công Chúa muốn cho Người làm sai sứ mệnh : thay con đường cứu độ các linh hồn với hy sinh và thánh giá bằng con đường cứu độ theo tính cách loài người, làm cho người ta thần phục bằng cách tỏ ra uy quyền. Chúa Giêsu đã thắng và sẵn sàng cứu rỗi nhân loại bằng nhục nhã, đau khổ và Tử nạn (Lc 4,1-13).

## **2. Hoạt động của Chúa Giêsu ở xứ Galilêa**

Nếu chúng ta chỉ có Phúc Âm Nhất Lãm, cứ sự thường ta sẽ nghĩ rằng : sau khi bị cám dỗ ở sa mạc và sau khi Gioan

tẩy giả bị Hêrôđê Antipa bắt giam, Chúa Giêsu trở lại xứ Galilê bắt đầu đời giảng đạo. Nhưng Phúc Âm Thánh Gioan cho ta biết nhiều điều làm thay đổi ý nghĩ trên. Sau khi ghi rằng Chúa ở trên bờ sông Giordan, được Thánh Gioan Tẩy Giả minh chứng là Con Thiên Chúa (Ga 1,29-34) và tiếp xúc với một vài người trong số những môn đệ tương lai : Simon-Phêrô, An-rê, và một người vô danh mà thường người ta cho Gioan con ông Zêbêđê (Ga 1,35-42), Phúc Âm thứ tư kể lại Chúa trở về xứ Galilêa hai lần, lần thứ nhất (Ga 1,43) trước Lễ Vượt Qua năm 28<sup>(1)</sup>, lần thứ hai (Ga 4,3) sau Lễ Vượt Qua đó. Trong khoảng thời gian giữa hai lần trở về xứ Galilêa, Thánh Gioan đã ghi lại nhiều việc của Chúa : gọi Philipphê và Nathanael (Ga 1,42-51), Chúa làm cho nước trở nên rượu ở tiệc cưới thành Cana (Ga 2,1-11), Chúa đi thành Capharnaum cùng với Mẹ Người, một số anh em họ là môn đệ (Ga 2,12), Chúa đi thành Giêrusalem dữ Lễ Vượt qua và đuổi người buôn bán trong Đền thờ (Ga 2,13-22), cuộc đàm thoại ban đêm với Nicôđêmô (Ga 3,1-21), một thời gian ngắn Chúa ở xứ Giuđêa, trong thời gian đó các môn đệ Người làm phép rửa, do đó xảy ra một cuộc tranh luận giữa các môn đệ Gioan Tẩy Giả với những người Do-thái và Thánh Gioan lại làm chứng về Chúa lần thứ hai (Ga 3,22-36), rồi Chúa trở về xứ Galilêa, qua xứ Samaria (Ga 4,1-4), Chúa gặp thiếu phụ xứ Samaria ở giếng Jacob (Ga 4,5-42). Sau hết, Chúa tới Cana xứ Galilêa và từ Cana Chúa chữa con trai một người công chức nhà vua ở Capharnaum (Ga 4,46-54).

Sau khi tỏ mình ra dần dần bằng những phép lạ ở Galilêa và ở Giêrusalem (Ga 2,23), Chúa bắt đầu giảng dạy về xứ Galilêa. Đề tài của cuộc giảng dạy được ghi rõ trong một câu của Phúc Âm Thánh Marcô (Mc 1,15) “*Thời giờ đã hoàn tất và Nước Chúa đã gần đến, anh em hãy ăn năn hối cải và tin*

---

<sup>(1)</sup> Theo hệ thống niên biểu xác định Chúa Giêsu chịu Tử nạn vào năm 30, sau một thời kỳ hoạt động công khai dài 2 năm và mấy tháng.



*Phúc Âm” tin lời giảng đem lại cho anh em ơn cứu rỗi”*. Sau khi đã giảng một mình trong hội đường (Lc 4,15), Chúa đã chọn các môn đệ. Bên bờ hồ Tibêria Chúa đã gọi Phêrô và Anrê là em người, rồi tới phiên hai con ông Zêbêđê : Giacôbê và Gioan (Mc 1,16-20). Cùng với các môn đệ đó, Chúa trở về Capharnaum, trung tâm đời giảng giáo của Chúa ở Galilêa. Ngày Sabbat đầu tiên Chúa đã qua thành nhỏ đó cho ta một thí dụ về hoạt động dị thường của Chúa (Mc 1,21-34) : Chúa giảng trong Hội đường làm cho mọi người nghe ngỡ ngàng vì Người giảng như người có quyền chứ không như các Luật sĩ (Mc 1,22). Bài giảng của Chúa được chứng minh bằng các phép lạ : chữa một người bị quỷ ám trong Hội đường, chữa nhạc mẫu Simon-Phêrô và sau khi mặt trời lặn, còn chữa một số đông các bệnh nhân và những người bị quỷ ám.

Từ Capharnaum, Chúa Giêsu mở rộng phạm vi giảng dạy ra khắp xứ Galilêa. Chúa giảng dạy trong các Hội đường và làm nhiều phép lạ : chữa một người phong hủi (Mc 1,40-45) và sau khi về Capharnaum, chữa một người bắt toại mà vì quá đông người, nên người ta đã dỡ mái nhà để thả người đó xuống (Mc 2,1-2). Phép lạ này là dịp chạm trán đầu tiên giữa Chúa Giêsu và Biệt phái; Chúa Giêsu cho biết Người có quyền tha tội, có quyền chữa bệnh tâm hồn cũng như thể xác. Những cuộc đụng độ khác tiếp diễn : sau khi Chúa gọi ông Lêvi, một người thu thuế (Lêvi cũng là tên của Tông đồ Matthêu), những người Biệt phái lấy làm vấp phạm vì Chúa giao thiệp với những người thu thuế và những người tội lỗi (Mc 2,17-31), vì các môn đệ Chúa không giữ chay như những người Do-thái ngoan đạo và môn đệ của Thánh Gioan (Mc 2,18-22), vì các môn đệ hái mấy bông lúa ngày Sabat để ăn cho đỡ đói (Mc 2,23-28).

Vấn đề giữ ngày Sabbat đưa đến một đoạn tuyệt công khai: Chúa Giêsu chữa một người bại tay ở giữa Hội đường ngày Sabbat, Biệt phái tức đến cực điểm vì họ nghĩ rằng

Chúa lỗi luật Môisen và nuôi ý định muốn hãm hại Chúa (Mc 3,6).

Trước mặt bọn thù địch này, Chúa đã thành lập tiêu tổ thứ nhất cộng đồng các tín hữu, sau này gọi là Giáo Hội. Lên trên một ngọn đồi bao quát biển hồ Tibêriadê, Chúa đã cầu nguyện suốt đêm, đến sáng Chúa chọn 12 Tông đồ đứng đầu là Phêrô (Mc 3,13-19). Sau khi chọn 12 Tông đồ, với các Tông đồ bên cạnh, và một số đông dân chúng từ các miền Galilêa, Giuđêa, Tyrô và Sidôn (Lc 6,17), Chúa Giêsu đã giảng "*Bài giảng trên núi*" (Mt 5,3-7,27; Lc 6,20-49). Bài giảng này gồm tất cả một chương trình của đời sống mới. Phần mở bài là Tám mối Phúc thật nói về những tâm tình hợp với Nước Chúa. Rồi với uy quyền tối cao, Chúa Giêsu giảng giải về sự hoàn hảo của Luật Mới được đem đến, không phải để huỷ bỏ Luật cũ nhưng để kiện toàn. Luật đó đòi hỏi một tinh thần đối lập với tinh thần của Biệt phái và các Luật sĩ. Nhiều điểm trong Luật cũ đã được nhắc lại nhưng là để sửa chữa và đổi mới : đức trinh khiết và hôn phối, lời thề, sự tha thứ những lỗi xúc phạm, lòng bác ái, ý ngay lành trong khi bố thí, ăn chay, cầu nguyện.

Bài giảng trên núi, tuy rất phong phú, nhưng không phải là tất cả Phúc Âm. Nhưng dụ ngôn mà Chúa Giêsu giảng trên bờ hồ làm sáng tỏ ít là đối với những tâm hồn thiện chí, mà Lời Chúa rơi xuống như hạt giống rơi vào đất tốt (Mc 4,21) những khía cạnh của Nước Chúa : lớn lên và bành trướng (dụ ngôn hạt cải Mc 4,30-32); men trong bột Mt 13,33; hạt giống tự mọc Mc 4,26-28), giá trị vô song của Nước Chúa (dụ ngôn của báu Mt 13,44; hạt ngọc Mt 13,46), Nước Chúa ở dương thế có lẫn lộn thiện-ác cho tới ngày thẩm phán chung (dụ ngôn cỏ lùng Mt 13,24-30; 36-43; lưới Mt 13,47-50).

Để huấn luyện các Tông đồ, về sứ mạng mai ngày, Chúa Giêsu sai họ đi giảng Phúc Âm. Người ban cho họ quyền trừ quỷ, chữa các bệnh tật và sai họ đi giảng (Mc 6,7-13). Việc

đó cùng với tiếng vang do hoạt động của Chúa là cho Hêrôđê Antipa, Quận vương xứ Galilêa lo lắng. Chính Hêrôđê Antipa đã giết Gioan Tẩy Giả vì người đã trách Hêrôđê về tội ngoại tình với Hêrôđiadiê (Mc 6,14-20).

Khi các môn đệ đi giảng về, muốn cho các ông nghỉ một chút và khỏi đám đông quấy nhiễu, đến nỗi không để cho các ông có thời giờ ăn uống (Mc 6, 30-34). Chúa Giêsu đã cùng với các môn đệ xuống thuyền sang một nơi thanh vắng bên Đông hồ Tibêriadê. Nhưng vừa lên bình nguyên ở Đông Nam thành Bethsaida Julia, Chúa đã bị đám đông từ những làng lân cận đến vây quanh. Sau khi giảng dạy họ, Chúa đã làm phép lạ nuôi họ : với 5 chiếc bánh và 2 con cá, Người đã cho 5 ngàn người ăn no (Mc 6,44) chiều đến để tránh việc đám đông, vì lòng phấn khởi muốn suy tôn Người làm vua (Ga 6,15) Chúa Giêsu bảo các môn đệ xuống thuyền rồi Người lên núi. Vào khoảng cuối đêm, khi các môn đệ đang vất vả chèo ngược gió, thì Chúa đi trên sóng tới (Mc 6,47-52) Chúa và các môn đệ lên bình nguyên Giênezareth rồi trở về Capharnaum, những người đã nghe Chúa giảng tối hôm trước đã đến Capharnaum, tìm Chúa và Chúa đã giảng về Bánh hằng sống (Ga 6,60). Bài giảng này đánh dấu một lúc quyết liệt trong thời kỳ hoạt động của Chúa ở Galilêa. Với những người theo Chúa, Chúa đòi hỏi một đức tin không điều kiện ở chính bản thân Người. Lời hứa sẽ cho Minh và Máu Người làm của nuôi là đã thử lòng tin hoàn toàn đó. Có những người cho bài giảng đó chói tai quá (Ga 6,60) và bỏ đi. Có những người căn cứ vào lời Chúa dạy, tiếp nhận mầu nhiệm, trung thành ở lại với Chúa như vị Tôn sư có Lời Hằng Sống (Ga 6, 68).

Chúa làm cho bánh trở nên nhiều lần, thứ nhất trước lễ Vượt Qua (năm 29) (Ga 6,4 ). Sau đó ít lâu, nếu cùng với nhiều tác giả ta đặt đoạn thứ 6 Phúc Âm Thánh Gioan trước đoạn thứ 5, Chúa Giêsu lên thành Giêrusalem dự một lễ Do-

thái mà Phúc Âm không ghi rõ (Ga 5,1)<sup>1</sup>. trong thời kỳ ở Giêrusalem, Chúa đã chữa người bất toại ở hồ Bêzatha (Ga 5,3-9) nhưng vì Chúa đã làm những phép lạ đó trong một ngày Sabbat, nên những người Biệt phái và các Luật sĩ bắt bẻ Chúa. Chúa Giêsu trả lời cho họ khẳng định thiên sứ của mình và mối liên lạc duy nhất của Người với Chúa Cha : các phép lạ Người làm cũng như Môisen và Sách Thánh minh chứng điều đó (Ga 5,19-47).

Bỏ xứ Giuđêa, nơi mà những người Do-thái tìm cách hãm hại Chúa, Chúa trở về xứ Galilêa. Ở đó, Chúa lại gặp những người Biệt phái và các Luật sĩ từ Giêrusalem tới (Mc 7,1): Chúa tranh luận với họ về việc rửa tay theo luật pháp và kết án hình thức chủ nghĩa sự giả hình của họ. Để đối lại, Chúa giảng dạy một đời sống đạo đức chân thành và lòng trinh khiết thực sự bắt nguồn từ trong tâm khảm (Mc 7,1-23).

### **3. Hoạt động ở ngoài biên giới xứ Galilêa**

Để có thời giờ huấn luyện các môn đệ và có lẽ cũng để tránh hững âm mưu của Hêrôđê Antipa, Chúa Giêsu rời Capharnaum đi miền duyên hải xứ Phênicia trong miền Tyrô và Sidôn : dọc đường, Chúa đã chữa con gái một bà ngoại giáo, người đàn bà xứ Cananêa (Mt 15,21-28). Từ Tyrô Chúa Giêsu trở lại bên Đông hồ Tibêriadê tới miền Thập Tỉnh, nửa phần là ngoại giáo, ở đó Chúa đã chữa một người điếc và ngọng (Mc 7,31-37), và làm cho bánh trở nên nhiều lần thứ hai (Mc 8,1-9). Từ nơi đó, Chúa đã xuống thuyền sang phía

---

<sup>1</sup> Nếu ta đặt đoạn thứ 6 trước đoạn thứ 5 và đọc hêortê thì là lễ Vượt qua đã được báo trước ở 6,4. Nếu trái lại đọc hêortê thì có nghĩa là Chúa Giêsu không lên Giêrusalem vào dịp lễ Vượt qua nhưng vào dịp lễ Năm mươi, Lagrange, *Evangile selon St. Jean*, p. 132. cf. Brinkmann, *Gregorianum*, 1939.

tây hồ<sup>1</sup>. Sau một cuộc tranh luận với Biệt phái muốn thử Chúa đã xin Người một dấu từ trời (Mc 8,11), Chúa xuống thuyền sang bên Đông Bắc hồ Tibêriadê gần Bethsaida Julia. Sau khi đã chữa một người mù (Mc 8,22-26), cùng với các môn đệ, Chúa đi Cêsarêa Philipphê ở chân núi Hermon. Khi đi đường Chúa hỏi 12 Tông đồ người ta nghĩ về Chúa thế nào. Phêrô trả lời : *“Thầy là Đấng Cứu Thế, Con Thiên Chúa hằng sống”*. Và Chúa Giêsu đã thưởng cuộc tuyên xưng đức tin đó, đặt Phêrô làm nền tảng Giáo Hội của Người (Mt 16,16-19).

Từ thời này, Chúa Giêsu nói với các môn đệ nhiều hơn về cuộc Tử nạn đang chờ đợi Người (Mc 8,31-32). Cách ăn ở của họ phải giống cách ăn ở của Chúa, họ chỉ sẽ là môn đệ của Chúa nếu họ từ bỏ chính mình và vác khổ giá của họ theo Chúa (Mt 6,43-38). Sáu ngày sau cuộc tuyên xưng ở Cêsarê Philipphê, Chúa đã biến hình trên một núi cao. Cuộc biến hình đó cho Phêrô, Giacôbê và Gioan thấy lòng ưu ái của Chúa Cha đối với Chúa Con và vinh quang Chúa Cha hứa cho cho những ai vâng lời Người (Mc 9,2-8).

Và đây là những việc xảy ra cuối cùng vào cuối đời hoạt động của Chúa ở Galilêa : Chúa chữa một người động kinh ở chân núi Chúa đã biến hình (Mc 9,14-29), Chúa nhắc lại về cuộc Tử nạn của Người (Mc 9,30-32), Chúa nghỉ chân ở Capharnaum (Mc 9,33), ở đó đã xảy ra phép lạ về đồng tiền dâng vào Đền thờ (Mt 17,23-26), những lời Chúa dạy cho các môn đệ nhất là về đức khiêm nhường và gương xấu (Mc 9,34-50). Rồi Chúa Giêsu từ biệt xứ Galilêa; trước khi rời Galilêa, Chúa nói về hình phạt các thành Côrôzain, Bethsaida và Capharnaum sẽ phải chịu (Mt 11,20-24).

---

<sup>1</sup> Đến một nơi không thể xác định ở đâu, Dalmanutha theo Thánh Marcô (Mc 8,10) hay Magedan theo Thánh Matthêô (Mt 15,39) không được xác định một cách chắc chắn.

#### 4. Trên đường đi Giêrusalem

Thánh Marcô và Thánh Matthêô chỉ ghi lại một cách vắn tắt những việc đã xảy ra trong khoảng sau thời kỳ hoạt động ở Galilêa tới dịp Chúa lên Giêrusalem chịu Tử nạn. Ta thấy Chúa Giêsu trước hết đến Giuđêa, rồi lại sang qua sông Giođan đến miền Pêrêa (Mc 10,1) và sau hết lên Giêrusalem qua Giêricô (Mc 10,46). Thánh Luca ghi lại ở phần này một số lớn những lời giảng dạy của Chúa mà các Phúc Âm khác không kể lại, nhưng không nói rõ những nơi Chúa đã qua. Thánh Gioan ở phần này cho ta những chi tiết rõ ràng hơn.

Chúa Giêsu từ biệt xứ Galilêa lên Giêrusalem trong dịp lễ Trại (Ga 7,14), vào cuối tháng 9 hay đầu tháng 10 năm 29. Ta có thể coi những việc xảy ra trong Phúc Âm Luca từ (9,51) đến (11,13) xảy ra trong cuộc hành trình này : Chúa Giêsu muốn qua xứ Samaria (9,52-56); Chúa sai 72 môn đệ đi giảng (Lc 10,1), Chúa Giêsu vui mừng khi họ trở về (Lc 10,21-24); Chúa Giêsu phán dụ ngôn về người Samaritanô tốt (Lc 10,25-37) trên quãng đường từ Giêricô đến Giêrusalem; Chúa dừng chân ở Bêthania tại nhà bà Mattha, Maria và ông Lazarô (Lc 10,38-42); Chúa dạy Kinh Lạy Cha theo cổ truyền trên núi Cây dầu (Lc 11,1-13); ở Giêrusalem, Chúa giảng dạy trong Đền thờ, Chúa tuyên bố Người là suối Nước Hằng Sống (Ga 7,37), là Ánh Sáng thế gian (Ga 8,12). Người Do-thái tức giận (Ga 8,44) muốn ném đá Chúa (Ga 8,59); Chúa chữa người mù từ khi mới sinh (Ga 9,1-41); dụ ngôn người chăn chiên tốt làm cho đám đông bất đồng ý kiến với nhau (Ga 10,1-21).

Sau đó, Chúa Giêsu sang bên Pêrêa rồi trở về Giêrusalem vào dịp lễ Cung hiến Đền thờ (Ga 10,27) vào cuối tháng chạp năm 29. Lễ xong, Chúa lại sang bên kia sông Giođan (Ga 10,40) và ở đó cho đến khi ông Lazarô qua đời. Trong thời gian từ lễ Trại cho đến phép lạ Chúa làm cho ông Lazarô sống lại, Thánh Luca đã ghi cho chúng ta một số phép lạ và lời dạy của Chúa; một phần giống Phúc Âm Thánh Matthêô

và Marcô : vấn đề ly dị (Mc 10,1-12), Chúa Giêsu với các trẻ em (Mc 10,13-16), người thanh niên giàu có (Mc 10,17-31), nhiều khi chỉ phù hợp với Phúc Âm Matthêô nhưng trong văn mạch khác; phần khác không có trong Phúc Âm Matthêô và Marcô : Chúa chữa người đàn bà còng lưng (Lc 13,10-17), người mắc bệnh thủy thũng (Lc 14,1-6), 10 người phong hủi (Lc 17,11-19), những dụ ngôn về người phú hộ thiếu khôn ngoan (Lc 12,16-21), cây vử không có trái (Lc 13,6-9), con chiên lạc, đồng bạc mất và người con hoang đàng (Lc 15,19-31), người quan án bất công (Lc 18,1-18), người Biệt phái và người thu thuế (Lc 18,9-15).

Trong thời kỳ ở Pêrêa, Chúa Giêsu được tin ông Lazarô đau nặng. Hai ngày sau khi được tin, Chúa đi Bêthania gần Giêrusalem làm cho ông Lazarô, em bà Maria sống lại (Ga 11,1-15). Khi tin Chúa cho ông Lazarô sống lại làm cho Thượng tế Caipha và những người làm đầu dân họp hội nghị và quyết định hãm hại Chúa (Ga 11,49-53), Chúa về ẩn ở Ephraim, một làng ở mạn Bắc Giêrusalem gần sa mạc (Ga 11,54). Chúa ở đó với các môn đệ đến gần lễ Vượt qua năm 30. Lúc đó Chúa đi thành Giêrusalem qua thành Giêricô ở đó Chúa đã chữa người mù tên là Bartimêô (Mc 10,48-53), và làm cho người thu thuế Zachêô hối cải (Lc 19,1-10). Trong cuộc hành trình này, trước khi tới Giêricô, Chúa đã nói trước về cuộc Tử nạn của Chúa lần thứ ba (Mc 10,32-35), hai con ông Zêbêđê đã xin Chúa cho ngồi bên hữu bên tả Chúa (Mc 10,36-45), và trên quãng đường từ Giêricô đến Giêrusalem Chúa đã phán dụ ngôn về nén bạc (Lc 19,11-28). Từ Giêricô Chúa lên Bêthania, ở đó “*sáu ngày trước lễ Vượt qua*” (Ga 12,1) tức là ngày thứ bảy, ngày vọng lễ Lá; trong một bữa tiệc, bà Maria, chị ông Lazarô đã xức thuốc thơm cho Chúa (Mc 14,8).

**5. Những ngày sau hết của Chúa ở Giêrusalem - Cuộc Tử nạn - Phục sinh và lên Trời.**

Tuần sau hết cuộc đời dương thế của Chúa Giêsu được mở đầu bằng cuộc khởi hoàn vào Giêrusalem ngày Lễ Lá. Chiều đến Chúa Giêsu và các môn đệ lại về Bêthania (Mc 11,11). Ba ngày sau cũng vậy. Mỗi sáng Chúa tới Giêrusalem một trong những lần đi Giêrusalem, Chúa đã chúc dữ cho cây vả chỉ có lá (Mc 11,12-14), hình bóng hình phạt đang đợi thành Giêrusalem. Ban ngày Chúa giảng dạy dân chúng trong Đền thờ. Dịp này Chúa phán dụ ngôn những người làm vườn nho sát nhân (Mc 12,1-12); những người Biệt phái và Hêrôđianô hỏi Chúa có nên nộp thuế cho Cêsarê không? (Mc 12,13-17); Chúa dạy về giới răn trọng nhất (Mt 22,37-40), về dòng dõi Đấng Cứu Thế trọng hơn Đauid (Mc 12,35-37), bài giảng chống đối Biệt phái và Luật sĩ (vạ) (Mt 23,1-39) và đồng tiền dâng cúng của một bà goá (Mc 12,41-44), sau hết trên núi Cây Dầu đối diện với Đền thờ, Chúa đã nói tiên tri về thành Giêrusalem sẽ phải phá và về Con Người sẽ tái lâm trong vinh quang (Mc 13,1-37); Thánh Matthêô ghi thêm những dụ ngôn về sự tỉnh thức (những trinh nữ khôn ngoan và những trinh nữ khờ dại-Mt 25,1-13), dụ ngôn về nén bạc (Mt 25,14-30) và nói về ngày chung thẩm (Mt 25,31-46).

Thứ Tư Tuần Thánh, Giuđa gặp các tư tế để nói chuyện về việc nộp Chúa : đổi Chúa lấy 30 nén bạc. Sáng ngày thứ năm Tuần Thánh, Chúa sai Phêrô và Gioan đi dọn lễ Vượt Qua. Chiều hôm đó Chúa tới nhà Tiệc Ly với các môn đệ. Ở đó, Chúa đã mừng lễ Vượt Qua, lập phép Thánh Thể và phép Truyền Chức, nói chuyện tâm tình với các môn đệ (Ga 14,1-16,33) và cầu nguyện (Ga 17,1-26).

Từ nhà Tiệc Ly với các môn đệ, trừ Giuđa, Chúa Giêsu xuống vườn Giêtsimani, bên kia thung lũng Cedron. Ở đây, Chúa cầu nguyện trong lo âu và trong vâng phục thánh ý Chúa Cha. Tới nửa đêm, một con người mang khí giới do các thượng tế phái đi có Giuđa dẫn đường tới bắt Chúa và đem Chúa tới dinh Caipha. Sau cuộc thẩm vấn không chính thức



của Anna nhạc phụ Caipha, Chúa Giêsu bị đưa ra Hội Đồng Tối cao do Caipha chủ tọa. Người ta mưu mô dùng những nhân chứng giả để buộc tội Chúa. Nhưng thất bại. Bấy giờ thượng tế hỏi Chúa một câu quyết định : *“Ông có phải là Đức Kitô Con Thiên Chúa không?”* Chúa trả lời ông : *“Ông nói phải và ông sẽ thấy Con Người ngự bên hữu Chúa Cha từ trời xuống”* (Mc 14,61-62). Caipha liền kêu là phạm thượng và Hội Đồng Tối cao tuyên bố Chúa Giêsu đáng phải tử hình.

Khi Chúa Giêsu đứng trước Hội đồng Tối cao, Phêrô vào trong dinh Caipha. Vì yêu đuối Phêrô đã chối Thầy, rồi xúc động vì cái nhìn của Chúa, Phêrô đã ra ngoài than khóc tội mình. Một ít giờ sau, Giuđa bị lương tâm dày vò vì tội ác và thất vọng, đã treo cổ tự vẫn.

Sau khi đã kết án Chúa Giêsu, Hội đồng Tối cao Do-thái vội vã đến xin Philatô, Tổng trấn Rôma chấp thuận và cho phép thi hành án tử hình đó. Sáng sớm thứ sáu, họ dẫn Chúa đến dinh Tổng trấn Philatô, ở đồn Antônia về phía Tây Bắc sân Đền thờ. Philatô thăm vấn Chúa và biết Chúa vô tội (Lc 23,4). Nhưng thay vì tha Chúa, Philatô lại do dự trước những phản đối của các Thượng tế và những người mà họ đã xúi giục. Philatô muốn tránh việc xử Chúa bằng cách gửi Chúa cho Hêrôđê Antipa, Quận vương xứ Galilêa, bấy giờ cũng đang ở Giêrusalem dự lễ Vượt Qua, vì Chúa là người xứ Galilêa. Nhưng vô ích, Hêrôđê sau khi đã chế nhạo Chúa, lại gửi Chúa về cho Philatô (Lc 23,7-11). Philatô lại nghĩ ra phương thế khác nhưng cũng vô hiệu. Theo tục lệ dịp lễ Vượt Qua, dân xin Tổng trấn đại xá cho một người tù bị kết án. Khi dân tới xin, Philatô cho dân chọn Chúa Giêsu hay tên cướp Baraba. Do các Thượng tế xúi giục, dân đã chọn Baraba, và kêu xin đóng đinh Chúa Giêsu (Mt 27,23). Philatô truyền đánh đòn Chúa Giêsu, hy vọng rằng với hình phạt đó, có thể làm dịu lòng căm thù của dân Do thái. Chúa Giêsu bị đánh đòn trong dinh. Toán lính lại thêm vào hình phạt đó những điều tai ác hơn : họ khoác lên vai Chúa một áo choàng

màu đỏ tía, đặt trong tay Ngài một cây gậy và trên đầu Ngài một triều thiên bằng gai. Với vẻ khô hài xỉ nhục đó, họ dẫn Chúa tới Philatô. Philatô đem Chúa ra chỗ đám đông tề tựu trước dinh xem và nói: “*Đây là Người*” (Ga 19,5). Khi thấy Chúa, không những dân Do-thái không xúc động lại còn la lớn lên “*Đóng đinh nó đi*”. Nếu ông tha người này là ông không trung thành với Hoàng đế (Ga 19,6-12). Sợ mình bị cáo với Tibêriô là đồng phạm với một người muốn chiếm ngai vàng, Philatô đầu hàng, tha Baraba và giao Chúa cho quân lính đem đi đóng đinh.

Với thập giá trên vai, Chúa Giêsu ra khỏi dinh Philatô; vì Chúa kiệt sức nên họ đã phải bắt ông Simon Cyrênê giúp Chúa. Một người đội và 4 người lính Rôma dẫn Chúa với hai tội nhân đến nơi xử, Golgôtha, một đồi nhô ở ngoại thành mạn Tây Bắc và không cách xa thành lắm. Lúc đó vào khoảng trưa, Chúa bị đóng đinh giữa hai người trộm cướp, một tên hùa với những người Do-thái xỉ nhục Chúa, còn tên kia hối hận và tin tưởng vào Chúa, đã được Chúa cho hứa cho vào Nước Thiên Đàng (Lc 23,43). Khi quân lính chia nhau áo Chúa và các Thượng tế cùng với những người qua lại chế nhạo Chúa, một số những bạn trung thành với bên thánh giá : Đức Maria Mẹ Chúa, Gioan môn đệ yêu quý, và những người nữ đạo đức. Họ được nghe những lời sau cùng của Chúa và lời Chúa kêu lên (lúc 3 giờ chiều) khi Chúa thờ hoi cuối cùng dưới một bầu trời tối tăm và đất động, như thiên nhiên cũng muốn dự phần vào cái chết của Đấng Thiên Chúa tạo thành.

Hôm đó là ngày thứ sáu 14 Nisan tức là ngày 7 tháng tư dương lịch năm 30.

Về ngày Chúa chịu Tử nạn, chúng ta biết chắc chắn đó là ngày thứ sáu vì các Phúc Âm đều ghi hôm đó là ngày vọng ngày Sabbat (parasceve) (Mt 27,62; Mc 15,42; Lc 23,54; Ga 19,31). Theo Thánh Gioan, Chúa Giêsu đã chịu chết ngày

người Do-thái ăn tiệc chiên tức là ngày 14 tháng Nisan<sup>1</sup> (Ga 13,1; 19,14; I. Co 5,7). Vì thế, ngày thứ sáu năm đó cũng là ngày vọng lễ Vượt Qua<sup>(2)</sup> Sau khi đã biết Chúa Giêsu chịu chết ngày 14 tháng Nisan và là ngày thứ sáu trong tuần, chúng ta phải xác định Chúa Giêsu chịu chết năm nào. Năm Chúa Giêsu chịu chết phải hội đủ những điều kiện sau đây : dưới thời Philatô làm Tổng trấn xứ Giuđêa (từ năm 26 đến năm 36), ngày thứ sáu và ngày 14 Nisan. Chỉ có những năm 27,30,33<sup>3</sup> hội đủ 3 điều kiện đó. Theo những điều đã nói ở trên về năm thứ 15 triều Hoàng đế Tibêriô, về khởi điểm và thời gian đời công khai của Chúa Giêsu, những năm 27 và 33 không thể chấp nhận được vì vào dịp lễ Vượt Qua năm 27 Chúa Giêsu chưa bắt đầu hoạt động; năm 33 lại muộn quá. Trái lại, năm 30 chính là năm mà những tính toán tóm tắt ở trên đều quy lại. Trong năm 30, ngày 7 tháng tư dương lịch là ngày thứ sáu và là ngày 14 Nisan. Những chứng lý xác định niên hiệu này rất có giá trị và ta có thể coi đó là niên hiệu cuộc Tử nạn của Chúa. Khi chịu chết Chúa được từ 34 đến 36 tuổi. Số tuổi tùy theo niên hiệu Giáng sinh được chấp nhận.

Vì là ngày vọng Sabbath, năm đó trùng ngày với đại lễ “*Vượt Qua*” do đó phải cất xác trước khi mặt trời lặn. Giuse Arimatha, thuộc Hội Đồng Tối cao, một phú hộ bí mật theo Chúa, đã xin Philatô cho phép cất xác Chúa đã bị đâm thủng sườn. Với sự giúp đỡ của Nicôđê mô và các gia nhân ông đỡ xác Chúa xuống khỏi thập giá, và sau khi đã rửa xác theo tục lệ, quấn xác Chúa bằng băng vải có tẩm mộc dược và thuốc thơm và lấy khăn bọc xác Chúa, Giuse Arimatha đã đem xác

---

<sup>1</sup> Nisan là tháng giêng theo lịch Do thái khoảng từ trung tuần tháng ba đến trung tuần tháng tư Dương lịch.

<sup>(2)</sup> Xem đồ biểu đồ K.Schoch, *Christi Kreuzigung am 14 Nisan* ở trong *Biblica IX* (1928) tr. 55. Người Do thái theo Âm lịch.

<sup>3</sup> Lễ Vượt Qua bao giờ cũng bắt đầu ngày 15 Nissan.

Chúa vào huyệt mà ông làm sẵn cho mình trong một mảnh vườn gần Núi Sọ.

Chính nơi đây, sáng tinh sương hôm Chúa Nhật, những người nữ đạo đức trong số đó có Maria Mađalêna đã đem thuốc thơm tới viếng mộ. Khi tới nơi các bà thấy tảng đá to đóng cửa mồ đã được lăn ra một bên. Những quân canh của Hội đồng Tối cao không còn ở đó nữa. Trong khi Maria Mađalêna chạy về báo tin cho Tông đồ Phêrô và Gioan, các bà khác vào trong mồ đã xem thấy Thiên thần báo tin cho biết Chúa Giêsu đã sống lại. Các bà đã trở về Giêrusalem trong khâm phục và ngây ngất (Mc 16,8). Đến lượt Phêrô và Gioan chạy tới mộ và thấy mộ trống; những băng vải ở trên đất, khăn phủ mặt để riêng một nơi (Ga 20,7). Maria Mađalêna còn nấn ná ở lại. Bà cúi cuống nhìn vào phòng để xác Chúa, thấy hai Thiên thần ở hai đầu tấm đá, trên đó đã để xác Chúa. Rồi quay lại đằng sau, bà thấy một người mà bà tưởng là người coi vườn khi người đó gọi : “*Maria*”. Maria nhận ra Chúa Giêsu và sấp mình dưới chân Người (Ga 20,6).

Bà Maria Mađalêna kể lại việc Chúa hiện ra với các môn đệ, nhưng các ông không tin. Sau lần hiện ra đó, Chúa còn hiện ra nhiều lần ở Giuđêa và Galilêa. Chính ngày sống lại, Chúa đã hiện ra với Phêrô (Lc 24,35; 1Cr 15,5), với hai môn đệ trên đường đi Emmaus (Lc 24,13-35) với các Tông đồ và cả môn đệ họp nhau ban chiều trong một ngôi nhà ở Giêrusalem (Lc 24,36-39; Ga 20,19-23). Tám ngày sau, Chúa sống lại hiện ra với các môn đệ ở Giêrusalem để thuyết phục Thomas vắng mặt trong khi Chúa hiện ra lần trước (Ga 20,24-29). Sau tuần lễ Vượt Qua, các Tông đồ trở về xứ Galilêa, Chúa Giêsu lại hiện ra với 7 môn đệ trong đó có Simon, Phêrô và Gioan trên bờ hồ Tibêriadê. Chúa xác nhận quyền chủ chăn tối cao của Phêrô (Ga 21,15-18). Trong lần hiện ra trên ngọn núi xứ Galilêa, Chúa Giêsu trao cho các Tông đồ sứ mệnh giảng dạy các dân tộc và hứa sẽ ở với các vị đó cho đến ngày tận thế (Mt 28,18-20).

Bốn mươi ngày sau khi sống lại, lần sau hết Chúa Giêsu hiện ra với các Tông đồ đang họp nhau ở Giêrusalem để đợi Chúa Thánh Thần hiện xuống. Chúa dẫn các môn đệ lên núi Cây Dầu về hướng Bêthania. Ở đó Chúa đã lên trời ngự bên hữu Chúa Cha (Mc16,19).

## CHÚA KITÔ, ĐÁNG MẠC KHẢI VIÊN MÃN

Sau khi đã phán dạy nhiều lần và nhiều cách qua các Thiên tri, *“Vào thời sau hết, tức là những ngày này, Thiên Chúa đã nói với chúng ta qua Con của Ngài”* (Dt 1,1-2). Thực vậy, Ngài đã sai Con Ngài là Ngôi Lời vĩnh cửu, Đấng sáng soi mọi người, đến ở giữa loài người và nói cho họ biết những điều kín nhiệm nơi Thiên Chúa (Ga 1,1-18). Bởi vậy, Chúa Giêsu Kitô, Ngôi Lời Nhập Thể, *“là Người được sai đến với loài người”*, *“Ngài nói lời của Thiên Chúa”* (Ga 3,34) và hoàn tất công trình cứu rỗi mà Chúa Cha đã trao phó cho Ngài thực hiện (Ga 5,36; 17,4). Vì thế chính Ngài, Đấng mà ai thấy, tức là thấy Chúa Cha (Ga 14,9), bằng tất cả sự hiện diện và tỏ mình qua lời nói và việc làm, dấu chỉ và phép lạ, nhất là qua cái chết và sống lại vinh quang từ kẻ chết, và sau cùng bằng việc sai Thần Chân Lý đến, Ngài đã bỏ túc và hoàn tất mạc khải, Ngài còn xác nhận mạc khải khi minh chứng một cách thần linh rằng Thiên Chúa ở với chúng ta để giải thoát chúng ta khỏi bóng tối tội lỗi và sự chết và phục sinh chúng ta để được sống đời đời.

Vậy nhiệm vụ Kitô giáo, vì là Giao Ước Mới và vĩnh viễn, sẽ không bao giờ qua đi, và không còn phải mong đợi

một mạc khải công khai nào khác nữa trước khi Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta hiện đến trong vinh quang (1Tm6,14; Tit 2,13).

(Hiển chế Tín lý về mạc khải của Thiên Chúa số 4)

## CHƯƠNG IV KINH BỘ TÂN ƯỚC

### **1. Những khuôn vàng thước ngọc của Giáo hội buổi sơ khai**

Vì nguồn gốc Cựu Ước là Thiên Chúa và vì những đặc tính của Cựu Ước (2Pr 1,20) Chúa Giêsu như những người Do-thái ngoan đạo, đã coi Cựu Ước như quy tắc về tín lý và phong hoá. Người đã trích dẫn Sáng thế 1,27 để chứng minh tính cách không thể phân ly của hôn nhân (Mt 19,4t), Xuất hành 3,6 để chứng minh sự sống lại (Mt 22,31) và Thánh vịnh 110,1 để chứng minh Đấng Cứu Thế trọng hơn David (Mt 22,44). Chúa Giêsu cũng biết Cựu Ước đã báo trước việc Người đến và số phận của Người (Lc 4,21t; 24,24-26; Ga 5,39). Đàng khác, Chúa Giêsu đã đặt thế giá của Người trên thế giá của Cựu Ước khi Người tuyên bố Người đến để làm hoàn hảo Luật (Mt 5,17) và nói rõ những điều chỉ có tính cách phụ thuộc, bất toàn và nhất thời của Luật Môisen (Mt 5,21-48; 19,1-9 v.v.)

Đối tượng việc rao giảng của các Tông đồ là lời dạy và việc làm của Chúa Cứu Thế, chứ không phải Cựu Ước. Nhưng là những người Do-thái và là môn đệ Đấng Cứu Thế, các Tông đồ cũng nhìn nhận thế giá của Cựu Ước, và cũng như Thầy Chí Thánh, họ nhận biết trong Cựu Ước lời Tiên tri về Đấng Cứu Thế và những lời Tiên tri đó đã ứng nghiệm

nơi Chúa Giêsu thành Nazareth (Ga 5,39; Cv 17,2t; 2Tm 3,5; Dt 10). Đối với Thánh Phaolô cũng vậy, Chúa Giêsu và Giáo lý của Người làm hoàn hảo Luật (Rm 10,3; Gal 3,24; Rm 8,4) và là ánh sáng duy nhất làm cho hiểu đúng nghĩa của Cựu Ước. Những người Do-thái phủ nhận ánh sáng đó là phủ một tấm màn lên trí năng khi họ đọc sách Luật (2Cr 3,15).

Vì Chúa đã trao phó sứ mệnh rao giảng những Lời Chúa dạy và các việc Chúa làm cho các Tông đồ là những người từ đầu đã được mục kích các việc Chúa làm, và để họ có thể rao giảng một cách khéo léo Chúa đã ban cho họ Chúa Thánh Thần (Lc 24,49; Cv 1,4; 1Cr 7,40; 14,73; Gal 1,15; Rm 2,25; Ep 3,3) để khi Chúa về trời rồi, Chúa Thánh Thần hướng dẫn họ hiểu biết chân lý tuyệt đối (Ga 14,26; 6,13; 14,17; 15,26; 16,7) vì thế, các giáo hữu cũng coi những lời giảng dạy của các Tông đồ như những quy tắc của đời sống (2Tx 2,14; Giu 17 và Pr 3,2 cũng nhắc rõ tới lời giảng của các Tông đồ). Khi lĩnh vực truyền bá Phúc Âm của các Tông đồ lan rộng, các Ngài và các cộng sự viên phải giảng dạy, lời Chúa hay lời của chính các Ngài bằng thư từ.

Tuy các thư đã được soạn ra trong những hoàn cảnh nhất định và chỉ nhắc lại một vài điểm mà các Tông đồ đã dạy, các thư đó vẫn được coi là những thư chung. Các thư đó đã được phổ biến rộng rãi nhất là sau khi các tác giả đã qua đời vì lẽ các thư đó nhiều khi gửi cho nhiều giáo đoàn khác nhau (1Cr 1,1; 1Pr 1,1; 2Cr 1,1; Cv 15,22), hoặc vì theo ý tác giả (Col 4,16), hoặc vì trong các cuộc bút chiến với các phe lạc đạo, việc nhắc tới các thư đó là một chứng lý quan trọng, sau hết, hoặc vì các thư đó đã được đọc rất sớm trong các buổi hội họp phụng vụ.

Như vậy, Giáo Hội buổi sơ khai có ba pho sách làm khuôn vàng thước ngọc : Cựu Ước, lời dạy của Chúa Giêsu, và lời dạy của các Tông đồ. Tình trạng đó dẫn đến việc thành lập một Kinh bộ thứ hai bên cạnh Kinh bộ Cựu Ước. Trong tác phẩm của các tác giả thời kỳ Giáo Hội sơ khai, ta gặp thấy

danh từ “*Tân Ước*” chỉ các sách đó trong một tác phẩm của một tác giả chống đối bè rôi Montanô năm 192 (Eusêbiô, H.E. 5,16,3)

## **2. Khái niệm về Kinh bộ**

Danh từ Kinh bộ do tiếng Hy-lạp (karôn). Karôn có nghĩa là cái gậy để đo chiều dài (Ez 40, 3-5). Trong Tân Ước Karôn ba lần chỉ lĩnh vực hoạt động tông đồ của Thánh Phaolô (2Cr 10,13; 15,16) và một lần chỉ quy tắc đời sống mà các tín hữu phải noi theo (Gal 6,16). Với các nhà toán học, thiên văn học, sử gia, karôn có nghĩa là số các sách. Thánh Athanasiô (+373) đã dùng tiếng karôn theo nghĩa này khi nói đến các Sách Thánh, thánh nhân đã viết rằng cuốn Mục thủ của Herma không phải là thành phần Kinh bộ.

Tiêu chuẩn để phân biệt sách chính lục với sách thường có thể là tiêu chuẩn lịch sử hay tín lý. Chỉ có Giáo Hội được Chúa Thánh Thần phù trợ có quyền tuyên bố một cách bất khả ngộ những sách nào là chính lục. Nói thế không có nghĩa là sự can thiệp của Giáo Hội làm cuốn sách trở nên chính lục. Điều này đã được Công đồng Vaticanô I nói rõ trong phần dạy về tín lý Công giáo (24 / 4 / 1870) : Giáo hội coi là đáng kính và chính lục những sách Cựu Ước và Tân Ước mà Công đồng Trentô đã ấn định, không phải vì các sách đó đã được trước tác do trí năng nhân loại rồi sau đó được Giáo Hội công nhận; cũng không phải vì sách đó chứa đựng mạc khải không sai lầm, nhưng vì các sách đó đã được viết dưới sự linh hứng của Chúa Thánh Thần, nên tác giả là Thiên Chúa và đã được truyền lại cho Giáo Hội như thế (DB 77).

Tài liệu về lịch sử Kinh bộ là số các sách Kinh Thánh thời xưa, những quyết định của các Công đồng miền, những cáo bản Kinh Thánh và tác phẩm các Giáo phụ. Sistô da Sienna O.P. (Bibliotheca sancta, Venezia 1566, Lib. I, sect. I ) đã dùng danh từ đệ nhất lục (protocanonique) để chỉ những sách đã được coi là chính lục sớm hơn và danh từ đệ nhị lục



(deutero-catonique) để chỉ những sách được coi là chính lục muộn hơn.

Thuộc đệ nhất lục : 4 Phúc âm; Công vụ Tông đồ; 13 thư Thánh Phaolô : Rm, 1 và 2Cr, Gal, Ep, Phi, Col, 1 và 2Tx, 1 và 2Tm, Tit, Plm, 1Pr, 1Ga.

Thuộc đệ nhị lục : Thư gửi tín hữu Do-thái ; thư Thánh Giacôbê; thư thứ hai Thánh Phêrô; thư Thánh Giuđa; thư thứ hai và thứ ba Thánh Gioan và sách Khải Huyền. Mc16,9-20; Lc 22,43-44; Ga 7,53-8,11 cũng thường được kể là thuộc đệ nhị lục.

### **3. Kinh bộ Tân Ước thành hình.**

Về Kinh bộ Tân Ước mà những bước đầu không được biết rõ ràng lắm, ta phải phân biệt ba pho sách khác nhau : Phúc Âm, thư Thánh Phaolô và các tác phẩm của các Tông đồ khác.

Căn cứ vào kiểu nói của Thánh Irênê (+202), Kinh bộ Muratori (140-155) và Origênê (+254) về Phúc Âm như một đơn vị duy nhất, chắc chắn rằng bộ Phúc Âm đã được thành hình rất sớm. Papias (70 –160) thành Hierapolis (Tiểu-Á) có nói tới nguyên bản Phúc Âm Thánh Matthêô, Thánh Marcô và Thánh Gioan. Thánh Justinô (+170) có biết và có trích bốn Phúc Âm tuy không trích tên tác giả, dưới một danh từ chung : ký ức các Tông đồ. Theo A. Harnack, bộ Phúc Âm đã được thành hình ở Tiểu-Á dưới thời Hoàng đế Adrianô (117-138).

Tập thư Thánh Phaolô mà thư thứ hai Thánh Phêrô có nói tới (2Pr 3,15) được thành hình sớm hơn. Theo E.J. Gôdspeed, tập thư Thánh Phaolô đã thành hình vào cuối thế kỷ I. G. Zuntz cũng nghĩ tập thư Thánh Phaolô đã thành hình vào khoảng năm 90 và 100 do công trình của giáo đoàn Alexandria. Thư gửi tín hữu Do-thái chưa được kể vào số đó.

Về pho sách thứ ba : các tác phẩm của các Tông đồ khác, chúng ta không có tài liệu gì trong tiền bán thế kỷ thứ II,

nhưng Thánh Clémentê (88-97) thành Rôma (1Cr 36,2) có biết và trích thư gửi người Do thái; Pôlycapô (69-155) (Ep. ad Philip 7,1; 10,2) và Papias (Hist. Eccl. 3,39.17) nhắc tới thư thứ nhất Thánh Phêrô, thư thứ nhất Thánh Gioan và Papias cũng nhắc tới sách Khải Huyền . Công vụ Tông đồ và các thư khác trong thế kỷ II rất được quý trọng và đọc trong các buổi họp phụng vụ.

Tuy được thành hình sau tập thư Thánh Phaolô, nhưng pho bốn Phúc Âm được đặt ngang hàng với Cựu Ước trước các thư của Thánh Phaolô. Thánh Ignatiô (70-107/108) viết không thể lấy luật Môisen, các tiên tri và Phúc Âm mà khuất phục những kẻ rời đạo (Smyrn 5,1), phải nghe lời các Tiên tri nhưng nhất là phải nghe lời Phúc Âm (Smyrn 7,2). Ba lời Chúa Giêsu được thư Barbana (70) và thư thứ II Clémentê (2,4; 4,1) trích với công thức “*như lời đã chép*”. Các Giáo phụ đầu tiên thường trích lời Chúa Giêsu tuy đôi khi không trích đúng nguyên văn (St. Ignatiô, Smyrn 3,2; 2 Clémentê 4,4; 5,2-4; 12,2) với công thức “*Chúa phán (đã dạy, đã truyền) trong Phúc Âm của Người*”, dù nhiều khi không nói đến một câu nào rõ ràng (Didaché (50-96/98) 8,3; 11,3; 15,3.4; 2 Clémentê 8,5). Cách trích dẫn đó cho ta biết trong thời gian mà lời truyền khẩu còn đặc biệt sống động và có hiệu lực, Lời Chúa dạy được tôn trọng tột bậc, nên cả khi trích Phúc Âm biên tập cũng không nói đến tên Phúc Âm đó, chỉ dùng những công thức như Chúa đã dạy, đã truyền.

Về tập thư Thánh Phaolô, tuy thư thứ II Thánh Phêrô (2Pr 3,15t) có nói tới và đặt các thư Thánh Phaolô vào số các Sách Thánh và hoàn toàn ngang hàng với Cựu Ước, nhưng các Giáo phụ thời các Tông đồ (Patres Apostolici ) mặc dầu có trích thư Thánh Phaolô trong các tác phẩm của mình đã không dùng công thức thường dùng để chỉ các Sách Thánh. Vào khoảng tháng bảy năm 180, khi Saturninô quyền Tổng trấn hỏi các vị tử đạo ở Soilli, một thị trấn nhỏ xứ Numidia, có gì ở trong bao mà họ đem theo, các vị ấy trả lời : “*Chúng tôi có Sách và Thư*

*của Phao lô, người công chính*”. Sách đây chỉ Cựu Ước (bài tựa sách Hc và 2Tm 4,13) và Phúc Âm. Hình như các thư Thánh Phaolô nơi giáo đoàn nhỏ miền bắc Phi châu nó được coi có giá trị ngang hàng với Phúc Âm và Cựu Ước. Nhưng hậu bán thế kỷ II, tập thư Thánh Phaolô, cùng với Công vụ Tông đồ, thư I Thánh Phêrô, thư I Thánh Gioan được coi là chính lục. Sách Khải Huyền được trích dẫn như là Lời Chúa trong thư của giáo đoàn thành Vienne và Lyon (trong cuốn Hist. Accl. 1,5; 1,58 của Eusebiô). Athênagora (De reuret 18,22tt) và Thêôphilô thành Antiôkia (+190) đã trích thư Thánh Phaolô.

Một tác giả đã tiêu cực xúc tiến việc xác định Kinh bộ ;à một phú thương tên là Marcion sinh quán tại Siôpê in Pontô. Vì bất bình với Đức Giám mục thành đó do những tư tưởng lạc đạo của mình, Marcion đên Rôma năm 139 sau khi đã thăm Papias thành Hiêrapolis xứ Prygia và Pôlycarpô thành Smyrna. Marcion được nhận vào giáo đoàn Rôma nhưng tới năm 144 bị vạ tuyệt thông. Marcion phủ nhận Cựu Ước vì theo Marcion Cựu Ước do Thiên Chúa của dân Do-thái một Thiên Chúa công bằng hay báo oán; Marcion cho rằng Kitô giáo tuyên xưng Thiên Chúa là Cha nhân ái, Thiên Chúa của Chúa Giêsu Kitô và tuyên xưng Người mới được công nhận. Với Marcion chỉ có Thánh Phaolô thực là người được sai để rao giảng sứ mệnh Đấng Cứu Thế. Theo Marcion, các Tông đồ khác đã làm sai lạc ngay lời giảng dạy của Chúa bằng những yếu tố tôn giáo Do-thái. Để đối lại với Cựu Ước mà ông đã phủ nhận, Marcion làm một số những Sách Thánh của Kitô giáo buổi sơ khai gồm có Phúc Âm Luca, môn đệ Thánh Phaolô và 10 thư Thánh Phaolô (các thư Giám mục không được liệt vào số đó). Marcion gọi pho sách đó là Evangelion và Apostolon. Tuy số các Sách Thánh của Marcion không có nhan đề, nhưng phải được coi là một Kinh bộ vì các sách đó có mục đích thay thế Cựu Ước và do đó có tính cách một Kinh bộ và gồm một số sách nhất định.

Chắc chắn công việc của Marcion đã xúc tiến việc dịch Kinh bộ của Giáo Hội, một việc đã được bắt đầu từ trước Marcion. Thái độ của Marcion có lẽ đã thúc đẩy Giáo hội tuyên bố rõ ràng các sách do các Tông đồ đã chép và các sách của các tác giả đã được Tông đồ công nhận, có giá trị như Phúc Âm.

#### **4. Kinh bộ Tân Ước của Giáo hội Tây Phương thế kỷ III**

Bốn tác giả: Thánh Irênêô (+202), Thánh Hippôlitô (+235), Tertulianô (+ sau năm 225), Thánh Syprianô và một văn kiện Fragmentum Muratorianum<sup>1</sup> cho chúng ta một ý tưởng minh xác về Kinh bộ của Giáo hội Tây phương vào cuối thế kỷ thứ II sang tiền bán thế kỷ thứ III.

Vào thời kỳ này có một số Sách Thánh từ đời các Tông đồ vẫn được đọc trong các buổi hội họp phụng vụ và được coi ngang hàng với các sách Cựu Ước. Pho ách này là nền tảng Kinh bộ Tân Ước của chúng ta bây giờ. Pho sách đó gồm có 4 Phúc Âm, Tông đồ Công vụ, 13 thư Thánh Phaolô, 2 thư Công giáo (thư I Thánh Phêrô và thư Thánh Gioan) và sách Khải Huyền của Thánh Gioan, tất cả là 21 quyển. Bây giờ người ta chưa đồng ý kiến về số các thư gọi là thư Công giáo. Thư I Thánh Phêrô và thư I Thánh Gioan được toàn thể công nhận. Thánh Irênêô và Fragmentum Muratorianum nói tới thư thứ 2 Gioan; chúng ta không được biết gì về thư 3 Gioan. Thư Thánh Giuđa được Tertullianô và Fragmentum Muratorianum nhắc tới. Hypôlytô trích thư thứ 2 Phêrô. Thư Thánh Giacôbê được luân chuyển vào khoảng 90 tới 150 sau đó ta ít được biết đến thư đó, nhưng chắc đã được nhiều người biết vì trong Codex Corbeiensis, một bản dịch La ngữ cổ có thư đó, nhưng thư đó

---

<sup>1</sup> Fragmentum Muratorianum là một tài liệu về Kinh bộ Tân Ước trước tác vào khoảng giữa thế kỷ II (140 –155) do L.A. Muratori tìm thấy tại thư viện Ambrôsiânô ở Milanô, và công bố năm 1740.

chưa được nhận vào sổ các danh sách chính lục cho tới năm 350.

### **5. Kinh bộ Tân Ước của Giáo Hội Đông Phương từ thế kỷ III tới thế kỷ V**

Từ cuối thế kỷ II về trước, ta không được biết Kinh bộ Tân Ước ở Giáo hội Đông Phương đã thành hình thế nào; ta chỉ biết vào thế kỷ II, pho sách của các Tông đồ cũng có giá trị như 4 Phúc Âm, nhưng cũng như bên Giáo hội Tây phương, sổ sách chưa được ấn định. Tiêu chuẩn để phân biệt một cuốn sách có phải là chính lục hay không là do các Tông đồ chép và được bảo đảm như thế bằng lời truyền khẩu.

#### **a. Kinh bộ Tân Ước của Giáo đoàn Alexandria**

Ta được biết Kinh bộ Tân Ước của Giáo đoàn Alexandria qua các tác phẩm của Clémentê thành Alexandria (khoảng 150–215), Ôrigênê (+254), và Thánh Athanasiô. Vào thế kỷ IV, Kinh bộ Tân Ước của giáo đoàn Alexandria gồm 27 cuốn. Trong thư 39 viết vào mùa Phục sinh năm 367, Thánh Athanasiô, sau khi liệt kê 27 quyển thuộc bộ Tân Ước đã do các Giáo phụ truyền lại, viết : *“Đó là nguồn ơn cứu rỗi. Chỉ trong các sách đó, Tin Mừng, lý thuyết về đời sống đạo đức đã được rao giảng. Không ai được thêm vào hay bớt đi”*.

#### **b. Kinh bộ Tân Ước của Giáo đoàn xứ Palestina**

Thánh Cyrillô, Giám mục thành Giêrusalem (315–386), cho ta biết về Kinh bộ Tân Ước của Giáo đoàn Palestina. Trong bài giải thích Giáo lý thứ tư năm 348, thánh nhân viết : *“Về Tân Ước chỉ đọc 4 Phúc Âm, các Phúc Âm khác đều không chính xác và có hại... Hãy nhận sách Công vụ 12 Tông đồ, 7 thư Công giáo của Thánh Giacôbê, Phêrô, Gioan và Giuđa và sau hết 14 thư Thánh Phaolô. Trong số đó chỉ thiếu sách Khải Huyền. Thánh Hiêrônimô nói thời đó ở Palestina, sách Khải Huyền chưa được công nhận là chính lục”* (Tract. In Psalmos: Anect. Marens. III.2,5). Đến thế kỷ VI, sách Khải Huyền mới được công nhận là chính lục.

#### **c. Kinh bộ Tân Ước của Giáo đoàn Tiểu-Á**

Chúng ta không được biết đầy đủ về Kinh bộ Tân Ước của Giáo đoàn Tiêu-Á. Eusêbiô cho ta biết (H.E.5,18,14) Apôllô-niô trong tác phẩm chống lại bè rối Cataphriganô, trước tác vào khảng năm 200 SCN, đã trích Khải Huyền của Thánh Gioan. Firmilianô thành Cêsarê ở Cappadocia trong thư gửi Thánh Cyprianô thành Cathaginê năm 256 SCN, có trích thư I Phêrô (3,2). Thánh Basiliô (+379) coi sách Khải Huyền là chính lục. Thánh Grêgôriô Nazianzênô (+ 390) để lại một số các sách Tân Ước bằng văn vần gồm các sách Tân Ước trừ sách Khải Huyền. Thánh Grêgôriô thành Nyssa (+394) trích sách Khải Huyền của Thánh Gioan. Thánh Êpiphaniô thành Salamina (+403) có Kinh bộ Tân Ước gồm 27 quyển.

#### **d. Kinh bộ Tân Ước của Giáo đoàn xứ Syria**

Ta biết Kinh bộ Tân Ước của Giáo đoàn xứ Syria qua tác phẩm của Thánh Lucianô (+312), Diôdôrô thành Tarsô (trước năm + 394), Thánh Gioan Kim Khẩu (+ 407), Severianô thành Gabola (sau năm + 408), Theôđôrêrêô (+457), gồm 22 cuốn. Chỉ trong thế kỷ V, các nhà thần học xứ Syria mới công nhận 2 Phêrô, 2 và 3 Gioan, Giuđa và Khải Huyền là chính lục.

#### **6. Kinh bộ của Giáo hội Tây phương đầu thế kỷ V**

Thế kỷ IV với nhiều Công đồng họp để chống bè rối Ariô là dịp để Đông, Tây trao đổi ý kiến. Đàng khác, nhiều vị trong cuộc chiến đấu với bè rối Ariô phải đi đày như Thánh Athanasiô phải đày đi Trêve (336-337), Rôma (340-343) và nhiều nơi khác; Thánh Hilariô thành Poitiers phải đày đi Frigia (356) và Milanô; Lucifêrô đi Cagliari (+371) bị đày đi Germanicia, xứ Syria, đi Eleutêrapoli xứ Palestina, đi Tebaide và cuối cùng đi Antiôkia. Thánh Hyêrônymô đã qua các thành Costantinôpli, Alexandria, Antiôkia và cuối cùng đến Pales-tina. Thánh Hiêrônymô đã ở đó nhiều năm cho đến khi qua đời (+420). Thêm vào đó có nhiều bản văn Hy-lạp được dịch ra La ngữ. Dẫn đầu trong việc đó là Thánh

Hiêrônymô và Rufinô (+411). Qua những bản dịch đó, Tây phương được biết tư tưởng của Đông phương hơn. Những sự kiện trên làm cho hai bên thêm quý trọng những sách đệ nhị lục (thư gửi tín hữu Do thái, 2 Phêrô, 2 và 3 Gioan, Giacôbê, Giuđa, Khải Huyền) và có một Kinh bộ như nhau.

Trong thư gửi cho Dardanô năm 411, Thánh Hiêrônymô viết rằng những người Latinh không nhận thư gửi người Do-thái là chính lục, nhưng thánh nhân coi cả hai là chính lục vì thư gửi người Do-thái được Giáo Hội Đông phương và sách Khải Huyền được Giáo Hội Tây phương công nhận.

Do ảnh hưởng Thánh Athanasiô, các thư 2 Phêrô, 2 và 3 Gioan, Giacôbê, Giuđa, trước năm 380 không được biết tới là bao, nhưng vào đầu năm 400 được nhiều người biết tới và Thánh Giacôbê và Thánh Giuđa Tông đồ được coi là tác giả hai thư mang tên các Ngài.

Dầu sao chắc chắn rằng vào năm 382 khi Thánh Hiêrônymô hiệu đính bản Vulgata, Kinh bộ Tân Ước gồm 27 quyển. Sau này nhiều lần Thánh Hiêrônymô có đưa ra những hoài nghi về tính cách chính lục của 2 Phêrô, 2 và 3 Gioan, Giuđa; thánh nhân đã làm việc đó với tư cách một sử gia hơn là với tư cách một nhà thần học. Ba Công đồng họp tại miền Bắc Phi châu : Hippôna (393), Carthaginê (397 và 419) đều công nhận Kinh bộ Tân Ước gồm 27 quyển.

### **7. Kinh bộ Tân Ước từ Công đồng Trentô về sau**

Kinh bộ Tân Ước gồm 27 quyển, vào thế kỷ V, được Giáo hội Đông Phương cũng như Tây phương công nhận. Thời kỳ Trung cổ cũng không bàn cãi gì nữa. Cùng lắm người ta chỉ nhắc lại rằng trong quá khứ đã có những hoài nghi về giá trị các sách thuộc đệ nhị lục. Thánh Isidôrô thành Sevilla (+636) nói tới tư tưởng của Thánh Hiêrônymô về thư gửi người Do thái, thư Giuđa, thư 2 Phêrô, 2 và 3 Gioan nhưng thánh nhân coi những sách đó là chính lục.

Erasmô thành Rotterdam (+1536) khảo cứu tác phẩm của thánh Hiêrônymô, hồ nghi về tác giả thư gửi người Do-thái,

Giacôbê, 2 Phêrô, Giuđa, 2 và 3 Gioan và Khải Huyền tuy vẫn coi những sách đó là chính lục. Táo bạo hơn là Đức hồng y Thomas de Vio da Gaeta cũng gọi là Cajêtanô (+1534). Chú thích một cách độc đoán tư tưởng Thánh Hiêrônômô, Cajêtanô không những hồ nghi về tác giả các sách trên nhưng còn chủ trương rằng các sách đó một giá trị kém hơn về tín lý và phong hoá. Theo Cajêtanô, một vấn đề về tín ký không thể dựa trên giá trị của thư gửi người Do-thái mà quyết định.

Theo M.Luthêrô (1546), tiêu chuẩn để xác định tích cách chính lục của các sách không phải là tiêu chuẩn lịch sử nhưng là tôn giáo, hoàn toàn tùy ở lời dạy của sách đó về Chúa Giêsu và sự công chính hoá. Dựa trên tôn chỉ đó, Luthêrô chia các sách ra làm 3 hạng : hạng thứ nhất gồm các thư gửi Rôma, Galata và sách Phúc Âm Thánh Gioan; hạng thứ hai : Phúc Âm Nhất Lãm vì các Phúc Âm này ghi ít Lời Chúa đã dạy; hạng thứ ba : thư gửi người Do-thái, thư Giuđa, 2 Phêrô, Giacôbê và Khải Huyền .

Công đồng Trentô “*để cắt bỏ những sai lầm và gìn giữ trong Giáo hội tính cách thuần túy của Phúc Âm*” (EB\*. 57-60) ngày 8.4.1546 đã ấn định những nguồn mạc khải làm nền tảng cho những quyết định khác.

Các nguồn mạc khải theo nghị định “*De Sacris Scripturis*” là những sách thuộc Kinh bộ Kinh Thánh và Thánh truyền. Giáo Hội công nhận và kính trọng các sách đó và Thánh truyền như nhau. Công nhận Thánh truyền vì những lời đó đã do các Tông đồ nghe chính Chúa dạy hay được Chúa Thánh Thần dạy bảo và được giữ gìn liên tục trong Giáo hội đã lưu truyền tới chúng ta “*Quasi per manus traditae*”. Công nhận các sách Cựu Ước và Tân Ước vì tác giả sách đó là Thiên Chúa.

Công đồng đã liệt kê tên các sách Cựu Ước và Tân Ước. các sách thuộc Kinh bộ Tân Ước gồm 27 quyển : 4 Phúc Âm:

---

\* E.B: Enchiridion Biblicum



Theo Thánh Matthêô, Marcô, Gioan và Luca; Công vụ Tông đồ do Thánh Luca chép; 14 thư Thánh Phaolô Tông đồ : thư gửi người Rôma, hai thư gửi người Corinthô, thư gửi người Galata, Êphêsô, Philippê, Colossê, 2 thư gửi người Thessalonica, 2 thư gửi Timôthêô, thư gửi Titô, Philêmon, thư gửi người Do-thái; 2 thư Thánh Phêrô Tông đồ ; 3 thư Thánh Gioan Tông đồ ; 1 thư Thánh Giacôbê; 1 thư Thánh Giuđa Tông đồ và sách Khải Huyền của Thánh Gioan Tông đồ.

Tiếp theo số các sách đó, Công đồng thêm : *“Ai không nhận các sách đó toàn vẹn, cùng với mọi phần các sách đó là đáng kính và chính lục, như vẫn được đọc trong Giáo hội Công giáo và gồm trong bản ‘PHỔ THÔNG’ La ngữ, nếu biết rõ và cố tình khinh thị những tập truyền trên đây sẽ bị mắc và tuyệt thông”*.

Để chứng tỏ giá trị 7 quyển sách thuộc đệ nhị lục ngang hàng với các sách đệ nhất lục, Công đồng đã không liệt kê các sách thuộc Đệ nhị lục vào phần Phụ lục, nhưng xen vào các sách thuộc đệ nhất lục theo một thứ tự hợp lý. Hơn nữa, để xác định tính cách chính lục (canonique) của những đoạn sách thường bị hoài nghi về tính cách chính xác (authenticité), Công đồng đã thêm vào đó nghị định câu : *“cùng với mọi phần các sách đó”*.

Khi tuyên bố 27 cuốn sách bộ Tân Ước là chính lục, nghị định của Công đồng Trentô không có ý nói tới tác giả nhân loại của mỗi cuốn sách.

## CHƯƠNG V BẢN VĂN TÂN ƯỚC

### 1. Chính bản và khoa phê bình văn bản

Chính bản (Autographa) của 27 cuốn thuộc Tân Ước đã mai một rất sớm. Các Giáo phụ TK II và III, trong khi chống đối với Marcion và những người lạc đạo khác không bao giờ nhắc đến thể giá của chính bản. Tertullianô ( De praecript. Haeret.36) quả quyết rằng các giáo đoàn Côrinthô, Thessalônica, Êphêsô và Rôma có chính bản thư Thánh Phaolô -ipsae authenticae litterae–nhưng theo văn mạch phải hiểu rằng Tertullianô không nói tới chính bản, nhưng nói tới những bản sao đúng với chính bản.

Các chính bản mai một sớm, lý do chính là tại các vật liệu mà các Thánh ký đã dùng để viết. Tuy từ đầu Công nguyên đã có thể dùng bút (Kalamos 3 Ga 13; graphikos 3Mac 4,20) và mực (to mêlan 2Cr 3,2) để viết các tác phẩm trên những tấm da cừ, dê, bò và các súc vật khác (Membrana 2Tm 4,13) cũng gọi là Charta pergamena vì đã được dùng ở pergamô từ TK I TCN, nhưng vì lý do tài chánh hình như các Thánh ký chỉ dùng chỉ thảo (thứ giấy làm bằng papyrus) để viết các tác phẩm. Theo Pliniô (Hist.Nat. 13,83) thứ giấy đó (ho khartês 2Ga 12) không tồn tại được quá 200 năm.

Những tờ chỉ thảo rộng từ 20 đến 27 phân, cũng như những tấm da được dán lại với nhau và quấn chung quanh một cái gậy (Kêphalis bibliou Đào tạo 10,7) làm thành một cuốn (to eilêton) không dài quá 10 thước hay gấp đôi và xếp lại với nhau thành từng tập, mỗi tập 3, 4 tờ. Nhiều tập được thu hợp lại gọi là tập lục (Codex) giống như sách của ta bây giờ. Tập lục rẻ hơn vì có thể viết trên hai mặt (Ez 2,9; Kh 5,1) và như vậy có thể thu lại trong một tập lục nhiều tác phẩm khác nhau tỷ dụ như của Thánh Phaolô trong chỉ thảo Chester–Beatty, một việc không thể thực hiện được nếu theo phương pháp cuốn các tờ lại. Để đỡ tốn phí, từ năm 130 trong Giáo Hội đã dùng tập lục bằng chỉ thảo, đang khi vẫn chương thể tục thường dùng “cuốn” ngay cả trong TK III. Theo C.H. Roberts<sup>1</sup>, nguồn gốc tập lục mà Martiale nhắc tới vào năm 80, là ở Rôma. Các giáo hữu và luật gia đã phát minh ra nó.

Trong suốt 15 thế kỷ, toàn bộ Kinh Thánh đã được sao đi chép lại nhiều lần, vì thế không thể tránh được chuyện tam sao thất bản. Mục đích của khoa phê bình văn bản, theo Thông điệp Divino Afflante Spiritu, là *“xây dựng lại nguyên văn các Sách Thánh với tất cả sự chính xác có thể bằng cách loại trừ những sai lầm, những thiếu sót của người chép, những lời giải thích và những thiếu sót, sự thay đổi thứ tự các tiếng và các khuyết điểm bất cứ thuộc loại nào thường gặp trong các văn kiện được lưu truyền qua nhiều thế hệ. Mọi người hãy nhận định rằng công việc trường kỳ đó không những cần thiết để hiểu những tác phẩm đã được viết dưới sự linh hứng của Chúa Thánh Thần, mà còn là một đòi hỏi của tâm lòng hiểu thảo nhắc chúng ta phải hết sức biết ơn Chúa quan phòng đã dành cho chúng ta những Sách đó như những*

---

<sup>1</sup> The Christian Book and Greek Papyri in “Journ.heol.Stud” (1949) p.155-168.

*bức thư của người Cha từ toà uy quyền gửi cho những người con*"<sup>2</sup>.

Trong chương này, chúng ta sẽ tìm hiểu những kết quả mà khoa phê bình văn bản đã thu được vào những năm gần đây trong việc khảo sát những văn liệu trực tiếp (cảo bản) và gián tiếp (bản dịch và những câu trích dẫn của các Giáo phụ), trong việc sưu tầm những nguyên nhân đã làm thay đổi bản văn, trong việc phân loại những tài liệu đã thu lượm được, và nói qua đến những dự tính trong tương lai.

## **2. Văn liệu trực tiếp để xây dựng lại nguyên văn Tân Ước : Cảo bản**

Cảo bản văn liệu trực tiếp trong việc sưu tầm nguyên văn là các cảo bản. Tùy theo vật liệu được dùng để ghi chép, cảo bản chia làm nhiều loại như chỉ thảo, da thuộc, Ostraca và tùy theo kiểu chữ viết chia ra loại chữ hoa và loại chữ thường. Người ta gọi các cảo bản đã được chép để dùng trong các buổi hội họp phụng vụ là sách chép các bài đọc (Lectionarium).

### **a) Chỉ thảo**

Con số những cảo bản loại chỉ thảo đã xuất bản là 68 và tuy không liên tục đã cho chúng ta biết 65% bản văn Tân Ước. Tầm quan trọng những cảo bản này là ở chỗ cho ta biết bản Kinh Thánh đã được dùng trong Giáo hội Ai-cập từ năm 150 tới 250 sau Công nguyên. Chỉ thảo cổ nhất mà chúng ta có là P.52 (9,5cm) do C.H.Roberts<sup>1</sup> tìm thấy tại thư viện John Rylands (Manchester, Anh). Văn liệu này là thành phần của một tập lục chép ở Ai-cập vào khoảng năm 130 trên đó ghi (Ga 18,31-33.37-38).

Quan hệ hơn trong việc xây dựng lại nguyên văn Phúc Âm Thánh Gioan và lịch sử văn bản Tân Ước là cảo bản P.

---

<sup>2</sup> EB.548

<sup>1</sup> An Unpublished Fragment of the Fourth Gospel in the John Rylands library, Manchester 1935 (Cf. Benoit R.B 45 (1936) 269-272.

66 cũng gọi là cảo bản Bodmer II do V. Martin xuất bản năm 1956-1958. Trong cảo bản này, chữ viết rõ ràng nhưng không liên tục vào cuối thế kỷ II (khoảng từ năm 170 tới 230 theo M.E.Boismard). P. 66 gồm có Phúc Âm Thánh Gioan 1-14 chỉ thiếu Ga 6,11b-35a và Ga 15-21,9 không được toàn vẹn. P. 66 không có chuyện người đàn bà ngoại tình (7,53-8,11) và không ghi Thiên thần ở giếng Bêzatha (5,3b-4). Cứ chung mà nói bản văn của P. 66 giống bản văn Sinaiticô và Vaticanô; cũng như hai bản văn này, P.66 có Ga 4,9 mà những tập lục Tây phương không có.

Chester – Beatty<sup>2</sup> khoảng năm 1930–1936 đã mua phần còn lại của 12 tập lục chỉ thảo trong số đó có ba cảo bản ghi chép gần hết Tân Ước. Những cảo bản này được chép vào khoảng năm 250 và cho chúng ta biết một bản văn cô hơn bản văn mà Origêne đã dùng, bản văn này đồng thời với bản văn thời Thánh Irênêô, Tertullianô và Hippôlytô. Nếu các cảo bản đó không do một người thì cũng do những người cùng một trường chép. Ba cảo bản đó là P. 45, P. 46, P. 47.

P.45 gồm có 30 trang không toàn vẹn, có nhiều đoạn của 4 Phúc Âm theo thứ tự Mt, Ga, Lc, Mc và Công vụ Tông đồ.

P. 46 (Papyrus) gồm 104 trang có các thư Thánh Phaolô trừ các thư Giám mục. Cảo bản này thất lạc mất bảy trang đầu, bảy trang cuối và những trang 9, 10, 95, 96.

P. 47 với những trang còn lại có sách Khải Huyền từ 9,10-17,2.

### **b. Cảo bản da thuộc**

Cảo bản da thuộc được thông dụng từ năm 350 tới khi phát minh ra nghề ấn loát (1445). Các cảo bản này chia làm hai loại : loại chữ hoa và loại chữ thường. Loại chữ hoa có 232 bản, loại chữ thường độ 2.400 bản.

---

<sup>2</sup> F.G. Kenyon, *The Chester Beatty Biblical Papyri I: General introduction; II: The Gospel and Acts; III: Pauline Epistles and Revelation*, London, 1933-1936; Supplement 1936-1937.

Loại chữ hoa có độ 50 bản chép toàn bộ Tân Ước. Bốn bản lớn BSAC có cả toàn bộ Cựu Ước. Thường thường các bản chỉ có 4 Phúc Âm với Công vụ Tông đồ hay thư Thánh Phaolô hoặc thư Công giáo và Khải Huyền. Có nhiều phương pháp được dùng để chỉ những bản loại chữ hoa. Phương pháp thứ nhất do J.J. Wettstein (+1754) mà C.Von Tischendorf (+1917) dùng số Ả-rập có số 'O' đứng trước. Phương pháp thứ ba do E.Von Soden (+1914) dùng chữ ã,á trước số Ả-rập. ã = diathê-kê chỉ tập tục gồm toàn bộ Tân Ước hay Phúc Âm và Công vụ Tông đồ; á = evangeli-on gồm 4 Phúc Âm và á = apostolos chỉ những sách của các Tông đồ : Công vụ Tông đồ, thư Thánh Phaolô, thư Công giáo và Khải Huyền. Sau đây là những tập lục chữ hoa quan trọng hơn:

1. Tập lục Vaticanô (B,03, 1); đã chép ở Ai-cập vào khoảng năm 350 gồm toàn bộ Tân Ước đến Dt 9,14c hiện giữ tại thư viện Vaticanô và được coi là tập lục giá trị nhất.

2. Tập lục Sinaiticô (S,N, 01, 2) đã được ba ký lục chép ở Ai-cập hay Cêsarêa khoảng năm 300 và 350, do Von Tischendorf tìm thấy trong tu viện trên núi Sinai (1844 và 1859). Tập lục này được đem về Petersbourg. Năm 1933, chính phủ Anh mua với giá là 100.000 Anh kim. Hiện giữ tại British Museum, London.

3. Tập lục Alexandria (A, 02, ã 4 ) do hai người chép vào khoảng thế kỷ V (400 và 450), theo T.C. Skeat, tập lục này được đem về từ Constantinopolis sang Alexandria vào khoảng TK XIV. Ngoài Cựu Ước và Tân Ước còn có hai thư Thánh Clêmente và có nhiều thiếu sót trong phần 4 Phúc Âm. Hiện giữ tại British Museum.

4. Tập lục Ephraem rescriptus (c,04, ã 3) gọi thế là vì TK XII người ta đã xóa bản văn Kinh Thánh để ghi trên đó những bài giảng của thánh Ephrem được dịch từ tiếng Syriacô sang tiếng Hy-lạp. Tập lục c được viết vào TK V ở Ai-cập và gồm 5/8 Tân Ước .

5. Tập lục Beza (D Ev.Act. 05, ã 5) cũng gọi là tập lục Cantabrigiensis vì trước thuộc quyền sở hữu của Thánh Beza. Sau Thánh Beza biểu đại học Cambridge năm 1581. Được chép vào TK VI và là tập lục nhị ngữ (La-Hy) cổ nhất. Tập lục Beza có Phúc Âm theo thứ tự p. 45 (Mt, Ga, Lc, Mc) và Công vụ Tông đồ.

6. Tập lục C.L.Freer (W, 032, 014) được chép vào TK V gồm có 4 Phúc Âm, thiếu Ga 14,25-16,7; Mc 15,13-38. Freer, một thương gia Hoa kỳ, đã mua tập lục đó ở Ai cập. Hiện giữ tại Washington.

7. Tập lục Koridethi (0, 038, ã 050) được chép vào Tk VIII-IX, gồm có Phúc Âm, hiện giữ tại Tiflis.

8. Tập lục Claromontanô (D Paul. 06, & 1026) được chép vào TK VI gồm có thư Thánh Phaolô. Ở giữa thư gửi Philêmon và thư gửi tín hữu Do-thái có số các Sách Thánh (Kinh bộ Claromontanô). Một thời giữ tại tu viện Clermont và hiện giữ tại Bibliothèque natióra le de Paris. Ngoài ra, còn một ít tập lục quan trọng khác như tập lục Laudianô ( E, 08, 1001); Bernerianô (G Paul 012, 1028); Eutalianô (H Paul 015, 1022).

Những tập lục loại chữ thường, cứ chung mà nói, không có giá trị bao nhiêu trong việc xây dựng lại nguyên văn Tân Ước, vì chỉ từ Thế kỷ IX người ta mới bắt đầu chép bằng chữ thường. Tuy vậy có thể có một vài tập lục loại chữ thường đã chép lại bản văn của một tập lục loại chữ hoa đã mai một đi. Điều khó khăn là cho đến bây giờ các tập lục loại chữ thường chưa được khảo sát là bao. Người ta dùng số Ả-rập chỉ các cáo bản loại chữ thường. Tổng số chính thức các cáo bản loại chữ thường là 1491 nhưng trong thực tế chỉ có độ 2.400.

Trong các tập lục loại chữ thường được khảo sát nhiều hơn cả là nhóm Ferrar<sup>1</sup>, do Ferrar khảo sát gồm các tập lục 13,69,124, 346 mà xuất xứ là Calabria, miền nam nước Ý.

---

<sup>1</sup> B. Botte, Ferrar (Groupe de manuscrits de) in DBS 2(1938) Col.272-274.

Các tập lục 174, 788,543, 826, 828,883,1669, và nhiều tập lục khác nữa cũng thuộc về loại này. Các tập lục này đều sao lại một bản văn mẫu.

Một nhóm khác cũng quan hệ là “*nhóm ẽ*” do Kirsopp Lake khảo sát gồm các tập lục 1,118,131,209,1582.

Một tập lục khác đáng chú ý là tập lục 1739 do E.Von der Goltz tìm thấy ở núi Athos (Hy-lạp) năm 1879.

### **c. Những sách chép bài đọc trong các buổi hội họp phụng vụ**

Những sách này ít được biết tới và khảo sát trong việc xây dựng lại nguyên văn Tân Ước. Ban đầu người ta dùng toàn bộ Kinh Thánh với một số kê khai những đoạn phải đọc. Sau này những đoạn đó mới được chép ra thành sách. Tổng số chính thức các sách thuộc loại này là 1748 nhưng, trong thực tế chỉ có độ 1609.

## **3. Văn liệu gián tiếp để xây dựng lại nguyên văn: Các bản dịch cổ và những câu trích dẫn Kinh Thánh của các Giáo phụ**

### **a. Các bản dịch cổ**

Theo các nhà phê bình văn bản hiện đại, các bản dịch cổ rất quan hệ trong việc xây dựng lại nguyên văn, vì thế đã được khảo cứu rất nhiều trong những năm gần đây. Nhưng vì chúng ta không biết nhiều về lịch sử các bản dịch nên khó có thể xác định bản Hy-lạp mà dịch giả đã dùng.

### **b. Những câu trích Kinh Thánh của các Giáo phụ**

Những câu trích Kinh Thánh và những bài chú giải Kinh Thánh là một tài liệu tốt tuy rất khó dùng trong việc xây dựng lại nguyên văn. Trước đây, người ta thường nghĩ rằng các Giáo phụ không chú ý đến nguyên văn Sách Thánh vì các lời trích dẫn của các vị đó khác với bản văn của những cáo bản danh tiếng nhất mà chúng ta hiện có. Nhưng trái lại, những khám phá mới nhất chứng minh điều đó không đúng sự thực vì các Giáo phụ – trừ những Giáo phụ buổi sơ khai



chỉ nhắc tới chứ không trích Sách Thánh – thường trích đúng nguyên văn hơn chúng ta tưởng.

Đàng khác, các câu trích của Giáo phụ nhiều khi lấy ở một bản văn cổ hơn bản văn các bản mà chúng ta có bây giờ, điều đó giúp chúng ta xác định hoàn cảnh không gian và thời gian mà các bản văn khác nhau đã thành hình. Điều khó là chúng ta có ít tác phẩm Giáo phụ theo phương pháp phê bình.

#### **4. Nguyên nhân nạn tam sao thất bản văn Tân Ước**

Có những tài liệu cần thiết để xây dựng lại nguyên văn Sách Thánh, nhà phê bình văn bản phải tự hỏi xem những nguyên nhân nào đã gây nên những điều dị biệt trong các bản văn qua nhiều lần sao chép từ cuối thế kỷ I đến khi phát minh ra nghề ấn loát (1445). Những nguyên nhân đó có thể là vô tình hay hữu ý. Trong các nguyên nhân mà người ta đã vô tình làm sai nguyên văn là những nguyên nhân thuộc thính giác và trí nhớ.

Chúng ta không biết rõ về việc biên tập và phổ biến chính bản, nhưng chúng ta biết rằng đôi khi tác giả đọc cho một người chép hay cho nhiều người cùng chép và những người chép có thể nghe lầm (1Cr 12,27 : merous (một phần), melous (chi thể...)). Rồi khi sao lại một bản, người chép có thể trông lầm những chữ giống nhau (Rm 6,5 : alla (nhưng), ama (đồng thời...)); hoặc bỏ một hàng khi những chữ giống nhau ở đầu (homoioarkton) hay ở cuối (homoteleuton) hai hàng tiếp nhau, tỷ dụ: tập lục A (N) không có Kh 20,5a vì Kh 20,4 và 20,5a tận cùng bằng hai tiếng Chilia êtê (một nghìn năm) nên tập lục A đã bỏ mất một hàng (20,5a). ngược lại có khi một câu lại chép hai lần (dittographia). Cũng như thính giác, thị giác, trí nhớ của người chép nhiều khi nhớ sai (1Cr 5,2) đôi chữ này ra chữ nọ, tỷ dụ : êthous (thẳng) đôi là euthêos (ngay tức khắc), nhất là những câu giống nhau làm cho người ta nhớ sai.

Những nguyên nhân mà người chép đã hữu ý làm sai nguyên văn có thể thuộc phạm vi văn phạm, ngữ pháp, cách xếp đặt các câu hay ý nghĩa (có ý làm cho rõ nghĩa - 1Tm 2,6b; Ga 13,10) hay để dung hoà những đoạn giống nhau (Mt 23,14 nhiều tập lục dung hoà với (Mc 12,40; Lc 20,47) hoặc để tránh những sai lầm về tín lý (Mt 1,25; 5,22; Lc 2,33; 3,22; 22, 43; 23,34a). Tỷ dụ : Mt 1,25 có hai cách đọc : “*Con*” và “*Con đầu lòng*”. Trong hai cách đọc này, cách đọc thứ hai đúng nguyên văn. Trong cách đọc thứ nhất, chữ “*đầu lòng*” đã bị bỏ đi để làm rõ sự kiện Đức Mẹ trọn đời đồng trinh...

Do đó, các nhà phê bình văn bản đã lập ra những nguyên tắc đó mà chọn trong những câu văn khác nhau, câu văn nào có nhiều hy vọng giống nguyên văn hơn. Vì số lượng và giá trị các bản văn (tiêu chuẩn ngoại tại) ít khi có đủ để giải quyết những vấn đề hồ nghi nên người ta đã lập ra những nguyên tắc phê bình nội tại (tiêu chuẩn văn chương). Tỷ dụ giữa hai bản văn, một bản dễ hiểu một bản khó hiểu, một bản dài một bản ngắn, người ta chọn bản thứ hai và bỏ bản thứ nhất.

### **5. Các hiệu bản (resensiones)**

Do những văn liệu trực tiếp và gián tiếp kể trên, ta có thể tìm thấy các bản văn hiệu đính mà các văn liệu đó là đại biểu. So sánh nhiều văn liệu Kinh bộ Tân Ước với nhau (tập lục, bản dịch, câu trích) và chia loại theo những điểm giống nhau thành từng nhóm, các học giả khám phá ra những bản văn hiệu đính mà các văn liệu đó tùy thuộc, như thế họ có thể biết, ít là trong những nét đại cương, lịch sử bản văn Hy-lạp Tân Ước và những lần bản văn Tân Ước đã được hiệu đính để loại trừ những lầm lẫn mà các người chép hoặc vô tình hay hữu ý đã tạo nên : bản văn đã được hiệu đính gọi là hiệu bản.

Người ta đã tìm thấy 4 hiệu bản ít là đối với Phúc Âm.

#### **a. Hiệu bản D**

Đại biểu là tập lục D, một phần tập lục W, những bản dịch La ngữ và Syriacô cổ (II), những câu trích Kinh Thánh của Thánh Irênê (+202) và Clémentê thành Alexan-drie (+211 – 215). Do đó, bản văn D có từ TK II và là bản văn cổ nhất, xuất xứ từ Ai cập. Đặc tính của bản văn D là :

- + Có những đoạn bị bỏ đi hoặc thêm vào (Lc 6,5).
- + Có những câu cắt nghĩa (Lc 5,10t).
- + Có khuynh hướng dung hoà (Lc 3).
- + Tránh những cách diễn tả có vẻ thô (Mc 3,21).

Tất cả những điểm đó chứng tỏ ý muốn làm cho bản văn dễ hiểu. Vì những đặc tính kể trên, hiệu bản D được phổ biến khắp nơi nhất là ở Tây phương, vì thế cũng gọi là hiệu bản Tây phương. Hiệu bản D được thịnh hành ở Tây phương cho tới TK VI lúc mà hiệu bản K thay thế.

#### **b. Hiệu bản H (Hesichianô)**

Đại biểu là tập lục Vaticanô (B) cùng với tập lục S, C và ít là phần lớn Bản Phổ Thông. Có một bản văn khá gần nguyên văn chính bản, xuất xứ từ Ai-cập, bằng chứng là một số Papyri và bản dịch tiếng Copticô từ TK III. Đặc tính hiệu bản H là : từ ngữ phổ thông, lối văn khúc chiết, ít có khuynh hướng dung hoà, nhưng có nhiều thiếu sót, tỷ dụ : bỏ đoạn kể chuyện người phụ nữ ngoại tình (Ga 7,53-8,11), đoạn kết Phúc Âm Thánh Marcô (Mc 16,9-20), chi tiết về mồ hôi máu (Lc 22,43t), những lời tha thứ Chúa nói khi phải đóng đanh (Lc 23,34).

#### **c. Hiệu bản C (Cesariensê)**

Đại biểu là tập lục 0 và p.45 (TK III). Hiệu bản C có sau hiệu bản H và tùy thuộc hiệu bản H. Xuất xứ có lẽ không phải là Cêsarêa (như một số người nghĩ và do đó có tên là Cesariense) nhưng là Ai-cập. Đặc tính hiệu bản C là phối hợp hai hiệu bản D và H hoặc là lấy hiệu bản H sửa hiệu bản D và có tính cách văn chương. Hiệu bản C không có kết quả bao nhiêu.

#### **d. Hiệu bản K (Koinè)**

Đại biểu là tập lục A, nhiều cao bản tương đối muộn hơn và các Giáo phụ Antiocheni. Xuất xứ có lẽ là Antiôkia vào đầu TK IV do công trình của Thánh Lucianô tử đạo (+312) vì thế cũng gọi là hiệu bản “*Antiochena*”. Đặc tính hiệu bản K là: tính văn chương (lấy hiệu bản H làm căn bản, sửa đổi lại hình thức văn chương cho giống với văn chương cổ điển và loại trừ những kiểu nói Cận Đông (semitismus), nhiều khi dung hoà tuy không gò bó, thích *lectiones conflatae* : tỷ dụ Mc 9,49 (mọi người sẽ được muối bằng lửa), hiệu bản D chữa lại : mọi lễ vật sẽ được ướp bằng muối. Tập lục A ghi lại cả hai câu như ta thấy trong Bản Phổ Thông.

Vì đặc tính văn chương hiệu bản K rất thành công. Từ Antiôkia tới Constantinôpôli và từ đó phổ biến khắp đế quốc Byzantinô. Vì tính cách phổ thông của nó nên cũng gọi là Koinè (hiệu bản chung). Được trọng dụng tới TK XVIII nghĩa là cho tới khi có khoa phê bình văn bản.

Trong 4 bản văn hiệu đính D, H, C, K, hiệu bản H được coi là có giá trị hơn cả, tuy nhiên cũng có sự bất đồng ý kiến giữa các nhà phê bình văn bản về điểm này.

Như vậy, ta có thể xây dựng lại trong những nét đại cương lịch sử bản văn Phúc Âm. Từ khoảng TK II, ở Ai-cập có hai hiệu bản khác nhau một hiệu bản có mục đích làm cho bản văn rõ ràng dễ hiểu, đó là hiệu bản D. Hiệu bản thứ II muốn hiệu đính bản văn cho giống nguyên văn chính bản, đó là bản H. Rồi đến TK III, có những người muốn lấy hai bản văn trên bổ khuyết lẫn nhau và sửa lại lời văn, đó là hiệu bản C nhưng bản này không được hoan nghênh lắm. Sau hết, TK IV có lẽ ở Antiôkia, một hiệu bản thứ IV xuất hiện, đó là hiệu bản K. Hiệu bản K sửa lại lời văn của hiệu bản H và tham chiếu hiệu bản D. Trong 4 hiệu bản này, hiệu bản D được phổ biến cho đến TK IV rồi tới hiệu bản K và từ TK IV-TK XVIII.

Những bản văn hiệu đính về các sách khác trong Tân Ước. Thường có trong các hiệu bản trừ hiệu bản C<sup>1</sup>. Sách Công vụ Tông đồ có hai bản văn : một bản văn thuộc hiệu bản H gọi là bản Đông phương và một bản văn thứ hai dài hơn một phần mười thuộc hiệu bản D cũng gọi là bản Tây phương. Thường người ta coi bản văn thứ nhất gần nguyên văn hơn.

## 6. Các ấn bản Tân Ước

Sau khi phát minh ra nghề ấn loát (1445), trong ba thế kỷ, hiệu bản thứ IV (K) cũng gọi là bản chung hay bản Antiokia vẫn được trọng dụng.

Những ấn bản chính thời đó là những bản do nhà Poliglotta Complutense (Atcala, Tây Ban Nha, 1514) và do Erasmô Rotterdam (1516-1535, ed. 5) ấn hành. Bản văn in lần thứ năm của Êrasmô Rotterdam tuy kém bản văn Complu-tense, nhưng đã là nền tảng của tất cả các ấn bản tiếp theo cho tới TK XIX : Robert Estienne (1546-1551)<sup>2</sup>; Theôđôrô Beza (1565); anh em Elzevir (1624)<sup>3</sup>.

Thế kỷ XVIII, người ta bắt đầu ấn hành bản văn Tân Ước theo phương pháp phê bình, nhưng trong hơn một thế kỷ, người ta chỉ in ở dưới “*Textus receptus*” (bản được công nhận) những dị biệt thấy trong các bản.

Với C. Lachmann, một nhà từ ngữ học lỗi lạc, bắt đầu một thời kỳ mới của khoa phê bình văn bản Tân Ước. Lachmann bỏ “*Textus receptus*” và căn cứ vào những tập lục cổ nhất để xây dựng lại bản văn Tân Ước (1831).

Cũng theo tiêu chuẩn của Lachmann, Von Tischendorf, trong vòng 30 năm, cho ấn hành 24 lần bộ Tân Ước. Bản cuối cùng

---

<sup>1</sup> Hiệu bản D không có các thư Công giáo. Hiệu bản H có sách Kh giống như trong tập lục A (hiệu bản K) vì tập lục B bị mất phần cuối cùng nên không có.

<sup>2</sup> R. Estienne, trong bản ấn hành năm 1551, đã chia KT ra từng câu.

<sup>3</sup> Ấn bản này trình trọng giới thiệu là “*textus ab omnibus receptus*” và làm bá chủ tới tiền bản thế kỷ XVIII.

(Von Tischendor gọi là bản Octava major gồm hai quyển 1869-1872) căn cứ trên tập lục ‘S’ mà ông đã tìm thấy ít lâu trước.

Trái lại, B.F.Wescott và F.I.H.Hort, người Anh, theo phương pháp chia loại. Các ông chia các tập lục làm 4 nhóm tiêu biểu cho 4 hiệu bản. Bản Tân Ước do các ông xuất bản năm 1881 dựa trên hiệu bản mà tập lục B là đại diện. H.Von Soden cũng theo phương pháp chia loại, nhưng ông chia các tập lục mà ông đã thu lượm được làm ba nhóm, trong việc xây dựng lại nguyên văn, ông theo tôn chỉ đa số (1902-1913). Hiện giờ người ta (đang sửa soạn) đã ấn hành một bộ Tân Ước lớn với sự cộng tác quốc tế.

Năm 1898, E.Nesstlé ấn hành một bộ Tân Ước cỡ nhỏ tiện dụng trong lớp học dựa trên những bản đã được ấn hành từ trước và cũng chọn theo tôn chỉ đa số.

Từ thế kỷ trước, người Công giáo có nhiều cố gắng đáng khen trong việc ấn hành bản văn Hy-lạp Tân Ước theo phương pháp phê bình. Các học giả Công giáo như E.G. Vogels (1920-1922), A.Merk (1933) và J.M.Bover (1953) đã ấn hành những bản Tân Ước để dùng trong lớp học.

### **7. Giá trị chính xác văn bản và tín lý của bản văn Hy-lạp Tân Ước**

Theo người ta ước lượng, con số dị biệt của các bản Tân Ước bằng Hy ngữ lên tới 200 ngàn. Con số này không làm ta ngỡ nếu ta xét rằng nhiều khi một chữ hay một câu có nhiều dị biệt mà những dị biệt đó chỉ thuộc phạm vi hình thức văn chương bên ngoài (thay đổi thứ tự các chữ, bỏ hay thêm liên từ “và”, thay danh từ bằng đại danh từ hay trái lại... những dị biệt này rất nhỏ không có ảnh hưởng tới ý nghĩa).

Những dị biệt một phần nào có ảnh hưởng tới ý nghĩa câu văn có độ 200 (khoảng 1/1.000)<sup>1</sup> và những dị biệt quan hệ tới

---

<sup>1</sup> Bản văn Tân Ước Hy ngữ có khoảng 150.000 chữ.

tín lý có độ 15 (khoảng 1/10.000) tỷ dụ : Mc 1,1; 1Cr 15,51... nhưng các tín lý đó đã được nói tới rõ ràng ở chỗ khác, như thế, di sản tín lý vẫn nguyên vẹn không bị tổn thương chút nào.

Do đó, chúng ta có thể quả quyết chắc chắn là do sự quan phòng đặc biệt của Thiên Chúa, bản văn Hy-lạp Tân Ước được lưu truyền tới chúng ta không những toàn vẹn trong phần cốt yếu mà một phần rất lớn cả trong hình thức văn chương bên ngoài như do chính tay tác giả được linh hứng đã viết (do đó có một giá trị chính xác văn bản tối ưu).

Một ít những dị biệt có liên quan phần nào tới tín lý không thêm vào hay bớt đi một chút gì trong kho tàng mạc khải, và do đó, bản văn Tân Ước mà chúng ta có bây giờ là nguồn chân thực (giá trị tín lý).

## **TÍNH CÁCH SIÊU VIỆT CỦA TÂN ƯỚC**

Là quyền lực của Thiên Chúa cứu rỗi mọi tín hữu (Rm 1,16), Lời Chúa được trình bày cách tuyệt hảo trong các sách Tân Ước và tỏ bày quyền năng của Ngài. Thực vậy, khi đến thời viên mãn (Gal 4,4), Ngôi Lời đầy ân sủng và chân lý đã Nhập Thể và đã ở giữa chúng tôi (Ga 1,14). Chúa Ki-tô đã thiết lập Nước Thiên Chúa ở trần gian, đã mạc khải Cha Người và chính mình qua lời nói, việc làm và đã hoàn tất công trình của Người khi chịu chết, sống lại, lên trời vinh hiển và khi sai Chúa Thánh Thần đến. Bị treo lên khỏi đất, Người kéo mọi người đến với mình (Ga 12,12-bản Hy-lạp), Người là Đấng duy nhất có những lời ban sự sống vĩnh cửu (Ga 6,68).

Nhưng mẫu nhiệm này đã không được tỏ ra cho các thể hệ khác, nay đã được mạc khải trong Thánh Thần cho các Thánh Tông đồ và cho các Tiên tri (Ep 3,4-6 bản Hy-lạp), để họ rao giảng Phúc Âm, cổ võ lòng tin vào Chúa Giêsu là Đức Kitô và là Chúa để đoàn tụ Giáo hội. Những việc này, các sách Tân Ước đã trình bày một bằng chứng có giá trị vĩnh viễn và thần linh.

(Hiến chế Tín lý về Mạc khải của Thiên Chúa số 17)

## CHƯƠNG VI CÁC SÁCH TÂN ƯỚC

### I. PHÚC ÂM VÀ CÔNG VỤ TÔNG ĐỒ

Trong Tân Ước, Phúc Âm là pho sách quan trọng nhất vì nhờ Phúc Âm mà chúng ta được biết về cuộc đời Chúa Giêsu, các công việc Chúa làm và cuộc Tử nạn của Chúa. Danh từ Phúc Âm có nghĩa là “*Tin Mừng*”. Danh từ đó ban đầu chỉ Tin Mừng tội bụi, Tin Mừng đã được hứa hẹn với dân Israel và Chúa Giêsu đã đem đến cho nhân loại. Tiếp đến danh từ đó chỉ sự bành trướng Tin Mừng do các Tông đồ và các vị thừa sai. Sau hết vào thế kỷ thứ II, người ta dùng danh từ Phúc Âm để chỉ những tác phẩm đã ghi lại Tin Mừng đó.

Giáo Hội đã nhận vào Kinh bộ 4 sách Phúc Âm : Phúc Âm theo Thánh Matthêô, Marcô, Luca và Gioan.



Phúc Âm theo Thánh Matthêô, Marcô, Luca có những liên quan mật thiết : cả ba Phúc Âm đều giống nhau về cách bố cục, về những câu truyện kể lại, về ngữ vựng và cách trình bày giáo huấn của Chúa Giêsu. Người ta gọi ba Phúc Âm đó là Phúc Âm Nhất lãm, vì ba Phúc Âm đó giống nhau đến nỗi người ta có thể bao quát được cả câu truyện kể lại. Nhưng tuy giống nhau, mỗi Phúc Âm đều có những đặc điểm tạo thành một tác phẩm độc đáo.

Phúc Âm Nhất Lãm ghi lại lời giảng dạy của các Tông Đồ. Những lời giảng dạy này có từ buổi sơ khai của Giáo Hội. Trung thành với huấn lệnh của Chúa Giêsu, từ ngày lễ Hiện Xuống, các Tông Đồ đã bắt đầu giảng *“các điều mà các Ngài đã mắt thấy tai nghe”*. Trước hết, các Tông Đồ phải thuyết phục và phi bác những người Do-thái, rồi phải dạy dỗ giáo huấn các tân tông. Với mục đích đó các ngài đã chọn trong kí ức những việc làm và lời dạy của Thầy Chí Thánh hợp với ý định của các Ngài. Vì thế, các Ngài chú trọng đặc biệt đến những ngày sau hết và cuộc Tử nạn của Chúa. Chính Thánh Phêrô, chủ tịch Giáo Hội đã hướng dẫn chương trình vừa có tính cách tranh biện, vừa có tính cách giáo huấn này. Chính Ngài đã ấn định những yếu tố đó thành một dàn bài gồm 4 phần. Dàn bài đó ta gặp thấy trong Phúc Âm Nhất Lãm : Thánh Gioan Tẩy Giả rao giảng, Chúa Giêsu giảng dạy ở Galliêa, lãnh vực chính hoạt động của Chúa, Chúa từ biệt Galliêa lên Giêrusalem lần cuối cùng, những ngày cuối cùng ở Giêrusalem, tranh luận với Biệt Phái và Saducêô, cuộc Tử nạn và Phục sinh và những lần Chúa hiện ra sau khi sống lại. Các Tông Đồ khác và hình như nhất là Thánh Matthêô đã cộng tác để làm cho lời giảng dạy trên đây đầy đủ hơn bằng cách kể lại những phần mà Phêrô bỏ qua, nhất là ghi lại những lời dạy, những cuộc đàm thoại của Thầy Chí Thánh mà Phêrô, vì chú trọng đến sự kiện hơn nên đã không nhắc tới.

Từng phần của bài giảng trên đây đã được ghi chép rất sớm. Tiếp đến là những Phúc Âm sơ khởi mà Thánh Luca nhắc tới trong bài tựa Phúc Âm của Ngài. Sau hết, vì muốn giữ lời dạy của các Tông Đồ được tinh tuyền và để đáp ứng với ước mong của một số cộng đoàn Kitô Hữu, Thánh Mat-thêu, Marcô, Luca đã biên tập Phúc Âm trong khoảng từ năm 50 đến năm 70.

Phúc Âm thứ tư là một đơn vị hoàn toàn độc lập. Thánh Gioan cảm thấy mình không bị ràng buộc vào dàn bài của bài giáo huấn của Thánh Phêrô. Là Tông Đồ và thị chứng nhân, Gioan tự chọn một hướng riêng.

Gioan không theo dàn bài gồm 4 phần. Cuộc đời hoạt động của Chúa Giêsu bắt đầu trước khi Gioan Tẩy Giả bị giam giữ; trong đời hoạt động, Chúa Giêsu đã nhiều lần lui tới Giêru-salem, trung tâm hoạt động của Ngài. Niên biểu theo Phúc Âm của Gioan cũng khác với niên biểu trong Phúc Âm Nhất Lãm (cuộc đời công khai của Chúa Giêsu chỉ lâu độ hơn một năm), còn theo Phúc Âm Gioan thì lâu hơn hai năm với ba Lễ Vượt Qua. Phúc Âm Nhất Lãm nói Chúa Giêsu đuổi những người buôn bán trong Đền thờ vào cuối đời hoạt động. Phúc Âm Gioan lại ghi Chúa Giêsu đuổi họ vào đầu thời kì hoạt động. Phúc Âm Gioan còn khác Phúc Âm Nhất Lãm trong việc kể lại các phép lạ và nhất là lời dạy của Chúa. Sau hết, cả khi Gioan kể lại cùng một việc đã ghi trong Phúc Âm Nhất Lãm, câu chuyện của Gioan kể cũng có nhiều chi tiết riêng biệt, trong cách kể chuyện hoặc trong ngữ vựng hay lối hành văn.

Nhưng Phúc Âm Gioan khác với Phúc Âm Nhất Lãm về chiều sâu. Phúc Âm đó đã được biên tập vào cuối thế kỉ thứ nhất. Phúc Âm thứ bốn là kết quả những lời giảng dạy của Gioan hơn sau nữa thế kỉ; những bài giảng đó càng ngày càng thêm súc tích do suy niệm, do kinh nghiệm đời sống Kitô hữu và do mạc khải của Chúa Thánh Thần. Gioan đã đi sâu vào mầu nhiệm Chúa Kitô hơn ba Thánh Sứ trước.

## **1. Phúc Âm Chúa Giêsu theo Thánh Matthêu**

### **A. Tác Giả, độc giả, xuất xứ và niên hiệu biên tập**

Thánh Matthêu, một nhân viên thu thuế, sau trở nên Tông Đồ của Chúa Giêsu đã biên tập Phúc Âm chắc chắn trước năm 60, có lẽ vào khoảng năm 50, cho người Do-thái trở lại Kitô giáo ở xứ Palestina. Tuy là thị chứng nhân, Matthêu cũng đã theo mẫu bài giảng của Thánh Phêrô ở Giêrusalem vì bài giảng đó rất có uy tín, Matthêu đã thêm vào bài giảng đó những kỉ niệm riêng và những tài liệu biên tập hay truyền khẩu nhất là về những lời dạy của Chúa mà ông đã thu thập được nơi các cộng đồng Kitô hữu ở Palestina. Matthêu đã viết Phúc Âm bằng tiếng Aram. Phúc Âm của Ngài đã được dịch ra Hy ngữ vào khoảng năm 70.

### **B. Nội dung và bố cục**

Phúc Âm Chúa Giêsu theo thánh Matthêu gồm 28 chương chia làm 3 phần chính và phần mở đầu :

- Phần mở đầu (1,1-4,11)
- Phần thứ nhất : thời kỳ giảng dạy ở Galliêa (4,12-13,58)
- Phần thứ hai : những cuộc hành trình của Chúa (14,1-20,34)
- Phần thứ ba : Chúa Giêsu giảng dạy tại Giêrusalem, cuộc Tử Nạn và Phục Sinh của Chúa (21,1-28,20).

### **C. Đặc tính thần học và văn chương**

#### **a. Phúc Âm Matthêu có mục đích chứng minh Chúa Giêsu là Đấng Mêsia mà Do-thái mong đợi**

Matthêu viết Phúc Âm cho người Do-thái trở lại Kitô giáo vì thế Vua Đavít, con Abraham, là Đấng Mêsia<sup>1</sup> mà dân Do-thái trông đợi để cứu “*dân Người*”. Trong Cựu ước, các Tiên tri đã báo trước về Người. Những năm ẩn dật trong thời thơ ấu

---

<sup>1</sup> Đấng Mêsia: bởi danh từ Do thái Mèsiah và Aram Mesiah, có nghĩa là Đấng chịu xúc dầu. Trong xã hội Do-thái thời xưa chỉ có nhà vua (1Sm 9,16), các Tiên tri (1V 19,16; Is 61,1) và các tư tế (Xh 28,41; 29,7) được xúc dầu. Danh từ Mêsia trong Phúc Âm (Mt 16,16; Lc 2,11.26; Ga 1,20...) chỉ Đấng dân Do-thái mong đợi.

cùng những sỉ nhục Người chịu trong cuộc Tử nạn không làm cho người Do-thái trung tín bỏ ngõ; tất cả những việc đó là do ý muốn của Chúa Cha và các Tiên tri đã báo trước.

Công thức : *“Điều đó xảy ra để ứng nghiệm Lời Chúa đã phán qua các Tiên tri”* được nhắc đi nhắc lại trong Phúc Âm như một điệp khúc. Người ta đã gọi Phúc Âm Matthêu là Phúc Âm những lời Tiên tri về Chúa Cứu Thế, thật là hợp lý (Mt 1,22; 2,15.17.23; 4,14).

Chúa Giêsu, Đấng Mêsia đã được hứa hẹn và trông đợi, đã đến để lập Nước Trời, và trước tiên Nước Trời dành cho những người Do-thái. Nếu phần đông những người Do-thái phải bị loại ra ngoài là vì chính họ muốn như vậy. Vì không sẵn sàng đón nhận, nên họ đã khước từ như lời các Tiên tri đã báo trước. Và trong khi con cái của Nước Trời đáng phải ném ra tối tăm bên ngoài, thì các dân ngoại từ Đông sang Tây được đến dự tiệc trong Nước Chúa. Tóm lại, Nước Trời đã bị cất khỏi người Do-thái để ban cho những dân tộc khác (Mt 8,11; 22,9).

Căn nguyên lịch sử việc dân Chúa chọn phải loại ra là thái độ nghi kỵ, lòng thù ghét của những người lãnh đạo tinh thần dân chúng, tức là các Luật sĩ và Biệt phái đối với Chúa Giêsu (Mt 11,2; 12,50). Phúc Âm thứ nhất diễn tả như vẽ lại sự tăng tiến dần dần một bên là hoạt động thi ân của Chúa Giêsu, một bên là những âm mưu quỷ quyệt của những thù địch Chúa, sau cùng, chính dân Do-thái và những người làm đầu dân đã chuốc lấy sự báo oán của Thiên Chúa cho họ và cho con cháu họ : *“Máu y sẽ đổ trên đầu chúng tôi và con cháu chúng tôi”* (Mt 27,15). Chỉ có Matthêu đã ghi lại lời này.

### **b.Thái độ của Chúa Giêsu đối với luật Môisen.**

Nước Chúa trở nên gia nghiệp của chư dân. Nhưng điều đó không có nghĩa là đoạn tuyệt với dĩ vãng. Dĩ vãng không phải là xấu và phải phế bỏ, hiện tại không phải là khởi điểm tuyệt đối. Nova et vetera là phương châm. Chúa Giêsu không

đến để bãi bỏ nhưng là để hoàn tất luật (Mt 5,17-19). Luật vẫn có giá trị; chính Chúa đã nói rõ. Hơn nữa, để diễn tả những thực tại tương lai, Matthêô đã dùng những danh từ trong Cựu Ước hay kiểu nói của các Rabbi (Mt 16,19; 27,53). Tuy nhiên, với Chúa Giêsu một kỉ nguyên mới bắt đầu. Luật không phải chỉ qui định những hành động bên ngoài của một dân tộc được đặc ân; Luật phải ngự trị trên mọi tâm hồn không phân biệt chủng tộc; tất cả đều nội tâm hóa và phổ quát hóa. Tất cả đều được đơn giản hóa. Chúa Giêsu đã phân biệt rõ ràng điều thiết yếu với điều phụ thuộc, *“Tất cả những gì anh em muốn khác làm cho anh em, anh em hãy làm cho họ”* (Mt 7,12).

### **c. Nước Trời theo Phúc Âm Matthêô.**

Nước trời cũng gọi là Giáo Hội, một danh từ mượn ở ngữ vựng Do-thái; nhưng Giáo Hội đây là Giáo Hội của Chúa Kitô, xây dựng trên nền tảng của Phêrô, không sợ thời gian làm thương tổn hay hỏa ngục tấn công. Có lẽ Matthêô đã linh cảm sâu xa về sự huy hoàng của Giáo Hội mới. Về uy nghi của những lời Chúa phán thiết lập Giáo Hội là một dấu chỉ (Mt 16,13-20). Một dấu nữa là lòng kính trọng của Matthêô khi nói tới Phêrô. Ta cũng thấy Matthêô muốn làm nảy nở lòng kính trọng và cảm phục đối với Giáo Hội trong tâm hồn các độc giả trong cách nói về các Tông Đồ. Tác giả đã bỏ qua nhưng khuyết điểm vụn vặt của họ, nhất là không nhấn mạnh đến việc các Tông Đồ chậm hiểu, điều ta năng gặp trong Phúc Âm Marcô.

### **d. Phúc Âm Matthêô là Phúc Âm xếp đặt rất có thứ tự, gọn gàng, sáng sủa: tổng hợp những lời Chúa dạy thành những bài giảng dài**

Phúc Âm Matthêô là Phúc Âm xếp đặt rất có thứ tự. Những câu truyện kể lại, tuy không được đầy đủ và sinh động lắm, nhưng rất gọn gàng và sáng sủa. Cả về phương diện trước tác cũng vậy. Matthêô đã theo mẫu bài giảng gồm bốn phần của Phêrô (Gioan Tẩy Giả, Galliêa, hành trình từ Galliêa đi Giêrusalem, tại Giêrusalem) rất quen thuộc trong

Giáo Hội, nhưng Matthêô đã xếp đặt các tài liệu một cách tài tình. Những việc Chúa làm và những điều Chúa dạy tiếp theo sau một cách điều hòa với một thế quân bình. Matthêô cũng đã biết diễn tả sự tiến triển dần dần của lời Chúa dạy : Luật mới (5-7), giáo huấn của những người có sứ mệnh phải rao truyền Luật mới (10,5-42), dụ ngôn về Nước Trời (13), bốn phần các phần tử của Nước Chúa trong sự giao tiếp với nhau (18), số phận Nước Chúa và thế mạt, ngày mà Chúa tái lâm như vị Thảm Phán Tối Cao (24-25).

Trong các bài giảng kể trên ta thấy Thánh Matthêô có biệt tài tổng hợp các lời dạy của Chúa. Thay vì trình bày các lời ấy rải rác đó đây (như Thánh Luca đã làm và như vậy gần lịch sử hơn), Matthêô đã tập hợp lại thành những bài giảng dài. Matthêô đã biết xếp đặt lại một cách nghệ thuật làm ta phải khâm phục : để xác tín, ta chỉ cần khảo sát dàn bài “*Bài giảng trên núi*” (Mt 5-7).

Sự khôn ngoan và quân bình trong tư tưởng, việc trình bày có thứ tự làm cho Phúc Âm thứ I rất hấp dẫn độc giả. Độc giả không bị ngắt quãng, chán ngán hay khó chịu. Hơn nữa, người ta có cảm giác như đang ở trong một ngôi thánh đường vì tất cả đều êm dịu và tôn nghiêm. Tất cả các tác phẩm đều đắm chìm trong bầu không khí trang trọng của đạo giáo. Người ta lần giở từng trang, đọc và suy niệm với một lòng kính cẩn. Phúc Âm Matthêô chiếm địa vị ưu tiên trong phụng vụ Giáo Hội, và được coi là một kiệt tác của nhân loại.

## **2. Phúc Âm Chúa Giêsu theo Thánh Marcô**

### **A. Tác Giả, độc giả, xuất xứ và niên hiệu biên tập**

Cũng như thánh Matthêô, Thánh Marcô là người Do-thái. Ta biết thân mẫu Marcô có một ngôi nhà ở Giêrusalem. Phêrô, sau khi được ra khỏi ngục đã đến trú ở đó. Marcô tháp tùng Phaolô. Nhưng Marcô thường được coi là môn đệ của Phêrô. Phêrô gọi Marcô là con, có lẽ vì chính Phêrô đã rửa tội

cho Marcô (1Pr 5,13). Các giáo hữu thành Rôma phần đông từ ngoại giáo trở lại đã xin Marcô ghi lại lời giảng của Phêrô. Marcô đã biên tập Phúc Âm vào khoảng năm 60.

### **B. Nội dung và bố cục**

Phúc Âm Chúa Giêsu Theo Thánh Marcô gồm 16 chương, chia làm 3 phần chính và phần mở đầu.

- Phần mở đầu (1,1-13)
- Phần thứ nhất : thời kỳ giảng dạy ở Galliêa (1,14-6,6a)
- Phần thứ hai : những cuộc hành trình của Chúa Giêsu (6,6b-10,52)
- Phần thứ ba : Chúa Giêsu hoạt động ở Giêrusalem, cuộc Tử nạn và Phục sinh (11,1-16 20).

### **C. Đặc tính văn chương và thần học**

#### **a. Phúc Âm Marcô có lối văn giảng thuyết và bình dân**

Cuốn sách nhỏ này không phải là một tác phẩm nghệ thuật. Đó không phải là một lối văn viết sách, nhưng là lối văn giảng thuyết, đột ngột, linh động, thân tình, không chải chuốt của một người bình dân kể lại cách đơn sơ những điều đã thấy và đã nghe. Xét về điểm này, Phúc Âm Marcô thực là quý giá. Trong Phúc Âm Marcô, ta thấy vẽ tươi sáng và hồn nhiên của một thị chứng nhân.

#### **b. Những câu chuyện kể trong Phúc Âm Marcô linh động như một vở kịch**

Đọc Phúc Âm, người ta ghi nhận thấy một cảm giác sống động từ mỗi trang của cuốn sách nhỏ này. Tác giả viết như Phêrô kể có biệt tài quan sát và làm sống lại những việc đã xảy ra (Mc 9,5; 14,37-42.66-72). Tất cả đều rõ rệt minh xác dưới con mắt Phêrô. Các nhân vật có một cá tính đặc biệt, những thái độ của họ được diễn tả linh động như vẽ trước mắt. Tuy ngữ vựng không được dồi dào, Thánh sử đã khéo dùng những tiếng hay để ghi lại cho hình ảnh vẽ rực rỡ và độc đáo. Khi kể lại câu chuyện, tác giả dùng thì hiện tại gần như thường xuyên; điều đó làm cho câu chuyện có một cái gì mới mẻ; người ta không có cảm giác là một cái gì đã thuộc

về dĩ vãng. Đọc Phúc Âm Marcô, ta không có cảm tưởng là đọc một câu chuyện lịch sử, nhưng là xem một vở kịch.

### **c. Đặc tính chân thành của Phúc Âm Marcô**

Vở kịch đó được diễn lại một cách chân thành tuyệt đối. Ta thấy niềm chân thành này trong hình ảnh Chúa Giêsu và các Tông đồ mà Phúc Âm Marcô kể lại. Chúa Giêsu là Con Thiên Chúa. Người chế ngự thiên nhiên, bệnh tật, ma quỷ, sự chết và người ta. Người tuyên bố mình có quyền tha tội và có quyền trên ngày Sabbat. Người muốn chon ai tùy ý Người và nói với mọi người như vị thủ lĩnh. Người nói trước những việc tương lai và bình tĩnh đón nhận số phận mà Chúa Cha dành cho Người. Về cao cả của những việc Người làm, sự khôn ngoan trong những lời nói làm cho những người chung quanh phải ngỡ ngàng, sợ hãi và khâm phục.

Nhưng Chúa Giêsu cũng là con người. Người là người thật như chúng ta. Thánh Marcô cho ta biết Chúa cũng có những cảm tình như chúng ta : Chúa Giêsu cũng ngỡ ngàng, cảm động, than thở...; Chúa Giêsu cũng có lúc tức giận hay tỏ ra lòng thương xót, Người ẵm những trẻ nhỏ và chúc lành cho chúng; Người tỏ ra lòng yêu thương người thanh niên giàu có, Người trách mắng Biệt phái và Luật sĩ về sự giả hình (Mc 1,41-43; 3,1-7; 10,17-22)

Hình ảnh Chúa Giêsu trong Phúc Âm thứ II thật là linh động.

Tác giả cũng tỏ ra chân thành khi viết về các Tông Đồ. Tác giả đã trình bày các Tông Đồ một cách trung thành với những đức tính và khuyết điểm của họ. Các Tông Đồ rất quý mến Thầy mình, đã theo Chúa tới lúc Chúa bị bắt. Nhưng các Tông Đồ cũng là những người Do-thái thời đó, họ có những thành kiến về một Đấng Cứu Thế trần gian, có tính phân biệt muốn ngồi những chỗ cao, họ cũng là những người dễ sợ hãi và đã trốn chạy khi những người Do-thái đến bắt Chúa. Họ cũng không hiểu lời Chúa dạy là bao. Vì chính Phêrô cũng không thoát qui luật đó; hơn nữa, hình như Thánh sử đã dụng



ý nhấn mạnh đến những điều làm giảm thế giá Phêrô (Mc 8,31-33; 14,30-31).

Sự chân thành này có lẽ là một sự kiện duy nhất trong lịch sử truyền ký. Phêrô vị thủ lĩnh Giáo Hội, đã không coi là một việc giảm giá trị khi thành thực kể lại những việc của chính mình và của các Tông đồ. Cũng như đã kể lại việc nói lên Chúa Giêsu rất gần chúng ta. Phần nhiều những chi tiết này hai Phúc Âm Nhất Lãm đã bỏ hay nói nhẹ đi, và điều đó chứng minh lòng chân thành của Thánh Marcô.

Thực là một điều may mắn vì Thánh Marcô đã không phải là một người tế nhị, một nghệ sĩ hay một nhà tư tưởng, là thính giả của Phêrô, Marcô đã ghi lại một cách chân thành cho hậu thế những điều Phêrô đã giảng và như lời Papias<sup>(1)</sup> đã viết : *“Marcô chỉ có một lo lắng này là không bỏ sót một điều nào đã nghe và không bịa thêm điều gì mới”*. Đọc Phúc Âm Marcô, chúng ta chắc chắn được nghe tiếng của vị đã nói với Hội đồng tối cao Do thái : *“Chúng tôi không thể không nói những điều mắt thấy tai nghe”* (Cv 4,20).

#### **d. Chủ đích của Phúc Âm Marcô là tuyên xưng Chúa Kitô là Con Thiên Chúa và là Đấng Mêsia**

Cũng như các Phúc Âm khác, Phúc Âm Marcô không phải là một cuốn lịch sử ký sự hoàn toàn đầy đủ về cuộc đời Chúa Giêsu. Phúc Âm Marcô được thành hình do các bài giảng và chủ ý là ghi lại những bài giảng đó. Phúc Âm Marcô hoàn toàn không tính ký sự. Tên của vị cha nuôi của Chúa Giêsu không được nhắc tới một lần nào và cũng không nói gì về đời thơ ấu và ản dật của Chúa Giêsu. Điều quan hệ duy nhất đối với Thánh ký là tuyên xưng Chúa Giêsu Kitô là Con Thiên Chúa (Mc 1,1). Chúa Cha hai lần xác nhận Chúa Giêsu là Con Người : khi Chúa Giêsu chịu phép Rửa (Mc 1,11) và khi Chúa biến hình (Mc 9,7). Lần này Chúa Cha

---

<sup>(1)</sup> Papias là Giám mục thành Hiêrapolis (Tiểu-Á) vào khoảng năm 120-130, đã viết cuốn “Chú giải Lời Chúa” gồm 5 tập.

cũng truyền cho các môn đệ phải nghe lời Chúa Giêsu. Nhưng sự kiện Chúa Giêsu là Con Thiên Chúa được giữ bí mật; chỉ có ma quỷ biết điều đó (Mc 1,24-34; 3,11; 5,7), nhưng Chúa Giêsu cấm chúng không được nói ra. Sau khi Phêrô tuyên xưng Chúa là Đấng Mêsia, bí mật đó được mạc khải dần dần cho các Tông Đô, nhưng Chúa Giêsu truyền cho các Tông đồ phải giữ kín điều đó (Mc 8,30; 9,9). Điều này chỉ được nói lên một cách công khai khi Thượng tế Caipha hỏi Chúa : “*Ông có phải Đấng Kitô Con Thiên Chúa hằng sống không?*” và Chúa Giêsu đã trả lời khẳng định Người là Đấng Kitô, Con Thiên Chúa và tuyên bố Người sẽ từ trời xuống phán xét trong ngày chung thẩm (Mc 14,61-62). Vì Chúa Giêsu nhận mình là Đấng Kitô, Con Thiên Chúa, nên Hội đồng Tối cao Do-thái đã kết án Chúa và nộp Chúa cho người Rôma, những người Rôma đã đóng đinh Chúa. Nhưng cái chết vô tội của Người đem lại ơn cứu độ cho nhân loại, vì Thiên Chúa nhận lấy như giá chuộc tội (Mc 10,45). Và ngày thứ ba Người đã sống lại vinh hiển (Mc 16, 6-7).

### **3. Phúc Âm của Chúa Giêsu theo Thánh Luca**

#### **A. Tác giả, độc giả, xuất xứ và niên hiệu biên tập**

Thánh Luca, y sĩ (Col 4,14) và bạn đồng hành của Thánh Phaolô, đã tháp tùng Phaolô trong cuộc hành trình truyền giáo thứ III (53-58), trong khi Phaolô bị giam giữ ở Cêsarêa (58-60) và khi Phaolô bị áp giải từ Cêsarêa đến Rôma (60-61) đã viết Phúc Âm sau hai Phúc Âm Matthêô và Marcô, sinh trưởng ở Antiôkia xứ Syria, hấp thụ nền văn hóa Hy-lạp, Luca đã muốn đem Kitô giáo vào trong văn chương và lịch sử. Luca đã viết Phúc Âm vào khoảng năm 62, có lẽ tại Rôma, cho những Kitô hữu từ ngoại giáo trở lại.

#### **B. Nội dung và bố cục**

Phúc Âm Chúa Giêsu theo Thánh Luca gồm có bài tựa, phần mở đầu và ba phần chính.

- Tựa (1,1-4)
- Phần mở đầu (1,5-4,13)

- Phần thứ nhất : thời kỳ giảng dạy ở Galilêa (4,14-9,50)
- Phần thứ hai : Chúa Giêsu trên đường đi Giêrusalem (9,51-19,28)
- Phần thứ ba : Chúa Giêsu giảng dạy ở Giêrusalem, cuộc Tử nạn, Phục sinh và lên trời của Chúa (19,28-24,53).

### **C. Đặc tính văn chương và thần học**

#### **a. Phúc Âm Luca là tác phẩm của một sử gia**

Trong bài tựa, Luca cho biết Ngài đã cẩn thận điều tra mọi việc từ “*thuở ban đầu*”. Luca đã thực thi một cuộc điều tra cẩn thận và đầy đủ. Là một sử gia chân chính, Luca đã tìm đến tận nguồn. Ở Antiôkia, Luca đã được biết những giáo hữu đầu tiên, một nguồn tin tức đáng tin cậy. Nhất là trong thời gian hai năm ở Palestina (58-60), trong khi Phaolô bị giam bị giam ở Cêsarêa, Luca đã đủ thời gian để sưu tầm tài liệu.

Ngoài những tài liệu truyền khẩu Luca đã thu thập được, còn có những tài liệu biên tập. Ta có thể chắc chắn rằng Luca đã được biết Phúc Âm Marcô và đã theo sát Phúc Âm Marcô tuy có sửa chữa lời văn hay thêm vào hoặc bỏ đi một vài chi tiết. Có lẽ Luca cũng biết Phúc Âm Matthêô viết bằng tiếng Aram vì nhiều lời Chúa dạy trong Phúc Âm Luca ta cũng gặp thấy trong Phúc Âm Matthêô.

#### **b. Phúc Âm Luca có nội dung rất phong phú**

Nội dung Phúc Âm Luca nội dung rất phong phú. Về phương diện lịch sử, Phúc Âm Luca xác nhận giá trị Phúc Âm Marcô vì đã theo sát Phúc Âm Marcô. Hơn nữa, trong một vài câu truyện, Luca đã ghi lại nhiều chi tiết hơn, cũng như Luca đã nói rõ hơn về đường lối diễn tiến chung của các sự kiện. Vì cố gắng đặt những lời dạy của Chúa trong khung cảnh lịch sử. Luca giúp chúng ta nhận thức rõ hơn về lối giảng thuyết của Chúa Giêsu : về nhân vị, về việc làm và lời dạy của Chúa. Nếu Phúc Âm Luca không có những trang kể lại đời thơ ấu của Chúa, câu chuyện người đàn bà tội lỗi (Lc 7,36-50), dụ ngôn người Samaritanô nhân hậu (Lc 10,5-37),

người con hoang đàng (Lc 15,11-32), câu chuyện người trộm lành (Lc 23, 39-43), câu chuyện những những người môn đệ đi làng Emmaus (Lc 24,13-35), Kitô giáo sẽ thiếu một cái gì

...

### **c. Phúc Âm Luca là Phúc Âm của ơn Cứu Độ và lòng nhân hậu**

Phúc Âm Luca là Phúc Âm của Ơn Cứu Độ và của lòng nhân hậu. Chúa Giêsu là Đấng Cứu Thế và là Đấng Cứu Thế của toàn nhân loại, là Adam thứ II nối nhân loại mới với Thiên Chúa. Luca đã nhấn mạnh đến lòng nhân từ của Thiên Chúa và lòng Chúa yêu thương nhân loại. Những người tội lỗi là đối tượng của lòng yêu thương đặc biệt của Chúa và Chúa hằng tìm kiếm họ suốt cả Phúc Âm, Chúa Giêsu hằng đến gần những người thu thuế và tội lỗi để cải hóa họ. Đó là Phúc Âm của lòng tha thứ : người đàn bà tội lỗi, ông Zakêô, những người lí hình, những người trộm lành. Chúa Giêsu chỉ nghiêm khắc với những người kiêu ngạo, quyền thế, những người phú quý có của dư dật mà lãnh đạm trước sự khốn cực của anh em đồng bào, những người công chính giả, kiêu hãnh về những đức tính mà họ không có, những người Biệt phái, mà những lời cầu nguyện của họ lại kết án họ, người tư tế và trợ tế lãnh đạm trước đau khổ của một người bị thương. Trái lại, Nước Chúa rộng mở cho những người mà người Do-thái chính thống khinh miệt : những người thu thuế, những người Samaritanô, những người đàn bà tội lỗi. Thi sĩ Dante đã gọi tác giả Phúc Âm III là "*Scriba mansuetudinis Christi*" "*Ký giả của lòng nhân hậu Chúa Kitô*" thật là hữu lý.

### **d. Phúc Âm Luca đòi hỏi cố gắng và hy sinh.**

Nhưng Chúa Giêsu chỉ tha thứ cho các tâm hồn để nâng họ lên và dẫn họ đến một đời sống cao đẹp hơn. Và đời sống cao đẹp này đòi hỏi những cố gắng và hy sinh. Là Phúc Âm của lòng nhân hậu, Phúc Âm Luca còn là Phúc Âm của những đòi hỏi. Chắc chắn Luca không kết án của cải. Luca biết có những người phú quý có lòng tốt : bà Gioanna vợ ông

Chusa, ông Zakêô, ông Giuse Arimathia; nhưng Luca biết rằng thường người ta chiếm đoạt của cải một cách bất công, dùng không hợp và là dịp làm cho người ta trở nên kiêu ngạo và cứng cõi. Do đó, Chúa Giêsu đã kêu gọi : “*Hãy bán của cải anh em có để làm phúc bố thí*” (Lc 12,23).

#### **e. Phúc Âm Luca có đặc tính êm đềm vui tươi và văn chương lưu loát.**

Sự mạc khải lòng nhân hậu của Thiên Chúa và những vẻ cao cả của tâm hồn được ơn tha thứ đã diễn tả trong một bầu khí êm đềm và vui tươi. Khúc nhạc Thiên Thần hát khi Chúa Giáng sinh còn vang dội trên những trang Phúc Âm. Luca vui sướng ghi lại lòng cảm tạ và niềm vui của những người được Chúa ban ơn. Phúc Âm Luca bắt đầu bằng lời : “*Gloria in excelsis Deo*” (Lc 2,13-14) và kết thúc bằng lời các Tông Đồ chúc tụng Chúa trong Đền thờ (Lc 24,52).

Những vẻ huy hoàng này đã được một nghệ sĩ kể lại. Luca đã dùng một lối văn lưu loát thời đại Hy-Á, nhưng không cầu kỳ. Văn của Luca rất uyển chuyển. Hai đoạn đầu là lối văn Kinh Thánh hoàn hảo. Luca đã sửa văn của Marcô một cách khéo léo khôn tả. Những đoạn riêng của Luca thì thật là vô song. Câu chuyện của Luca kể vắn tắt không có những chi tiết vô ích và rất mực thướt. Không một tác giả nào có thể sánh với Luca về cách thức kết thúc một câu chuyện, một dụ ngôn, một cuộc đàm thoại, nhưng chính vẻ tế nhị của tâm hồn làm ta vui sướng khi đọc Phúc Âm Luca. Luca có biệt tài làm êm dịu và hấp dẫn. Chắc chắn có những tác phẩm mạnh mẽ hơn, bi hùng hơn, nhưng có lẽ không một tác phẩm nào trình bày vẻ khả ái của Thiên Chúa hay thúc giục người ta trở nên tốt hơn như Phúc Âm Luca.

### **4. Phúc Âm Chúa Giêsu theo Thanh Gioan**

#### **A. Tác giả, độc giả, xuất xứ và niên hiệu biên tập**

Phúc Âm thứ III đã do Gioan, con ông Zêbêđê và em ông Giacôbê, một trong mười hai Tông Đồ biên tập vào cuối thế

kỷ thứ I tại Êphêso để làm vững đức tin của các Kitô hữu thành đó và miền Tiểu-Á.

### **B. Nội dung và bố cục.**

Phúc Âm Chúa Giêsu theo Thánh Gioan gồm có tự ngôn và hai phần chính.

- Tự ngôn (1,1-8)
- Phần thứ I : hoạt động của Chúa Giêsu nơi trần gian (1,19-12,50)
- Phần thứ II : Chúa Giêsu về với Chúa Cha (13,1-21,25)

### **C. Đặc thánh thần học và văn chương**

#### **a. Mục đích và đề tài Phúc Âm Gioan**

Biên tập Phúc Âm thứ IV, Gioan cố ý bỏ tước Phúc Âm Nhất Lãm và đồng thời muốn giải thích một cách sâu xa sự kiện Chúa Giêsu xuất hiện trên dương thế. Với Gioan, Chúa Giêsu không phải chỉ là Đấng Mêsia của Israel đến làm trọn những lời Tiên tri và thiết lập Nước Trời (Mt) hay chỉ là Con Thiên Chúa làm dân chúng khâm phục vì các phép lạ (Mc) cũng không phải chỉ là Vị Cứu Tinh đến rao giảng lòng nhân hậu (Lc) nhưng còn là Ngôi Lời Nhập Thể mạc khải cho nhân loại Thiên Chúa vô hình và đem cho nhân loại ánh sáng và sự sống thiêng liêng. Tội tằm và sự chết cấu kết với nhau để phá vỡ công việc của Người, nhưng chúng đã thất bại. Ai không nhận ánh sáng và sự sống mà Ngôi Lời đã đem đến sẽ phải kết án, ai nhận ánh sáng và sự sống sẽ được giải thoát vĩnh viễn khỏi ách nô lệ. Đó là đề tài chính yếu của Phúc Âm thứ IV (Ga 3,18-19; 5,14).

#### **b. Cuộc đời công khai của Chúa Giêsu là một tấn bi kịch lịch sử**

Trong Phúc Âm thứ IV, Chúa Giêsu bắt đầu hoạt động bằng hai việc tượng trưng : phép lạ ở Cana nói lên thời đại của Cứu chuộc đã điếm; Chúa đuổi những người buôn bán ra khỏi Đền thờ có nghĩa là Chúa khởi đầu thiết lập một tôn giáo trong tinh thần. Những trang đầu cho ta thấy nhưng

tâm hồn thiện chí đón nhận Tin Mừng Cứu Độ. Nhưng cuộc chiến đấu giữa tối tăm và ánh sáng cũng sớm khai diễn. Việc Chúa Giêsu chữa người bắt toại ở hồ Bêzatha (đoạn 5) lần đầu tiên đã đặt Chúa trước những thù địch của Người. Những nhà lãnh đạo tôn giáo Do-thái thù ghét và muốn hãm hại Chúa. Bài giảng về bánh hằng sống (đoạn 6) làm cho nhiều môn đệ bỏ Chúa. Cuộc hiến đấu tiếp diễn ở đoạn 7 và người Do-thái ra lệnh bắt Chúa. Đoạn 8 ghi lại một cuộc tranh luận gay go giữa Chúa Giêsu và các thù địch của Người, họ định ném đá Người. Câu chuyện Chúa chữa người mù từ khi mới sinh (đoạn 9) đánh dấu một giai đoạn mới; câu chuyện đó cho ta biết những người Do-thái quyết định khai trừ khỏi Hội đường những ai tin Chúa là Đấng Cứu Thế. Càng ngày Chúa càng nói rõ về bản tính của Người. Những người Do-thái tìm cách bắt Chúa, nhưng Chúa lui sang bên kia sông Giordan. Việc Chúa làm cho Lazarô sống lại biểu lộ uy quyền của Chúa đã làm cho Hội đồng tối cao Do-thái quyết định hãm hại Chúa (Ga 11). Cuối cùng, Giuđa nộp Chúa trong cuộc chiến thắng bên ngoài của kẻ thù này, Chúa Giêsu vẫn vượt lên trên. Người hoàn toàn tự do; người hiến thân vì chính Người muốn. Không ai có quyền trên mạng sống của Người. Người chỉ biết có Thánh ý Chúa Cha đã định. Và cái chết nhục nhã trên Thánh giá là con đường đưa Chúa tới vinh quang, và cũng là con đường đem lại ơn Cứu Độ và sự sống thiêng liêng cho các tín hữu.

### **c. Cuộc đời dương thế của Chúa là biểu tượng tấn bi kịch diễn ra trong các tâm hồn.**

Nhưng cuộc đời dương thế của Chúa Giêsu không phải chỉ là một tấn bi kịch kịch sử. Sự diễn tiến các công việc đã đưa Chúa Giêsu tới cuộc Tử nạn và toàn thắng chỉ là biểu tượng tấn bi kịch diễn ra trong các tâm hồn. Sự kiện Chúa Giáng trần đòi các tâm hồn phải có một thái độ dứt khoát. Đứng trước Chúa Giêsu “*phải tin Người hay từ chối*”. Ngồi

Lời Nhập Thể, được Chúa Cha sai đến để làm chứng về Ngài, phân biệt người ta ra hai hạng : ai không tin Chúa Cha trong Chúa Con, tỏ ra họ không biết Chúa Cha. Những vẻ bề ngoài tan biến đi, những tâm tình sâu kín của mỗi người được tỏ rõ. Tính kiêu ngạo, sự cứng lòng, tính tự mãn và tìm tư lợi làm cho tâm hồn ra mù quáng và chọn tối tăm. *“Ai làm điều xấu thì ghét ánh sáng và không tiến tới ánh sáng vì sợ rằng những việc họ làm sẽ bị quở trách. Nhưng ai thực thì chân lý thì đến với ánh sáng để tỏ rõ rằng họ đã làm những việc đó trong Chúa”* (Ga 3,20-21). Những tâm hồn đơn sơ và ngay thẳng nhận biết Con Thiên Chúa vì họ trung thành với Chúa Cha. Đó là đàn chiên của Chúa Giêsu. Họ nghe tiếng Chúa và Chúa ban cho họ sự sống vĩnh cửu. Việc Chúa đến với nhân loại làm cho người ta phải có thái độ dứt khoát và như vậy là xét đoán giá trị của tâm hồn, hay đúng hơn là mỗi tâm hồn tự xét xử mình bằng cách theo Chúa hay từ chối Người. *“Ai tin ở Chúa Con thì được sống đời đời; ai từ chối không tin ở Chúa Con thì sẽ không được thấy sự sống, nhưng cơn thịnh nộ sẽ đổ xuống trên họ”* (Ga 3,36).

#### **d. Phúc Âm thứ IV hay nhấn mạnh đến sự sống thiêng liêng**

Phúc Âm thứ IV hay nhấn mạnh đến sự sống thiêng liêng mà Ngôi Lời Nhập Thể đem đến cho những tâm hồn trung tín. Đề tài này ta gặp thấy hầu như trong mỗi trang Phúc Âm, nhưng nhất là sau bữa Tiệc Ly (Ga 14-17) khi Chúa Giêsu tâm sự với các Tông Đồ. Sự sống này ở tại sự hiệp nhất với Chúa Giêsu và với Chúa Cha qua Chúa Giêsu khởi đầu bằng lòng tin, phép rửa tội và Chúa Thánh Thần, sự sống đó được duy trì và tăng triển bằng sự tham dự Mình và Máu Chúa Kitô, sự cầu nguyện và giữ các giới răn bác ái. Những mạc khải của Chúa Thánh Thần và Chúa Giêsu làm cho đời sống đó trở nên phong phú hơn. Sự bình an, niềm vui, sự thanh bình ngay cả trong thử thách và bách hại là gia nghiệp của tâm hồn trung tín. Như vậy, ngay từ bây giờ, một nước thân ái gồm những



người bạn của Chúa hiệp nhất với nhau, hiệp nhất với Chúa Giêsu và Thiên Chúa được thực hiện và làm cho cái thế giới ích kỷ và đam mê khoái lạc này phải suy nghĩ và khao khát đức tin.

#### **e. Tính cách lịch sử và văn chương của Phúc Âm Gioan**

Những tư tưởng trên có khi làm ta nghĩ rằng Phúc Âm IV là Phúc Âm trừu tượng. Không phải thế, đó là Phúc Âm linh động nhất. Tác giả rất am tường cảnh vực xứ Palestina. Phúc Âm thứ IV có nhiều chỉ dẫn về thời gian và không gian, nhiều chỗ hình như Thánh Sử muốn sửa lại những điều mà độc giả có thể hiểu sai khi đọc Phúc Âm Nhất Lãm. Những câu truyện kể rất rõ ràng, tươi đẹp. Những Lời Chúa trong Phúc Âm thứ IV rất khác nhau tùy hoàn cảnh : nói truyện tâm tình với các môn đệ, đối thoại với thiếu phụ xứ Samaria, cuộc đàm thoại thần học với Nicôđê mô, những lần trình bày giáo lý, những cuộc tranh biện với các lãnh tụ tôn giáo... Mỗi nhân vật đều có một tính cách đặc biệt. Thánh Gioan đã diễn tả các tâm hồn một cách sâu xa và tế nhị.

Đó là Phúc Âm thứ IV, thường được gọi là Phúc Âm tinh thần, Phúc Âm đã làm ta khâm phục vì tính cách sâu xa và mạnh mẽ. Có thể nói rằng Phúc Âm Gioan là hòn ngọc của Tân Ước. Những kinh nghiệm của một đời Kitô hữu, những lời suy niệm, những mạc khải của Chúa Thánh Thần đã làm cho tư tưởng của Gioan rất phong phú. Thêm vào đó, Gioan còn có một nguồn mạc khải khác nữa. Chúa Giêsu đã nói : *“Kẻ nào yêu mến Ta sẽ được Cha Ta yêu mến, và Ta, Ta cũng sẽ yêu mến người đó và sẽ tự mạc khải cho người đó”* (Ga 14,21). Hơn ai hết *“người môn đệ mà Chúa Giêsu yêu quý”* đã có kinh nghiệm siêu việt về điều đó để làm ích cho chúng ta.

### **5. Công vụ Tông Đồ**

#### **a. Tác giả, độc giả, và niên hiệu biên tập**

Công vụ Tông Đồ do Thánh Luca, môn đệ Thánh Phaolô, tác giả Phúc Âm thứ III biên tập vào khoảng trước năm 70, có lẽ tại Rôma cho các tín hữu từ ngoại giáo trở lại.

### **b. Nội dung và bố cục**

Công vụ Tông đồ gồm 28 đoạn chia làm 3 phần chính và phần mở đầu.

- Phần mở đầu : lời tựa, Chúa Giêsu lên trời, chọn Tông Đồ Matthia (1,1-26)

- Phần thứ nhất : Giáo Hội nơi người Do-thái (2,1-9,31)

- Phần thứ hai : Công cuộc truyền giáo cho chư dân (9,32-15,35)

- Phần thứ ba : Giáo Hội nơi chư dân (15,36-28,31)

### **c. Đặc tính**

Công vụ Tông đồ kể lại cuộc bành trướng của Giáo Hội trong buổi sơ khai từ Giêrusalem đến Rôma. Luca không có ý kể lại tất cả sự việc một cách tỉ mỉ. Nhiều lần lối văn thuật truyền nhường chỗ cho lối văn nhật ký : ngôi thứ nhất thay thế ngôi thứ ba. Đó là những phần trong Công vụ Tông đồ mà người ta gọi là “*phần chúng tôi*” (Cv 16,10-17; 20,5-15; 21,1-18,16). Tác giả đã là thị chứng nhân những việc kể trong phần này.

Luca là một sử gia chân thành. Ông không chú trọng nhiều về những chi tiết niên biểu. Luca cũng nói ít tới những việc không hay, có khi còn bỏ đi (như câu chuyện ở Antiôkia mà thư gửi tín hữu Galat đã thuật lại- Gal 2,11-12). Lịch sử Giáo Hội buổi sơ khai như Luca kể thật là đẹp đẽ. Nhiều khi Luca chỉ nhắc qua đến sự việc và như vậy ông không tỏ ra quá gay gắt những việc mà ông không thích hay quá khen những việc khác. Những đó chỉ là những dè dặt. Luca đã muốn rằng Công vụ Tông đồ là một tác phẩm đầy bình an và thanh thản và Luca đáng cho chúng ta tin cậy. Luca đã làm cho tác phẩm của ông có một vẻ duyên dáng và vui tươi khôn

sánh, chính đức tính này làm cho Công vụ Tông đồ được liệt vào số những danh sách hay nhất của nhân loại.

## **II. ĐẠI CƯƠNG VỀ CÁC THƯ THÁNH PHAOLÔ**

### **1. Các thư Thánh Phaolô trong Kinh Bộ**

Cổ truyền đã lưu lại cho chúng ta 14 thư Thánh Phaolô trong toàn thể có thể coi là chính xác. Dưới đây là thứ tự các sách trong Kinh Bộ từ thế kỷ thứ IV :

- Thư gửi- tín hữu Rôma (Rm)
- Thư I gửi tín hữu Corintô (1Cr)
- Thư II gửi tín hữu Côrinthô (2Cr)
- Thư gửi tín hữu Galata (Gal)
- Thư gửi tín hữu Ephêsô (Ep)
- Thư gửi tín hữu Philiphê (Phl)
- Thư gửi tín hữu Côlôssê (Col)
- Thư I gửi tín hữu Thessalônica (1Tx)
- Thư II gửi tín hữu Thessalônica (2Tx)
- Thư I gửi Timôthê (1Tm)
- Thư II gửi Timôthê (2Tm)
- Thư gửi Titô (Tit)
- Thư gửi Philêmôn (Phm)
- Thư gửi tín hữu Do-thái (Dt)

Trong cách sắp xếp trên đây, ta thấy các thư không được xếp theo thứ tự thời gian, nhưng tùy theo tầm quan trọng các thư và thế giá các giáo đoàn. Hơn nữa, chúng ta cũng nhận các thư gửi các giáo đoàn được xếp trước các thư gửi cho cá nhân. Sau cùng là thư gửi tín hữu Do-thái vì đã có lần người ta hòe nghi và bàn cãi về tính cách chính xác của thư đó.

### **2. Các thư Thánh Phaolô theo thứ tự thời gian**

Sau đây là biểu đồ các thư Thánh Phaolô xếp theo thứ tự thời gian và đặt vào khung cách đời sống Thánh Phaolô :

Vào khoảng năm 7 sau Công nguyên.

Phaolô sinh trưởng ở thành Tarsê.

23-26	Phaolô ở Giêrusalem theo học trường luật sĩ Gamaliel.	
30	Chúa Giêsu chịu chết.	
33	Thánh Stêphanô tử đạo.	
34	Thánh Phaolô trở lại.	
34-37	Phaolô ở Đamas, ở Arabia và trở về Đamas	
37	Hành trình về Giêrusalem lần I.	
37-42	Phaolô ở Cilicia và ở Tarsê.	
43	Phaolô ở Antiôkia.	
44	Hành trình đi Giêrusalem lần II.	
45-48	Cuộc truyền giáo thứ I.	
48	Thời gian ở Antiôkia.	
49	Công đồng Giêrusalem.	
50-53	Công cuộc truyền giáo thứ II. Phaolô ngụ tại Côrintô 18 tháng (51-52).	Thư thứ I và II gửi tín hữu Thessalôni-ca (51-52).
54-58	Cuộc truyền giáo thứ III, Phaolô ở Êphêsô 2 năm (54-56), Phaolô ngụ tại Macêđônia(57), tại Côrintô (57-58).	Thư gửi tín hữu Galata (54)- Thư I gửi tín hữu Côrintô (56). Thư II gửi tín hữu Côrintô (57). Thư gửi tín hữu Rôma (58).
58-60	Phaolô bị bắt ở Giêrusalem, bị giam tại Cêsarêa dưới thời Tổng trấn Felix và Festus; Phaolô chống án lên hoàng đế Rôma.	
60-61	Đi Rôma.	
61-63	Bị giam tại Rôma lần I.	Thư gửi tín hữu Côlôssê (62); Thư gửi Philêmôn (62); Thư gửi tín hữu Êphêsô (63);
63-66	Những năm cuối cùng.	Thư gửi tín hữu Philipê (63). Thư gửi Timôthêô (64-65).
66-67		

Bị Bắt. Bị giam ở Rôma  
lần thứ II. Tử đạo.

Thư gửi Titô (54-65);  
Thư gửi tín hữu Do  
thái.  
Thư II gửi Timôthêô (66).

Theo thứ tự thời gian đó, người ta thường chia các thư Phaolô làm ba loại :

### **a. Những bức thư quan trọng**

Thư gửi tín hữu Galata, thư I và thư II gửi tín hữu Côrintô, thư gửi tín hữu Rôma và hai thư tín hữu Thessalônica. Trong các thư đó, Phaolô nói về sự công chính hóa, việc tái lâm trong vinh quang của Chúa và tất cả những vấn đề mà những người tân tông và những cộng đoàn sơ khai gặp phải.

### **b. Những bức thư viết khi bị giam.**

Thư gửi tín hữu Côlôxê, Philêmon, gửi tín hữu Êphêsô và Philiphê. Vấn đề chính trong những thư này là vai trò của Chúa Kitô trong vũ trụ và lịch sử. Người ta coi những thư này là những thư bàn về Chúa Kitô. Trong những thư đó, Phaolô cũng cố gắng xác định những yếu tố của một đời sống Kitô hữu hoàn toàn.

### **c. Những thư Giám mục**

Thư I và II gửi Timôthêô và thư gửi Titô. Trong những thư này, ta thấy nỗi lo lắng của Phaolô về việc tổ chức cộng đồng Kitô hữu trước nguy hiểm của những lạc thuyết và trước khi Phaolô ly trần. Ta cũng có thể xếp thư gửi tín hữu Do-thái vào loại này tuy đề tài trong thư rất khác nhau với ba thư nói trên.

## **3. Hình thức ngoại tại các thư Thánh Phaolô .**

Về hình thức, thư của Phaolô cũng giống những thư viết trên chỉ thảo, mà mới đây người ta khám phá được ở Ai-cập. Dưới đây là dàn bài của thư I gửi tín hữu Côrintô và thư gửi tín hữu Galata.

### **a. Phần mở đầu.**

- Lời chào : người viết, người nhận, cầu chúc (1Cr 1,1-3; Gal 1,1-5).

- Nhập đề : thường bắt đầu bằng một công thức tạ ơn Chúa tiếp đến nhắc lại những kỉ niệm, hay một lời khen... (Cr 1,4-9; Gal. Không có)

### **b. Phần chính**

Phần này quan trọng nhất. Trong phần này, Phaolô nói về những vấn đề thuộc phạm vi luân lý, tín lý hay những vấn đề khác có liên quan đến cộng đồng nhận thư (1Cr 1,10-15,58; Gal 6-10).

### **c. Phần kết thúc.**

- Đưa tin tức (1Cr 16,1-8; Gal 6,11-17).

- Lời thăm hỏi (lời chào) : (1Cr 16,19-22; Gal Không có).

-Lời cầu chúc cuối cùng (1 Cr16,234 ; Gal 6,18).

## **III. ĐẠI CƯƠNG VỀ CÁC THƯ CÔNG GIÁO**

### **Danh từ và ý niệm.**

Danh từ thư Công giáo được dùng để chỉ 7 thư sau đây : thư của Thánh Giacôbê, 2 thư của Thanh Phêrô, 3 thư của Thánh Gioan và một thư của Thánh Giuđa. Các thư đó được gọi là thư Công giáo vì trừ hai thư văn của Gioan, các thư đều gửi cho một số khá đông giáo đoàn.

Tuy các thư Công giáo rất khác nhau, nhưng cũng có một ít điểm giống nhau :

**a. Khuyến đề phòng những tiến sĩ giả :** (1Pr 2,1-3.10-22; 3,3-4.16-17; 1Ga 2,18-23; 4,1-6; 2Ga 7-11; Gđ 4,8-19).

**b. Nhấn mạnh về việc phải giữ đức tin tinh tuyền và đời sống trong sạch:** (Ga 2,14-26; 3,13; 4,3-9; 5,7-11; 1Pr 2,11-12.117; 4,4; 2Pr 3,1-17.14-18; 1Ga 2,18-28; 4,6; 2Ga 7-11).

**c. Khuyến phải vững tâm trong thử thách và bách hại :** (Ga 1,2-4; 4,7.10-11; 1Pr 1,6-7; 2,11-17; 3,13-17; 4,12-19; 5,6-10; 1Ga 2,24-28).

**d. Nhắc đến thế mạt:** (Ga 5,3,7-9; 1Pr 1,5; 4,7; 2Pr 3,4-13; 1Ga 2,18-19; Gđ 18; 2Pr 3,8-10).

## IV. SÁCH KHẢI HUYỀN

### 1. Tác giả, xuất xứ và niên hiệu biên tập

Sách Khải Huyền đã do Thánh Gioan Tông Đồ biên tập tại đảo Patmos vào cuối thế kỷ I trong những năm cuối triều đại Hoàng đế Dômítianô (94/96) khi Giáo Hội bị những bạo chúa như Nêrô và Dômítianô bách hại.

### 2. Nội dung bố cục

Khải Huyền là cuốn sách tiên tri (1,3.9tt). Khải Huyền dùng những lời Tiên tri và những hình ảnh để mô tả cuộc giao tranh và chiến thắng của Nước Chúa.

Tuy các tác giả chia sách Khải Huyền khác nhau, nhưng dựa vào 1,19 : “*Hãy viết...những việc hiện tại và những việc sẽ xảy ra*” (4,1; 22,5), ta có thể chia sách Khải Huyền làm hai phần chính với phần mở đầu và phần kết (22,6-21).

- Phần mở đầu (1,1-20)

- Phần thứ nhất : Thị kiến về những việc sẽ xảy ra (4,1-22,5).

a. Lời Tiên tri trong sách có 7 ấn niêm phong (4,1-11,18).

b. Lời tiên tri của cuốn sách mở (11,19-22,5).

-Phần kết (22,6-21).

### 3. Đặc tính của sách Khải Huyền

#### a. Đại cương về sách Khải Huyền

Sách Khải Huyền là một điệp văn có tính cách Tiên tri của Chúa Giêsu gửi cho 7 giáo đoàn Tiểu-Á qua Gioan Tông Đồ.

Nhưng những lời Tiên tri này không giống những lời Tiên tri Cựu Ước. Sách Khải Huyền có một kiểu văn đặc biệt, lối văn đã được Đanien thực thi và rất thịnh hành vào khoảng thế kỷ thứ I sau Công nguyên. Lối văn Khải Huyền do tiếng Hy-lạp apokalypsis có nghĩa là vén bức màn lên, tỏ cho biết. Trong sách Khải Huyền, ta nhận thấy mục đích, kỹ thuật và phương pháp của lối văn này. Thực ra, Gioan có ý

vén bức màn che những bí nhiệm về tương lai, với Gioan đó là bí nhiệm ngày thế mạt. Đúng qui tắc lối văn Khải Huyền, Gioan tuyên bố thời kỳ thế mạt đã gần tới (1,3; 3,11; 22,7.10.12.20) và ước mong thế mạt chóng đến (22,20).

### **b. Những hình ảnh trong sách Khải Huyền có ý nghĩa tượng trưng**

Những điều mạc khải này, Gioan đã xem thấy trong khi ngất trí ở trên Thiên quốc, nơi Thiên môn và trên địa cầu. Nhiều hình ảnh trong sách Khải Huyền là những hình ảnh quen thuộc, mượn ở Cựu Ước, ở các sách Khải Huyền Do-thái và những chuyện thần thoại Tiêu-Á : nhiệm vụ các sứ thần, cuốn sách niêm phong, kèn đồng, sấm sét, cuộc đại chiến thời thế mạt, Gog và mago, bữa thế mạt...

Những hình ảnh trong sách Khải Huyền có ý nghĩa tượng trưng hơn diễn tả; những hình ảnh đó biểu lộ một tư tưởng mà không chú trọng về điều hòa và hình dung. Lưỡi gươm phát xuất từ miệng Chúa Giê-su (1,16) chỉ quyền lực vô biên của vị thẩm phán; Con Chiên có 7 sừng và 7 mắt (5,6) chỉ mạnh mẽ vô song và thông biết mọi sự : chiều dài, chiều rộng và chiều cao của thành Giêrusalem mới đều bằng nhau (21,16) vì hình lập phương là một thực thể hoàn toàn... Những con số và màu sắc cũng có ý nghĩa tượng trưng : số 7 chỉ sự toàn thiện, số 4 chỉ thế giới trần gian, số 12 chỉ Israel, 1.000 chỉ đám đông hay một thời gian dài; 144.000 chỉ sự sung mãn; ba ngày rưỡi (11,11) chỉ một thời gian rất ngắn; 42 tháng (11,2) và 1.260 ngày (11,3; 12,6) chỉ một thời gian khá dài, có lẽ số 666 chỉ sự khuyết điểm hoàn toàn hay sự độc ác căn bản (số 6 là số bất toàn, nhắc lại 3 lần)...; màu trắng chỉ sự trinh bạch và chiến thắng; triều thiên chỉ sự khải hoàn... Ta phải lưu ý điểm này khi giải thích (tìm hiểu) sách Khải Huyền .

### **c. Những nét độc đáo trong sách Khải Huyền của Thánh Gioan**



Tuy chịu ảnh hưởng một phần nào những người đi trước, tác giả sách Khải Huyền vẫn giữ vẻ độc đáo mạnh mẽ trong cách lĩnh hội và biến đổi nhưng yếu tố rút trong các sách đã biên tập trước. Sách Khải Huyền có rất nhiều cảnh tràn đầy sự sống, màu sắc và linh động đến nỗi dù đọc trăm lần vẫn không làm suy giảm vẻ rực rỡ đó (1,12-20; 4,2-11; 5,1-14; 6,12-17; 9,1-11; 14,9-13; 18,1-20; 19,11-16...). Hơn nữa, đi đôi với một trí tưởng tượng dồi dào, Gioan có một ý thức về thứ tự và về cách trình bày; vì thế, chỉ nguyên xét theo quan điểm văn chương, điều đó đã làm cho sách Khải Huyền trở vượt trên tất cả các sách đồng loại. Trong sách Khải Huyền, ta gặp số 7 nhiều lần (7 ấn tích, 7 kèn đồng, 7 kim bôi); chính số 7 đó đã tạo nên bố cục chắc chắn cho toàn cuốn sách và như vậy làm cho độc giả khỏi bị lạc lõng giữa vô số hình ảnh kì lạ. Những chuẩn bị đi đến kết luận diễn tiến mỗi lúc một thêm rõ ràng và mạnh mẽ. Khải Huyền là một tác phẩm được xây dựng thật vững chãi, điều đó tương phản với sự nghèo nàn của ngữ vựng và lối hành văn, hai điều này cho ta biết rằng tác giả là một thiên tài nhưng ít quen thuộc với văn chương Hy-lạp.

#### **d. Ý nghĩa sách Khải Huyền**

Cũng như tất cả các sách Khải Huyền khác, sách Khải Huyền của Gioan đã được biên tập trong thời tai ương. Với Nêrô và nhất là Đômitianô, đế quốc Rôma đã trở thành kẻ bách hại Kitô giáo. Việc thiết lập tôn giáo thờ hoàng đế như một quốc giáo đưa đến sự bách hại các Kitô hữu vì họ không chịu gán cho ai ngoài Chúa Giêsu chức Chúa Tể. Khải Huyền nói lên sự bách hại (2,3,9); cơn đại họa đã bắt đầu (7,14), máu đã chảy (2,13; 7,14); những ngày tiếp theo có lẽ còn nguy hiểm hơn nữa (2,10; 3,10). Nỗi lo âu và sự thiếu kiên nhẫn xâm nhập các tâm hồn (6,10-11). Chính vì muốn khích lệ các tín hữu mà Gioan đã biên tập điệp văn tiên tri

mà Chúa Giêsu đã mặc khải cho ông, điệp văn này là lời kêu gọi lòng tin tưởng và trung thành : thời gian chịu đau khổ và vất vả, Chúa Giêsu sắp đến và đem theo phần thưởng (22,12), phải quảng đại nhận cái chết khi Chúa đòi hỏi (13,9-10), những người an nghỉ trong Chúa sẽ được hợp với ca đoàn Thiên Quốc để tham dự vào phụng vụ muôn đời, nhưng người chiến thắng sẽ được vào Thiên đàng; dù sự ác có mạnh mẽ và độc dữ đến đâu đi nữa *“thì Con Chiên cũng sẽ thắng”* vì Chúa là các Chúa và là Vua các Vua, và cả những kẻ được ở với Người, những kẻ đã được mời gọi, kén chọn, và trung thành (17,14) cũng sẽ thắng.

Tuy sách Khải Huyền có nhiều chỗ khó hiểu, nhưng ý nghĩa chính là ở đó. Và ý nghĩa này có giá trị đối với tất cả mọi thế hệ Kitô hữu. Sách Khải Huyền trình trọng khẳng định chủ quyền tối cao của Thiên Chúa và của Chúa Kitô, khuyên nhủ các tín hữu phải kiên nhẫn trong thử thách, trong bách hại và cho các tín hữu thấy một vài vẻ huy hoàng của nơi mát mẻ, đầy ánh sáng và bình an.

## **THÁNH KINH VÀ KHOA THẦN HỌC**

Khoa thần học dựa trên Lời Chúa được ghi chép và Thánh Truyền như dựa trên một nền tảng trường tồn : trên nền tảng này, thần học được củng cố một cách chắc chắn và luôn luôn tươi trẻ, trong khi tìm hiểu, dưới ánh sáng đức tin, mọi chân lý tiềm ẩn trong mầu nhiệm Chúa Kitô. Thánh

Kinh chứa đựng Lời Chúa và thực là Lời của Chúa, vì được linh hứng; vì thế, việc học hỏi Thánh Kinh phải là như linh hồn của Khoa Thần học. Thừa tác vụ lời Chúa – nghĩa là việc rao giảng thuộc mục vụ, dạy giáo lý và tất cả việc giáo huấn Kitô giáo, trong đó bài giảng Phụng vụ phải chiếm một chỗ quan trọng (đặc biệt) – phải được nuôi dưỡng cách an lành và gia tăng sinh lực cách thánh thiện nhờ lời Thánh Kinh

(Hiển chế Tín Lý về Mạc Khải của Thiên Chúa số 24)

## MUC LUC

	LỜI NÓI ĐẦU
	BẢNG CHỮ VIẾT TẮT
NHẬP ĐỀ.	1. Thánh Kinh 2. Các sách Cựu Ước 3. Các sách Tân Ước 4. Tính cách duy nhất của Thánh Kinh 5. Giáo Hội với việc đọc Thánh Kinh 6. Ý niệm và đối tượng của khoa Kinh Thánh nhập môn 7. Đại cương về Tân Ước
CHƯƠNG I	KHUNG CẢNH ĐỊA LÝ PHÚC ÂM
I.	PALESTINA, QUÊ HƯƠNG CHÚA GIÊSU 1. Vị trí, diện tích, hình thể 2. Dân cư 3. Khí hậu
II.	NHỮNG NƠI CHÚA GIÊSU ĐÃ QUA 1. Buổi sơ khai của đời hoạt động 2. Thời kỳ giảng dạy ở xứ Galilêa

- a. Về xứ Galilêa và những tháng hoạt động đầu tiên
- b. Bên Đông hồ Tibêriadê
- c. Ngoài biên giới xứ Palestina
3. Chúa tể biệt Galilêa đi Giêrusalem lần cuối cùng
4. Những ngày sau hết của Chúa Giêsu-Cuộc tử nạn và Phục Sinh của Chúa.

## BẢN CHẤT CỦA MẠC KHẢI

### CHƯƠNG II THỜI ĐẠI CHÚA GIÊSU

- I. LỊCH SỬ DO THÁI TỪ NĂM 63 TCN TỚI NĂM 70 SCN
  1. Anh em Maccabê
  2. Nhà Asmônêô
  3. Đế quốc Rôma can thiệp vào xứ Palestina
  4. Hêrôđê Đại vương
  5. Những vua kế vị Hêrôđê
  6. Các tông trấn Rôma
  7. Cuộc chiến tranh Do thái
- II. NHỮNG THỂ CHẾ, TÔN GIÁO, XÃ HỘI VÀ PHONG TỤC DO THÁI
  1. Sinêđriô, Hội đồng tối cao Do thái
  2. Hàng tư tế
  3. Đền thờ và các hội đường
  4. Các ngày lễ
  5. Đời sống đạo đức cá nhân
  6. Đời sống kinh tế và xã hội
  7. Đời sống gia đình
- III. GIÁO THUYẾT DO THÁI
  1. Thiên Chúa
  2. Luật (Torah)
  3. Luật truyền khẩu
  4. Thiên Thần và quỷ

5. Dân Chúa chọn
6. Lòng trông đợi đấng Mêsia trong đạo Do thái

IV. NHỮNG ĐẢNG PHÁI DO THÁI

1. Biệt phái
2. Nhóm nhiệt tín (Zelotes)
3. Những người Sadducêô
4. Phái Essêni
5. Phái Hêrôđianô
6. Các luật sĩ Do thái

PHỤ TRƯỞNG CHƯƠNG II: VĂN CHƯƠNG DO THÁI

1. Mạo thư
2. Văn kiện Qumran
3. Tác giả Do thái chịu ảnh hưởng văn minh Hy Á: Philô và Giuse Flavio
4. Văn chương Rabbi

**CHƯƠNG III CUỘC ĐỜI CHÚA GIÊSU**

I. ĐỜI THƠ ẤU VÀ ẪN DẬT

II. ĐỜI CÔNG KHAI

1. Chuẩn bị
2. Hoạt động của Chúa Giêsu ở Galilêa
3. Hoạt động ở ngoài biên giới xứ Galilêa
4. Trên đường đi Giêrusalem. Cuộc tử nạn, Phục sinh và lên trời

**CHƯƠNG KINH BỘ TÂN ƯỚC**

IV.

1. Những khuôn vàng thước ngọc của Giáo Hội buổi sơ khai
2. Khái niệm về kinh bộ
3. Kinh bộ Tân Ước thành hình
4. Kinh bộ Tân Ước của Giáo Hội Tây phương thế kỷ III

5. Kinh bộ Tân Ước của Giáo Hội đông phương từ thế kỷ III đến V
  - a. Kinh bộ Tân Ước của giáo đoàn Alexandria
  - b. Kinh bộ Tân Ước của giáo đoàn xứ Palestina
  - c. Kinh bộ Tân Ước của giáo đoàn Tiểu Á
  - d. Kinh bộ Tân Ước của giáo đoàn xứ Syria
6. Kinh bộ Tân Ước của Giáo Hội Tây phương đầu thế kỷ V
7. Kinh bộ Tân Ước từ Công Đồng Trentô về sau

## **CHƯƠNG V.**

### **BẢN VĂN TÂN ƯỚC**

1. Chính bản và khoa phê bình văn bản
2. Văn liệu trực tiếp để xây dựng lại nguyên văn Tân Ước: Cảo bản
  - a. Chi thảo
  - b. Cảo bản da thuộc
  - c. Những sách chép bài đọc trong các buổi hội họp phụng vụ
3. Văn liệu gián tiếp để xây dựng lại nguyên văn: các bản dịch cổ và những câu trích dẫn Kinh Thánh của các Giáo Phụ
4. Nguyên nhân nan tam sao nhất bản của bản văn Tân Ước
5. Các hiệu bản (recensiones)
6. Các bản Tân Ước
7. Giá trị chính xác văn bản và tín lý của bản văn Hy Lạp Tân Ước

## **TÍNH CHẤT CHƯƠNG VII.**

### **SIÊU VIỆT CỦA TÂN ƯỚC CÁC SÁCH TÂN ƯỚC**

#### **I. PHÚC ÂM VÀ CÔNG VỤ TỔNG ĐỒ**

1. Phúc Âm Chúa Giêsu theo thánh Matthêu
  - a. Tác giả, độc giả, xuất xứ và niên hiệu biên tập

- b. Nội dung và bố cục
- c. Đặc tính thần học và văn chương
- 2. Phúc Âm Chúa Giêsu theo thánh Marcô
  - a. Tác giả, độc giả, xuất xứ và niên hiệu biên tập
  - b. nội dung và bố cục
  - c. Đặc tính văn chương và thần học
- 3. Phúc Âm Chúa Giêsu theo thánh Luca
  - a. Tác giả, độc giả, xuất xứ và niên hiệu biên tập
  - b. nội dung và bố cục
  - c. Đặc tính văn chương và thần học
- 4. Phúc Âm Chúa Giêsu theo thánh Gioan
  - a. Tác giả, độc giả, xuất xứ và niên hiệu biên tập
  - b. Nội dung và bố cục
  - c. Đặc tính văn chương và thần học
- 5. Công vụ Tông đồ
  - a. Tác giả, độc giả, xuất xứ và niên hiệu biên tập
  - b. Nội dung và bố cục
  - c. Đặc tính
- II. ĐẠI CƯƠNG VỀ CÁC THƯ THÁNH PHAOLÔ
- III. ĐẠI CƯƠNG VỀ CÁC THƯ CÔNG GIÁO
- IV. SÁCH KHẢI HUYỀN
  - 1. Tác giả, xuất xứ và niên hiệu biên tập
  - 2. nội dung và bố cục
  - 3. Đặc tính Sách Khải Huyền